

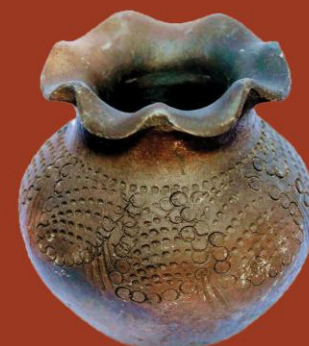
PHÂN VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA
VIỆT NAM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
VIETNAM SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND
ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỈNH NINH THUẬN
DEPARTMENT OF CULTURE, SPORTS AND
TOURISM OF NINH THUAN PROVINCE

KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ
NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM

THE INVENTORY OF INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE
THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE

2018



**KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ
NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM, NĂM 2018
THE INVENTORY OF INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE
THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018**

VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM
PHÂN VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ
NGHỆ THUẬT LÀM GÓM CỦA NGƯỜI CHĂM
NĂM 2018

NINH THUẬN – 2018

**VIET NAM INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES (VICAS)
SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY**

**THE INVENTORY OF INTANGIBLE CULTURAL HERITAGE
THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE
IN 2018**

NINH THUAN – 2018

**Chỉ đạo thực hiện kiểm kê
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

**Thực hiện kiểm kê khoa học
PHÂN VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH 2 TỈNH:
Ninh Thuận và Bình Thuận**

**Xuất bản sách kiểm kê khoa học
PHÂN VIỆN VĂN HOÁ NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH NINH THUẬN**



**Inventory Instructor
PEOPLE'S COMMITTEE OF NINH THUAN PROVINCE**

**Inventory Implementer
VIETNAM SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY
DEPARTMENTS OF CUTURE, SPORTS AND TOURISM OF TWO PROVINCES:
Ninh Thuan and Binh Thuan**

**Inventory Book Producers
VIETNAM SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY
DEPARTMENT OF CUTURE, SPORTS AND TOURISM OF NINH THUAN PROVINCE**

MỤC LỤC – CONTENTS

❖ Mục lục/ Contents

❖ Báo cáo kết quả kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm” tại 2 tỉnh, năm 2018.

Results of the inventory of the “The Art of making pottery of Cham people” at three provinces, in 2018.

❖ Số liệu kiểm kê khoa học di sản văn hoá phi vật thể “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm” tại các tỉnh năm 2018

Inventory data of The Art of making pottery of Cham people at three provinces in 2018

Tỉnh Ninh Thuận/ Ninh Thuan province

Tổng hợp kiểm kê khoa học di sản văn hoá phi vật thể “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

The inventory of The Art of making pottery of Cham people

Nghệ nhân, người hành nghề có uy tín và nắm giữ bí quyết, kỹ năng của nghề làm gốm

Tỉnh Bình Thuận/ Binh Thuan province

Tổng hợp kiểm kê khoa học di sản văn hoá phi vật thể “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

The inventory of The Art of making pottery of Cham people

Nghệ nhân, người hành nghề có uy tín và nắm giữ bí quyết, kỹ năng của nghề làm gốm

- ❖ **Bảng tổng kết số liệu kiểm kê khoa học di sản văn hoá phi vật thể “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm” tại 2 tỉnh năm 2018**

Table of inventory data of The Art of making pottery of Cham people at two provinces in 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHOA HỌC “NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM” TẠI CÁC TỈNH: NINH THUẬN VÀ BÌNH THUẬN, NĂM 2018

Căn cứ vào kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Thiện Nhân tại số 8868/VPCP-KGVX, ngày 05 tháng 11 năm 2012 về Danh sách di sản văn hoá phi vật thể dự kiến lập hồ sơ trình UNESCO giai đoạn 2011 – 2016 và công văn số 2527/BVHTTDL-DSVH, ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc xây dựng hồ sơ “Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm” trình UNESCO đưa vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, trong đó Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận đề nghị Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Thuận và Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Thuận, và các cơ quan chức năng phối hợp, tổ chức xây dựng hồ sơ “*Nghệ thuật làm gốm của người Chăm*” đệ trình UNESCO đưa vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp.

Một trong những mảng nội dung quan trọng, cần thiết cho việc xây dựng hồ sơ chính là kết quả kiểm kê khoa học Di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm của người Chăm tại 2 làng gốm. Đó là:

- Làng gốm Bàu Trúc (*Palei Hamu Craok*), thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.
- Làng gốm Bình Đức (*Palei Gaok*), xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.

Để tiến hành công tác kiểm kê khoa học một cách có hiệu quả, Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành các công việc chuẩn bị cần thiết, bao gồm:

- Xây dựng phiếu kiểm kê khoa học và bộ công cụ khảo sát với sự thẩm định và đồng thuận của các nhà khoa học, chuyên gia, các nhà quản lý văn hoá, các cán bộ nghiệp vụ văn hoá tại các địa phương có di sản văn hoá.

- Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tổ chức tập huấn cho cộng đồng và cán bộ nghiệp vụ của hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận cũng như phương pháp, kỹ năng điều tra, kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể liên quan đến gốm Chăm (*các phong tục tập quán xã hội, nghi lễ và lễ hội...*). Đồng thời, giới thiệu khái quát về vị trí và vai trò của di sản văn hoá phi vật thể gốm Chăm trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Phối hợp với Ban quản lý khu phố Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Ban quản lý thôn Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) tổ chức ghi hình (quay phim, chụp ảnh) về quy trình làm gốm Chăm.

- Phối hợp với chính quyền địa phương ở hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), Bình Đức (Bình Thuận) tổ chức các phiên thảo luận cộng đồng về Chương trình hành động về bảo tồn và phát huy “Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm”.

Toàn bộ số liệu kiểm kê khoa học Di sản văn hoá phi vật thể về Nghệ thuật làm gốm của người Chăm đã được gửi về tiểu Ban kiểm kê khoa học của Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh để thẩm định, tổng hợp và xử lý số liệu để báo cáo kết quả kiểm kê khoa học.

I. NỘI DUNG KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM

Phiếu kiểm kê khoa học và bộ công cụ khảo sát Nghệ thuật làm gốm của người Chăm, gồm 05 mẫu:

1.1. Mẫu 1: *“Phiếu kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể về Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm”*

Mẫu này được áp dụng để khảo sát và đánh giá thực trạng di sản văn hoá phi vật thể về nghệ thuật làm gốm của người Chăm ở 2 làng gốm Chăm: làng Bàu Trúc (thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận) và làng Bình Đức (xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận) thông qua việc thu thập thông tin dữ liệu bằng con số thông qua bảng hỏi định lượng (chọn mẫu, công cụ đo đạc, các biến số...). Kết quả khảo sát sẽ góp phần nhận diện hiện trạng nghệ thuật làm gốm của người Chăm cũng như không gian thực hành nghề, các phong tục tập quán, nghi lễ liên quan đến nghề gốm.

1.2. Mẫu 2: *“Bảng hỏi định tính – phỏng vấn sâu về Di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm”*

Mẫu này dành để phỏng vấn sâu các thợ gốm, nghệ nhân thực hành nghề gốm cũng như người dân và tri thức đang sinh sống trong làng có di sản gốm Chăm, với mục đích là tìm hiểu về quy trình chế tác gốm (bí quyết chế tác gốm), tri thức dân gian về tự nhiên và vũ trụ (nhận biết và xử lý đất sét, cách nung gốm ngoài trời, cách dùng vỏ cây để tạo màu trang trí trên áo gốm...), lịch sử hình thành và phát triển làng gốm, các truyền thuyết về tổ nghề gốm, các giá trị nghệ thuật của di sản văn hoá phi vật thể về nghệ thuật làm gốm của người Chăm ở 2 làng gốm: Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), Bình Đức (tỉnh Bình Thuận). Các nội dung của phỏng vấn sâu sẽ được ghi chép thành văn bản và ghi âm lại để tiện cho việc lưu trữ.

1.3. Mẫu 3: “Bảng hỏi định tính - thảo luận nhóm về Di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm”

Mẫu này được áp dụng khi kết phiếu kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể (mẫu 1) và phỏng vấn sâu (mẫu 2) có những ý kiến còn trái ngược nhau, hoặc chưa rõ về những vấn đề liên quan đến nghệ thuật làm gốm của người Chăm sẽ được đưa ra thảo luận nhóm (ví dụ như: lịch sử hình thành cộng đồng làng, truyền thuyết về tổ nghề, vấn đề quy hoạch vùng nguyên liệu, các giải pháp về bảo tồn và phát huy di sản, vấn đề truyền dạy, vấn đề về chế độ cho nghệ nhân...). Kết quả của thảo luận nhóm là nguồn tư liệu rất quan trọng, chúng được ghi lại bằng văn bản được xem như tiếng nói của cộng đồng cùng với bản cam kết sẽ sự minh chứng cho sự đồng thuận của cộng đồng trong việc xây dựng hồ sơ.

1.4. Mẫu 4: “Thông tin về nghệ nhân, người thực hành nghề có uy tín và nắm giữ bí quyết, kỹ năng của nghề làm gốm Chăm”

Mẫu này áp dụng để kiểm kê về các thợ gốm, nghệ nhân đang thực hành nghề làm gốm. Họ đang nắm giữ kỹ năng, bí quyết thực hành di sản văn hoá phi vật thể về nghề làm gốm, hay đang đào tạo và truyền nghề làm gốm trong gia đình, dòng họ và cộng đồng, hoặc đang tham gia bảo vệ và phát huy các giá trị nghề làm gốm tại địa phương.

Nội dung của biểu mẫu này gồm các cột kê khai họ và tên; giới tính; năm sinh; số năm thực hành nghề; kỹ năng nổi bật, bí quyết đặc trưng; nơi thường trú... về người thợ gốm, nghệ nhân và những người thực hành nghề có uy tín và nắm giữ bí quyết, kỹ năng của nghề làm gốm Chăm ở hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Bình Đức (tỉnh Bình Thuận).

1.5. Mẫu 5: “*Lý lịch về bản chép tay của người Chăm*”

Mẫu này bao gồm nội dung kiểm kê chủ nhân, nơi lưu giữ và nội dung các văn bản chép tay liên quan đến truyền thuyết về tổ nghề, nghề làm gốm của người Chăm (đã xuất bản hoặc chưa xuất bản) hiện đang lưu giữ tại các làng Chăm.

Ngoài các phần kiểm kê khoa học trên, Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã tiến hành tổ chức ghi hình (quay phim, chụp ảnh), tổ chức sưu tầm các tư liệu, hình ảnh, phim và các văn bản viết tay bằng tiếng Chăm hiện đang lưu trữ tại các làng Chăm, các kho lưu trữ, các trung tâm dữ liệu di sản văn hoá... tại các địa phương và Viện Văn hoá Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam.

II. KẾT QUẢ KIỂM KÊ KHOA HỌC

2.1. Về số liệu kiểm kê khoa học ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận

Sau khi thu thập đầy đủ những thông tin có trong 5 mẫu biểu và báo cáo của các địa phương có di sản gốm Chăm, tiểu Ban kiểm kê của Phân viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị tư vấn) đã tiến hành thẩm định, nhập liệu và báo cáo tổng quan về “Kết quả kiểm kê khoa học Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”. Để thực hiện được báo cáo tổng quan này, tất cả các số liệu kiểm kê, biểu mẫu thống kê của địa phương đã được đơn vị tư vấn phối hợp với các Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, đã loại bỏ những phiếu kiểm kê, biểu mẫu thống kê không hợp lý và lôgic.

Do quỹ thời gian dành cho công tác kiểm kê hạn hẹp, nên một số cơ quan chức năng của tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận chưa cung cấp đầy đủ số liệu, thông tin biểu mẫu kiểm kê theo như yêu cầu của nội dung kiểm kê khoa học. Chính vì vậy, báo cáo kết quả kiểm kê sẽ phát thảo bức tranh tổng thể về hiện trạng về nghệ thuật làm gốm của người Chăm ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

*** Về dân số:**

1). Làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận): gồm 2 khu phố:

- Khu phố Bàu Trúc: 589 hộ với 2.945 nhân khẩu (dân tộc Chăm: 555 hộ với 2.775 nhân khẩu, dân tộc Kinh: 34 hộ với 170 nhân khẩu).

- Khu phố 12: 457 hộ với 1.981 nhân khẩu (dân tộc Chăm: 176 hộ với 890 nhân khẩu, dân tộc Kinh: 283 hộ với 1.091 nhân khẩu).

2). Làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận): 410 hộ với 1.874 nhân khẩu (dân tộc Chăm: 355 hộ với 1.551 nhân khẩu, dân tộc Kinh 53 hộ với 308 nhân khẩu, các dân tộc khác: 11 nhân khẩu).

*** Về thợ gốm và nghệ nhân thực hành nghề gốm ở 2 làng gốm:**

- Làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) có 300 người (nam: 63, nữ: 237).

- Làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận): có 155 người (nam: 4, nữ: 151).

*** Về giới tính:**

- Nữ giới: 315 người (89%)

- Nam giới: 39 người (11%)

Tỉnh Ninh Thuận: nữ giới: 220 người và nam giới: 34 người.

Tỉnh Bình Thuận: nữ giới: 95 người và nam giới: 5 người.

*** Về độ tuổi:**

- Thợ gốm và nghệ nhân thực hành nghề gốm (từ 16 tuổi đến dưới 55 tuổi): 223 người (63%).

- Thợ gốm và nghệ nhân thực hành nghề gốm (từ 55 tuổi đến dưới 70 tuổi): 93 người (26,3%).
- Thợ gốm và nghệ nhân thực hành nghề gốm (trên 70 tuổi): 38 người (10,7%).

+ Tỉnh Ninh Thuận:

- Từ 16 - dưới 25 tuổi: 7 người
- Từ 25 - dưới 50 tuổi: 135 người
- Từ 50 - dưới 55 tuổi: 35 người
- Từ 55 - dưới 60 tuổi: 23 người
- Từ 60 - dưới 70 tuổi: 36 người
- Từ 70 tuổi trở lên: 18 người

+ Tỉnh Bình Thuận:

- Từ 16 - dưới 25 tuổi: 0 người
- Từ 25 - dưới 50 tuổi: 35 người
- Từ 50 - dưới 55 tuổi: 11 người
- Từ 55 - dưới 60 tuổi: 11 người
- Từ 60 - dưới 70 tuổi: 23 người
- Từ 70 tuổi trở lên: 20 người

*** Về trình độ học vấn:**

- Số người thực hành nghề gốm có trình độ học vấn tương đối thấp và số chưa từng đi học và biết đọc – viết cơ bản chiếm tỷ lệ cao: 70,4%.

- Trình độ văn hóa Cấp 1: 42,4%, Cấp 2: 15%, Cấp 3: 8,8%, và Trung cấp, Cao đẳng/ đại học & sau Đại học: 5,9%.

+ Tỉnh Ninh Thuận:

- Không biết chữ: 73 người
- Cấp I: 105 người
- Cấp II: 32 người
- Cấp III: 23 người
- Trung cấp (nghề): 9 người
- Cao đẳng: 7 người
- Đại học, Sau đại học: 5 người

+ Tỉnh Bình Thuận:

- Không biết chữ: 26 người
- Cấp I: 45 người
- Cấp II: 21 người
- Cấp III: 8 người

- *Trung cấp (nghề), Cao đẳng và Đại học, Sau đại học*: 0 người

*** Về thành phần tôn giáo:**

- Bàlamôn giáo (người Chăm gọi là Chăm Ahiér – cộng đồng chịu ảnh hưởng Bàlamôn giáo): 99,2%.
- Hồi giáo (người Chăm gọi là Chăm Awal/ Chăm Bànì – cộng đồng chịu ảnh hưởng Islam giáo): 0,6%.
- Phật giáo: 0,3%.

+ Tỉnh Ninh Thuận:

- *Bàlamôn giáo*: 254 người

+ Tỉnh Bình Thuận:

- *Bàlamôn giáo*: 97 người
- *Hồi giáo*: 2 người
- *Phật giáo*: 1 người

*** Về mức độ thực hành nghề gốm:**

- *Biết làm thành thạo các sản phẩm gốm (truyền thống và mỹ nghệ)*: 29.1%
- *Biết làm gốm truyền thống*: 54.8%
- *Biết làm gốm mỹ nghệ*: 8.2%
- *Biết làm nhưng nay không làm được nữa*: 3.7%

+ Tỉnh Ninh Thuận:

- *Biết làm thành thạo các sản phẩm gốm (truyền thống và mỹ nghệ)*: 92 người

- *Biết làm gốm truyền thống*: 113 người
- *Biết làm gốm mỹ nghệ*: 28 người
- *Biết làm nhưng nay không làm được nữa*: 9 người

+ Tỉnh Bình Thuận:

- *Biết làm thành thạo các sản phẩm gốm (truyền thống và mỹ nghệ)*: 11 người
- *Biết làm gốm truyền thống*: 81 người
- *Biết làm gốm mỹ nghệ*: 1 người
- *Biết làm nhưng nay không làm được nữa*: 4 người

*** Ông/bà học nghề gốm từ ai?**

- Tỉnh Ninh Thuận:

- *Mẹ truyền con nói*: 226 người
- *Chị em trong gia đình*: 6 người
- *Nghệ nhân trong làng*: 11 người
- *Bạn bè*: 2 người
- *Lớp truyền dạy trong cộng đồng*: 1 người

- Tỉnh Bình Thuận:

- *Mẹ truyền con nói*: 78 người

- *Chị em trong gia đình: 2 người*
- *Nghệ nhân trong làng: 11 người*
- *Bạn bè: 3 người*
- *Lớp truyền dạy trong cộng đồng: 1 người*

*** Các thợ gốm và nghệ nhân làm gốm vào các dịp:**

- *Làm thường xuyên trong năm: 54,5%*
- *Có làm gốm nhưng không thường xuyên: 15,5%*
- *Làm gốm trong thời gian nhàn rỗi: 8,8%*
- *Làm gốm khi có đơn đặt hàng: 5,4%*
- *Hơn 1 năm nay không có làm gốm nữa: 14,1%*

*** Số năm thợ gốm và nghệ nhân thực hành nghề ở hai làng gốm Bàu Trúc và Bình Đức:**

- *Dưới 5 năm: 7,6%*
- *Từ 5 đến dưới 10 năm: 11%*
- *Từ 10 đến dưới 15 năm: 9,9%*
- *Từ 15 đến dưới 20 năm: 7,3%*
- *Từ 20 năm đến dưới 30 năm: 20,9%*
- *Từ 30 năm đến dưới 40 năm: 22%*
- *Từ 40 năm đến dưới 50 năm: 13,6%*

- Từ 50 năm trở lên: 5,9%

*** Về vị thần nào là Tổ nghề gốm?**

- Po Klong Can: 89,4%
- Po Klong Garai: 1,9%
- Po Romé: 0,5%
- Po Inâ Nagar: 0,5%

*** Về nơi thờ vị thần tổ nghề:**

- Ở đền thờ (danok): 87,9%
- Ở tháp (bimong): 3,7%
- Ở trong nhà (dalam sang): 1,7%

*** Về tổ nghề gốm thường được tổ chức cúng vào các dịp sau:**

- Cúng tổ nghề trong dịp cúng đầu năm (ngap yang kaok thun);
- Cúng tổ nghề trong dịp cúng tháng 4 Chăm lịch (Yuer Yang);
- Cúng tổ nghề trong dịp cúng Katé (tháng 7 Chăm lịch);
- Cúng tổ nghề trong dịp cúng Cambur (tháng 9 Chăm lịch);

*** Về các hình thức truyền dạy nghề gốm cho thế hệ trẻ trong gia đình hiện nay:**

- Mẹ truyền dạy cho con cháu trong gia đình: 59%

- Con tự học ở nhà, ở cộng đồng: 16,1%
- Đưa con đến nhà nghệ nhân khác học: 3,6%
- Đưa con đến học ở lớp truyền dạy trong cộng đồng do Nhà nước tổ chức: 2,8%

*** Nghề làm gốm chủ yếu do phụ nữ hay đàn ông làm là chính:**

- Phụ nữ: 89,3%
- Đàn ông: 0,3%
- Cả hai (phụ nữ và đàn ông): 10,5%

*** Phụ nữ từ 25 tuổi đến dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình chế tác gốm:**

- Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất): 13,4%
- Phụ trách khâu tạo hình dáng gốm: 15%
- Phụ trách khâu tu sửa dáng gốm: 14,7%
- Phụ trách khâu trang trí gốm: 13,4%
- Phụ trách khâu phơi gốm: 13,7%
- Phụ trách khâu nung gốm: 13,4%
- Phụ trách khâu bán gốm: 13,9%
- Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm): 2,4%

*** Đàn ông từ 25 tuổi đến dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình chế tác gốm:**

- Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm): 28,5%

- *Phụ trách khâu nung gốm:* 20,4%
- *Phụ trách khâu phơi gốm:* 18,3%
- *Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất):* 13,7%
- *Phụ trách khâu bán gốm:* 11,5%
- *Phụ trách khâu tạo hình dáng gốm:* 2,8%
- *Phụ trách khâu trang trí gốm:* 2,9%
- *Phụ trách khâu tu sửa dáng gốm:* 1,8%

*** Nơi khai thác nguyên liệu đất sét:** Khai thác đất sét ở đất ruộng, gần bờ sông.

*** Thời điểm khai thác đất sét trong năm:** Khai thác đất sét vào mùa khô (từ 1 - 7) trong năm.

*** Nơi khai thác nguyên liệu cát:** Khai thác cát làm gốm ở dưới sông.

*** Thời điểm khai thác cát trong năm:** Khai thác cát vào thời điểm mùa khô (từ 1 - 7).

*** Các nguyên liệu cần thiết để nung gốm:** Cùi, rơm và trấu.

*** Các công cụ cần thiết để chế tác gốm:**

- *Vòng quơ dùng kéo đất lấp dấu nổi trên thân gốm:* 10,3%
- *Khăn vải thấm nước dùng chà láng thân gốm:* 10,4%
- *Vòng cạo gốm:* 10,4%
- *Dao, dụng cụ dùng cắt, xẻ đất trang trí gốm:* 9,6%

- *Dùi tre, gỗ khoan lỗ gổm: 9,2%*
- *Răng lược tạo hoa văn: 7,4%*
- *Que nhỏ tạo hoa văn: 6,9%*
- *Vỏ sò chà láng thân gổm: 9.1%*
- *Bàn đập bằng gỗ: 6.7%*
- *Gậy đập đất: 6.7%*
- *Hòn kê bằng gổm: 6.8%*
- *Hòn kê bằng gỗ: 6.0%*

**** Các khâu trong quy trình làm đất:***

- *Chọn đất sét: 27%*
- *Phơi đất: 25,1%*
- *Đập đất: 22,4%*
- *Ngâm đất với nước: 25,5%*

**** Tỷ lệ pha trộn các nguyên liệu làm gổm:***

- *2 đất/ 1 cát/ 1 nước: 53,7%*
- *Theo cảm giác là vừa: 28,5%*
- *3 đất/ 1 cát/ 1 nước: 7,6%*
- *1 đất/ 1 cát/ 1 nước: 7,1%*

- 1 đất/ 2 cát/ 1 nước: 2,5%

- 1 đất/ 3 cát/ 1 nước: 0,6%

*** Các khâu trong quy trình nhồi đất sét làm gốm:**

- Nhồi đất sét với cát và nước bằng chân: 56,3%

- Nhồi đất sét với cát và nước bằng tay: 43,7%

*** Các khâu trong quy trình tạo dáng gốm:**

- Tạo hình dáng gốm thô cơ bản: 25%

- Phát triển dáng gốm: 24,8%

- Chà lấp các dấu nổi trên thân gốm bằng tay và vòng quơ: 25%

- Chà láng thân gốm, tạo hình miệng gốm bằng vải thấm nước: 24,7%

*** Các khâu trong quy trình ủ gốm trước khi tu sửa:**

- Để gốm trong bóng râm: 26%

- Trùng một lớp mềm lên gốm để tránh gió làm méo gốm: 24,2%

- Giữ ẩm cho gốm: 24,5%

- Tránh để gốm tiếp xúc với gió và ánh nắng trực tiếp: 24,2%

*** Các bước trong quy trình tu sửa gốm mộc:**

- Dùng vòng cạo để cạo mỏng thân và đáy gốm: 30,6%

- *Dùng vòng quơ để chà láng phần thân và đáy gốm: 30,2%*
- *Dùng vỏ sò để chà láng thân gốm: 25,7%*
- *Dùng hạt trái trám để chà láng thân gốm: 11,4%*

*** Mục đích tu sửa (kuak gok) gốm mộc:**

- *Hoàn chỉnh dáng gốm: 22,8%*
- *Làm đẹp gốm: 24%*
- *Làm mỏng thân gốm, nhằm giảm trọng lượng gốm khi di chuyển: 18,7%*
- *Làm mỏng thân gốm để gốm hấp thụ nhiệt nhanh khi nung, đỡ tốn nguyên liệu đốt: 16,5%*
- *Làm mỏng thân, đáy gốm để gốm dễ co giãn khi nhiệt độ lò nung thay đổi khỏi gốm bị nứt, hư hao: 17,7%*

*** Các công cụ dùng để tạo hoa văn trên áo gốm:**

- *“Dùng que cây” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm: 30,4%*
- *“Dùng lược chải để khắc vạch hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm: 29,4%*
- *“Dùng hoa, lá để in dập hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm: 27%*
- *Dùng công cụ khác để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm: 13,2%*

*** Các bước trong quy trình nung gốm ở lò lộ thiên:**

- *Xếp lớp củ ngoài khu đất trống tạo lò nung lộ thiên: 18,9%*
- *Xếp gốm thô đã phơi khô lên lớp củ đã xếp sẵn: 20,2%*
- *Xếp thêm lớp củ lên gốm: 19%*

- *Phủ rơm, trấu lên lớp gốm đã xếp: 19,5%*

- *Đốt lò gốm: 20,1%*

*** Các phương tiện dùng để vận chuyển gốm đi tiêu thụ:**

- *“Gánh/ đội” để chuyên chở gốm đi bán: 12,1%*

- *“xe đạp, xe gắn máy” để chuyên chở gốm đi bán: 20,8%*

- *“Thuê xe ngoài (xe tải)” để chuyên chở gốm đi bán: 54,4%*

- *Phương tiện khác để chuyên chở gốm đi bán: 12,7%*

*** Thu nhập từ nghề làm gốm trong 1 năm:**

- *Từ 5 - dưới 10 triệu: 15,3%*

- *Từ 10 - dưới 20 triệu: 25,4%*

- *Từ 20 - dưới 30 triệu: 15,8%*

- *Từ 30 - dưới 40 triệu: 16,1%*

*** Hiện trạng của nghề gốm:**

- *Đang phát triển và mở rộng: 33,6%*

- *Đang được thực hành thường xuyên: 42,4%*

- *Ít được thực hành thường xuyên: 10,5%*

- *Đang dần mai một do còn rất ít người thực hành: 9,9%*

- Không còn thực hành, nhưng còn người hiểu biết về nghề: 0,6%

*** Các nguy cơ mai một của nghề gốm:**

- Có nguy cơ rất nghiêm trọng: 2,8%
- Có nguy cơ nghiêm trọng: 2,5%
- Đang có nguy cơ: 36,4%
- Không có nguy cơ: 58,2%

*** Các nguyên nhân của nguy cơ mai một nghề gốm:**

- Thiếu nguyên liệu: 15,3%
- Không tiêu thụ được: 13,3%
- Không còn người theo học: 13,1%
- Thiếu nhân công: 12,9%
- Sức cạnh tranh kém: 16,7%
- Hộ gia đình kinh doanh kém: 7,2%
- Không còn nghệ nhân giỏi: 5,7%
- Gây ô nhiễm môi trường: 6,5%
- Thiếu địa điểm sản xuất: 8,3%
- Nguyên nhân khác: 1,1%

*** Các biện pháp để duy trì và phát triển nghề gốm (đề xuất từ cộng đồng):**

- Cộng đồng phải có ý thức gìn giữ nghề truyền thống: 11,3%
- Mở lớp truyền dạy nghề trong làng: 10,9%
- In sách, làm phim, ảnh tuyên truyền về gốm trong cộng đồng: 8,2%
- Nhà nước tổ chức tập huấn thường xuyên trong cộng đồng: 9,6%
- Nhà nước có chính sách đãi ngộ nghệ nhân: 11%
- Nhà nước cho vay vốn làm gốm: 11%
- Quy hoạch vùng nguyên liệu và chỗ nung gốm: 10%
- Nhà nước tìm thị trường tiêu thụ gốm: 10,8%
- Nhà nước có chính sách thu hút khách du lịch về làng gốm: 10,3%
- Cộng đồng kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh: 6,6%

2.2. Kết quả kiểm kê về văn bản Chăm và các tư liệu liên quan đến Nghệ thuật làm gốm của người Chăm.

❖ Về “Văn bản chép tay bằng tiếng Chăm liên quan đến truyền thuyết về tổ nghề gốm và nghề làm gốm – chưa xuất bản”:

Đã sưu tầm được 68 văn bản chép tay bằng tiếng Chăm, trong đó có 03 văn bản chép tay liên quan đến Tổ nghề gốm, nghi lễ cúng tổ nghề và truyền thuyết liên quan đến tổ nghề và nghề làm gốm thủ công truyền thống của người Chăm.

❖ ***Về “Tư liệu đã xuất bản”:***

Đã sưu tầm được 07 tài liệu tham khảo liên quan đến nghề làm gốm thủ công truyền thống của người Chăm.

❖ ***Về “Tư liệu ảnh nghề thủ công truyền thống làm gốm Chăm”:***

Đã tiến hành chụp 5.430 ảnh (143 GB) tư liệu về quy trình chế tác gốm, nghi lễ cúng tổ nghề và quá trình xây dựng hồ sơ Nghệ thuật làm gốm của người Chăm, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2018.

Sưu tầm được 41 ảnh tư liệu chụp nghề làm gốm thủ công truyền thống của người Chăm ở làng Bàu Trúc vào năm 1983.

❖ ***Về “Phim tư liệu về nghề thủ công truyền thống làm gốm Chăm”:***

Đã tiến hành ghi hình khoảng 400 GB ghi hình tư liệu về quy trình chế tác gốm truyền thống và quá trình xây dựng hồ sơ Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm, Phân viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2018.

Đã thống kê 03 bộ phim tư liệu về nghề làm gốm thủ công truyền thống của người Chăm hiện đang lưu giữ tại Trung tâm Dữ liệu Di sản văn hóa (Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam): “Nghề làm gốm Bàu Trúc”, do Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Ninh Thuận thực hiện năm 2001; “Nghề làm gốm thủ công truyền thống của người Chăm làng Bình Đức (xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận)”, do Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Bình Thuận thực hiện năm 2004; và “Một số di sản văn hóa tiêu biểu của người Churu – huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng”, do Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Lâm Đồng thực hiện năm 2002, thuộc Chương trình bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc Việt Nam.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Căn cứ vào kết quả kiểm kê khoa học Di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm của người Chăm trong năm 2018, chúng tôi xin đưa ra một vài ý kiến nhận xét như sau:

Kiểm kê là một công việc đòi hỏi những người làm công tác kiểm kê khoa học phải cẩn trọng trong quá trình thu thập thông tin, để có thể có được những số liệu thống kê tương đối chuẩn xác, phản ánh đúng hiện trạng của nghệ thuật làm gốm của người Chăm tại địa phương.

1). Nghệ thuật làm gốm thủ công truyền thống của người Chăm là sự sáng tạo, mang dấu ấn cá nhân trên nền tảng tri thức được lưu truyền của cộng đồng, có những đặc điểm như:

- Do phụ nữ làm bằng tay, không bàn xoay, không khuôn đúc, không tráng men và nung lộ thiên;
- Nguyên liệu (đất sét, cát, nước...) khai thác tại chỗ. Đặc biệt đất sét ở làng Bàu Trúc được tái sinh theo chu kỳ sau vài ba năm khai thác tại cánh đồng Hamu Tanu Halan, bên bờ sông Quao;
- Dụng cụ làm gốm đơn giản do nghệ nhân sáng tạo dựa trên vật liệu tại chỗ như: vòng quơ, vòng cạo, vỏ sò, que cây, vải cuộn...
- Sản phẩm gốm truyền thống của người Chăm chủ yếu là đồ gia dụng, đồ dùng cúng lễ, và đồ mỹ nghệ như: Chum (jek), nôi (gok), mâm (cambak), bình (bilaok), hũ đựng gạo (khan brah) v.v... Các sản phẩm này mang tính độc bản và thể hiện rất rõ dấu ấn cá nhân.

2). Bên cạnh những giá trị di sản văn hóa phi vật thể trên, nghệ thuật làm gốm của người Chăm cũng đang đứng trước nguy cơ sau:

- *Về cảnh quang làng nghề gốm*: do quá trình đô thị hoá đã làm thay đổi không gian làng nghề thủ công truyền thống và tác động trực tiếp đến sự tồn tại của nghề gốm.

- *Về vùng nguyên liệu làm gốm*: do giá nguyên vật liệu (đất sét, cát, củi, rơm...) tăng cao nên đã dẫn đến chi phí đầu vào cho sản xuất gốm tăng. Thêm vào đó, những dịch vụ liên quan như vốn sản xuất, giá nhân công, chi phí vận chuyển... cũng tăng. Cho nên dẫn đến chi phí sản xuất gốm tăng và khó cạnh tranh. Do đó, sản phẩm gốm làm ra khó tiêu thụ, bấp bênh và không ổn định. Chính vì vậy, cần phải quy hoạch vùng nguyên vật liệu và hỗ trợ chi phí đầu vào trong sản xuất gốm, mở rộng thị trường tiêu thụ.

- *Về nguồn nhân lực và truyền dạy nghề gốm*: do đồ gia dụng được làm bằng kim loại, nhựa với giá thành rẻ và phổ biến, nên các sản phẩm gốm truyền thống khó cạnh tranh. Theo số liệu kiểm kê tháng 10/2018, làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) có tất cả 731 hộ nhưng chỉ còn khoảng 10 hộ (28%) đang làm gốm; làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) có 355 hộ nhưng chỉ còn 5 hộ (10%) đang làm gốm. Tổng số người thực hành 2 làng gốm này là 455 người (chiếm 8,2% dân số). Họ thường làm đồ gốm gia dụng (đồ nấu và đồ đựng) và gốm mỹ nghệ (trang trí và lưu niệm). Do thu nhập từ nghề gốm thấp (trung bình chưa đến 22 triệu đồng/người/năm) cho nên nhiều thợ gốm, nghệ nhân phải chuyển nghề, thế hệ trẻ không muốn tiếp nối hoặc không được truyền nghề. Trong khi để có thể làm nghề gốm phải mất nhiều thời gian để học và thực hành. Những nghệ nhân giỏi còn lại không nhiều, hầu hết đã lớn tuổi và đang lần lượt qua đời, nhưng rất ít thế hệ trẻ tiếp nối, các bí quyết và kỹ năng làm gốm bị mai một. Trong tương lai gần, nghề gốm Chăm sẽ có nguy cơ đứt mạch truyền thống.

- *Về giới và hội nhập:* Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) vẫn là làng khép kín đối với phụ nữ, sự thích ứng kinh tế thị trường còn chậm, hạn chế khả năng sáng tạo và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phụ nữ trong làng khó tiếp cận nguồn vốn, không chủ động đầu ra, không đánh giá đúng giá trị của sản phẩm gốm.

- *Về nhận thức và cơ chế:* chính quyền địa phương và cộng đồng chưa nhận thức đầy đủ để khai thác giá trị của di sản là nguồn lực cho sự phát triển bền vững; chưa có cơ chế khuyến khích sự sáng tạo của nghệ nhân vừa giữ gìn bản sắc nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm; đồng thời tạo ra những sản phẩm mới mang bản sắc gốm truyền thống, phù hợp với thị hiếu và tính đa dạng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của xã hội đương đại.

Tóm lại, mặc dù còn những vấn đề bất cập xảy ra trong quá trình kiểm kê khoa học, song có thể nói sự nỗ lực của các cán bộ nghiệp vụ văn hoá, nghiên cứu viên, chuyên viên ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, trong quá trình kiểm kê, khảo sát rất đáng được ghi nhận. Những số liệu, dữ liệu kiểm kê mà chúng tôi đưa ra sẽ là cơ sở để chúng ta hiểu được hiện trạng về di sản văn hoá phi vật thể Nghệ thuật làm gốm của người Chăm.

Chúng tôi cũng hy vọng rằng, đây là một tài liệu có giá trị với những ai quan tâm tới Nghệ thuật làm gốm của người Chăm hiện nay ở Việt Nam.

Tiểu Ban kiểm kê khoa học

SỐ LIỆU KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ “NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM” TẠI 2 TỈNH: NINH THUẬN VÀ BÌNH THUẬN NĂM 2018

Số lượng phiếu khảo sát	Làng gốm	Frequency	Percent
	<i>Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận)</i>	254	71.8
	<i>Bình Đức (tỉnh Bình Thuận)</i>	100	28.2
	Tổng cộng	354	100

Qua số liệu điều tra định lượng ở hai làng gốm: làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) là 254 phiếu (chiếm 71,8%) và làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) là 100 phiếu (chiếm 28,2%) trong tổng số 354 phiếu.

Q1. Giới tính	Giới tính	Frequency	Percent	Valid Percent
	<i>Nam</i>	39	11.0	11.0
	<i>Nữ</i>	315	89.0	89.0

Q1. Giới tính	Giới tính	Frequency	Percent	Valid Percent
	Nam	39	11.0	11.0
	Nữ	315	89.0	89.0
	Tổng cộng	354	100	100

Q1. Giới tính/ địa bàn khảo sát	Giới tính	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Nam	34	5	39
	Nữ	220	95	315
Tổng cộng		254	100	354

Qua số liệu điều tra định lượng cho thấy, nghề làm gốm *nữ giới chiếm đa số với 89% (315 người), nam giới chiếm 11% (39 người)*. Trong đó, ở làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) nam giới 9,6% (34 người), nữ giới 62,2% (220 người; ở làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) nam giới 1,4% (5 người), nữ giới 26,8% (95 người) trong tổng số 354 phiếu khảo sát.

Q2. Độ tuổi	Độ tuổi	Frequency	Percent
	Từ 16 - dưới 25 tuổi	7	2.0

	<i>Từ 25 - dưới 50 tuổi</i>	170	48.0
	<i>Từ 50 - dưới 55 tuổi</i>	46	13.0
	<i>Từ 55 - dưới 60 tuổi</i>	34	9.6
	<i>Từ 60 - dưới 70 tuổi</i>	59	16.7
	<i>Từ 70 tuổi trở lên</i>	38	10.7
	Tổng cộng	354	100

	Độ tuổi	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q2. Độ tuổi/ địa bàn khảo sát	<i>Từ 16 - dưới 25 tuổi</i>	7	0	7
	<i>Từ 25 - dưới 50 tuổi</i>	135	35	170
	<i>Từ 50 - dưới 55 tuổi</i>	35	11	46
	<i>Từ 55 - dưới 60 tuổi</i>	23	11	34
	<i>Từ 60 - dưới 70 tuổi</i>	36	23	59
	<i>Từ 70 tuổi trở lên</i>	18	20	38
Tổng cộng		254	100	354

Có 63% là số người trong độ tuổi lao động làm nghề gốm. Số nghệ nhân làm gốm truyền thống từ 55 tuổi đến dưới 70 tuổi chiếm tỷ lệ rất thấp với 26,3%.

Q3. Trình độ học vấn	Trình độ học vấn	Frequency	Percent	Valid Percent
	<i>Không biết chữ</i>	99	28.0	28.0
	<i>Cấp I</i>	150	42.4	42.4
	<i>Cấp II</i>	53	15.0	15.0
	<i>Cấp III</i>	31	8.8	8.8
	<i>Trung cấp (nghề)</i>	9	2.5	2.5
	<i>Cao đẳng</i>	7	2.0	2.0
	<i>Đại học, Sau đại học</i>	5	1.4	1.4
	Tổng cộng	354	100	100

Q3. Trình độ học vấn/ địa bàn khảo sát	Trình độ học vấn	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Không biết chữ</i>	73	26	99
	<i>Cấp I</i>	105	45	150

	<i>Cấp II</i>	32	21	53
	<i>Cấp III</i>	23	8	31
	<i>Trung cấp (nghề)</i>	9	0	9
	<i>Cao đẳng</i>	7	0	7
	<i>Đại học, Sau đại học</i>	5	0	5
Tổng cộng		254	100	354

Số người thực hành nghề gồm có trình độ học vấn tương đối thấp và số chưa từng đi học và biết đọc – viết cơ bản chiếm tỷ lệ cao: 70,4% trong tổng số phiếu khảo sát.

Trình độ văn hóa Cấp 1 là 42,4%, Cấp 2 là 15%, Cấp 3 là 8,8%, và Trung cấp, Cao đẳng/ đại học & sau Đại học chiếm 5,9%.

	Tôn giáo	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q4. Tôn giáo	<i>Bàlamôn giáo (Chăm Ahiér)</i>	351	99.2	99.2
	<i>Hồi giáo (Awal, Islam)</i>	2	.6	.6
	<i>Phật giáo</i>	1	.3	.3
	Tổng cộng	354	100	100

Q4. Tôn giáo/ địa bàn khảo sát	Tôn giáo	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Bàlamôn giáo (Chăm Ahiér)	254	97	351
	Hồi giáo (Awal, Islam)	0	2	2
	Phật giáo	0	1	1
Tổng cộng		254	100	354

Với thành phần dân cư chủ yếu theo tôn giáo Bàlamôn (người Chăm gọi là Chăm Ahiér – cộng đồng chịu ảnh hưởng Bàlamôn giáo) với 99,2% (351 phiếu), và một số theo tôn giáo khác như: Hồi giáo (người Chăm gọi là Chăm Awal/ Chăm Bànì – cộng đồng chịu ảnh hưởng Islam giáo) chiếm 0,6% , Phật giáo chiếm 0,3%.

Q5. Nghề nghiệp chính của Ông/bà hiện nay	Nghề nghiệp chính	Frequency	Percent	Valid Percent
	Công chức, viên chức	8	2.3	2.3
	Nông nghiệp	68	19.2	19.2
	Làm gốm	216	61.0	61.0

	<i>Dịch vụ/ buôn bán nhỏ</i>	8	2.3	2.3
	<i>Làm thuê/ làm công</i>	15	4.2	4.2
	<i>Nội trợ</i>	5	1.4	1.4
	<i>Hưu trí</i>	6	1.7	1.7
	<i>Chưa có việc làm</i>	4	1.1	1.1
	<i>Mất sức lao động</i>	15	4.2	4.2
	<i>Sinh viên</i>	9	2.5	2.5
	Tổng cộng	354	100	100

Q5. Nghề nghiệp chính của Ông/bà hiện nay/ địa bàn khảo sát	Nghề nghiệp chính	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Công chức, viên chức</i>	7	1	8
	<i>Nông nghiệp</i>	52	16	68
	<i>Làm gốm</i>	161	55	216
	<i>Dịch vụ/ buôn bán nhỏ</i>	4	4	8
	<i>Làm thuê/ làm công</i>	9	6	15
	<i>Nội trợ</i>	3	2	5

	<i>Hưu trí</i>	0	6	6
	<i>Chưa có việc làm</i>	4	0	4
	<i>Mất sức lao động</i>	6	9	15
	<i>Sinh viên</i>	8	1	9
Tổng cộng		254	100	354

Có 61% nghề chính là nghề làm gốm, nhưng nguồn thu nhập chính của gia đình là từ nông nghiệp: 19,2%; Làm thuê/ làm công: 4,2%, Dịch vụ/ buôn bán nhỏ: 2,3%, Sinh viên/ học sinh: 2,5%, Công chức/ viên chức: 2,3%, Hưu trí: 1,7%; Chưa có việc làm: 1,1%; Nội trợ: 1,4% và mất sức lao động: 4,2%.

Q6. Ông/bà có biết làm nghề làm gốm không		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Có</i>	349	98.6	98.6
	<i>Không</i>	5	1.4	1.4
	Tổng cộng	354	100	100

Q6. Ông/bà có biết làm nghề làm gốm không/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Có	250	99	349
	Không	4	1	5
Tổng cộng		254	100	354

Hầu như đa phần đều biết làm nghề làm gốm: 98,6% và chỉ có 1,4% là không biết làm gốm trong tổng số 354 phiếu khảo sát tại ở cộng đồng làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), Bình Đức (tỉnh Bình Thuận).

Q7. Vì sao ông/bà không biết nghề này?		Frequency	Percent	Valid Percent
	Không thích học	1	.3	20.0
	Nghề gốm thu nhập thấp	2	.6	40.0
	Thích học nhưng không có điều kiện	1	.3	20.0
	Lý do khác	1	.3	20.0
	Tổng cộng:	5	1.4	100
Missing	System	349	98.6	

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q7. Vì sao ông/bà không biết nghề này?	<i>Không thích học</i>	1	.3	20.0
	<i>Nghề gốm thu nhập thấp</i>	2	.6	40.0
	<i>Thích học nhưng không có điều kiện</i>	1	.3	20.0
	<i>Lý do khác</i>	1	.3	20.0
	Tổng cộng:	5	1.4	100
<i>Missing</i>	<i>System</i>	349	98.6	
Tổng cộng		354	100	

Trong số những người không biết làm nghề gốm với các lý do: có 0,6% là do nghề gốm thu nhập thấp, 0,3% là do không thích học hay thích học nhưng không có điều kiện hoặc lý do khác trong tổng số 5 phiếu của 354 phiếu khảo sát.

	Làm gốm ở mức độ	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q8. Ông/bà hiện nay biết làm gốm ở mức độ nào?	<i>Biết làm thành thạo các sản phẩm gốm (truyền thống và mỹ nghệ)</i>	103	29.1	29.3
	<i>Biết làm gốm truyền thống</i>	194	54.8	55.1
	<i>Biết làm gốm mỹ nghệ</i>	29	8.2	8.2

	<i>Biết làm nhưng nay không làm được nữa</i>	13	3.7	3.7
	<i>Ý kiến khác</i>	13	3.7	3.7
	<i>Tổng cộng:</i>	352	99.4	100
<i>Missing</i>	<i>System</i>	2	.6	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q8	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	352	99.4%	2	.6%	354	100%

Q8. Ông/bà hiện nay biết làm gốm ở mức độ nào/ địa bàn khảo sát	Làm gốm ở mức độ	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Biết làm thành thạo các sản phẩm gốm (truyền thống và mỹ nghệ)</i>	92	11	103
	<i>Biết làm gốm truyền thống</i>	113	81	194
	<i>Biết làm gốm mỹ nghệ</i>	28	1	29

	<i>Biết làm nhưng nay không làm được nữa</i>	9	4	13
	<i>Ý kiến khác</i>	10	3	13
Tổng cộng		252	100	352

Đa phần là biết làm gốm chiếm 95,8%, trong đó biết làm gốm truyền thống chiếm 54,8%, biết làm thành thạo các sản phẩm gốm (truyền thống và mỹ nghệ) chiếm 29,1%, và biết làm gốm mỹ nghệ chiếm 8,2%. Biết làm nhưng nay không làm được nữa chiếm 3,7% và ý kiến khác: 3,7%.

	Học nghề làm gốm từ ai?	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q9. Ông/bà học làm gốm từ ai/ địa bàn khảo sát	<i>Mẹ truyền con nối</i>	226	78	304
	<i>Chị em trong gia đình</i>	6	2	8
	<i>Nghệ nhân trong làng</i>	11	11	22
	<i>Bạn bè</i>	2	3	5
	<i>Lớp truyền dạy trong cộng đồng</i>	1	1	2
	<i>Khác</i>	6	5	11
Tổng cộng		252	100	352

Nhìn chung, đa phần là học làm gốm từ “mẹ truyền con nối”: 86,4%, tiếp đến là học làm gốm từ “nghệ nhân trong làng”: 6,3%, học làm gốm từ chị em trong gia đình: 2,3%, học làm gốm từ “bạn bè”: 1,4% và học làm gốm từ “lớp truyền dạy trong cộng đồng” chỉ chiếm 0,6% trong tổng số 352 phiếu.

Q10. Ông/bà hiện nay có làm gốm vào dịp nào không?	Làm gốm vào dịp	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Làm thường xuyên trong năm</i>	193	54.5	55.5
	<i>Có nhưng không thường xuyên</i>	55	15.5	15.8
	<i>Làm trong thời gian nhàn rỗi</i>	31	8.8	8.9
	<i>Làm khi có đơn đặt hàng</i>	19	5.4	5.5
	<i>Hơn 1 năm nay không có làm gốm nữa</i>	50	14.1	14.4
	<i>Tổng cộng:</i>	348	98.3	100
<i>Missing</i>	<i>System</i>	6	1.7	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q10	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	348	98.3%	6	1.7%	354	100%

	Làm gốm vào dịp	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q10. Ông/bà hiện nay có làm gốm vào dịp nào không/ địa bàn khảo sát	Làm thường xuyên trong năm	140	53	193
	Có nhưng không thường xuyên	42	13	55
	Làm trong thời gian nhàn rỗi	23	8	31
	Làm khi có đơn đặt hàng	18	1	19
	Hơn 1 năm nay không có làm gốm nữa	27	23	50
	Tổng cộng	250	98	348

Hiện nay, có 54,5% số người làm gốm thường xuyên trong năm, có nhưng làm không thường xuyên: 15,5%, làm trong thời gian nhàn rỗi: 8,8%, và làm khi có đơn đặt hàng: 5,4%. Và hơn 1 năm nay không làm gốm chiếm 14,1%.

Case Summary

Q11	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	351	99.2%	3	.8%	354	100%

Q11. Ông/bà học nghề này vì lý do gì?	Học nghề này vì lý do	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	Mẹ truyền con nối	257	36.8%	73.2%
	Giữ nghề tổ tiên, duy trì nghề truyền thống	176	25.2%	50.1%
	Học để có nghề kiếm sống	202	28.9%	57.5%
	Học để tự sản xuất đồ dùng cho gia đình	45	6.4%	12.8%
	Học để giải trí	12	1.7%	3.4%
	Lý do khác	6	.9%	1.7%
Tổng cộng		698	100%	198.9%

	Học nghề này vì lý do	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q11. Ông/bà học nghề này vì lý do gì/ địa bàn khảo sát	Mẹ truyền con nối	188	69	257
	Giữ nghề tổ tiên, duy trì nghề truyền thống	119	57	176
	Học để có nghề kiếm sống	131	71	202
	Học để tự sản xuất đồ dùng cho gia đình	22	23	45
	Học để giải trí	8	4	12
	Lý do khác	6	0	6
Tổng cộng		251	100	698

Đa phần chọn học nghề làm gốm chủ yếu vì lý do lần lượt như sau: mẹ truyền con nối chiếm: 36,8% (257 lượt chọn), học để có nghề kiếm sống chiếm: 28,9% (202 lượt chọn), giữ nghề tổ tiên, duy trì nghề truyền thống chiếm: 25,2% (175 lượt chọn), học để tự sản xuất đồ dùng cho gia đình chiếm: 6,4% (45 lượt chọn), học để giải trí chiếm: 1,7% (12 lượt chọn), và lý do khác chiếm: 0,9% (6 lượt chọn) trong tổng số 698 lượt chọn.

Case Summary

Q12	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	352	99.4%	2	.6%	354	100%

Q12. Ông/bà đã truyền dạy nghề này cho ai?	Truyền dạy nghề làm gốm cho ai?	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
Q12. Ông/bà đã truyền dạy nghề này cho ai?	<i>Con cái</i>	173	43.4%	49.1%
	<i>Người trong dòng họ</i>	45	11.3%	12.8%
	<i>Lớp truyền dạy trong làng/ cộng đồng</i>	25	6.3%	7.1%
	<i>Chưa truyền dạy cho ai</i>	143	35.8%	40.6%
	<i>Truyền dạy cho người khác</i>	13	3.3%	3.7%
Tổng cộng		399	100%	113.4%

	Truyền dạy nghề làm gốm cho ai?	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q12. Ông/bà đã truyền dạy nghề này cho ai/ địa bàn khảo sát	<i>Con cái</i>	116	57	173
	<i>Người trong dòng họ</i>	37	8	45
	<i>Lớp truyền dạy trong làng/ cộng đồng</i>	20	5	25
	<i>Chưa truyền dạy cho ai</i>	107	36	143
	<i>Truyền dạy cho người khác</i>	11	2	13
Tổng cộng		291	108	399

Đa phần chọn việc truyền dạy nghề làm gốm cho con cái trong gia đình chiếm 43,4% (173 lượt chọn), tiếp đến là truyền dạy làm gốm cho người trong dòng họ chiếm 11,3% (45 lượt chọn), truyền dạy làm gốm cho các lớp truyền dạy trong làng/ cộng đồng chiếm 6,3% (25 lượt chọn), và truyền dạy làm gốm cho người khác chiếm 3,3% (13 lượt chọn). Đồng thời tỷ lệ chưa truyền dạy nghề làm gốm cho ai chiếm đến 35,8% (146 lượt chọn). Đa phần số người chưa truyền dạy chiếm đa số là vì họ có con còn nhỏ hoặc chưa nắm thuần thuật tất cả quy trình chế tác một sản phẩm gốm.

Case Summary

Q13	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	288	81.4%	66	18.6%	354	100%

Q13. Ông/bà đã truyền dạy nghề này ở đâu?	Địa điểm truyền dạy nghề làm gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Tại nhà	204	65.4%	70.8%
	Tại nhà người học trong làng/cộng đồng	6	1.9%	2.1%
	Tại lớp tập huấn do chính quyền tổ chức	23	7.4%	8.0%
	Truyền dạy nghề này tại nơi khác	79	25.3%	27.4%
Tổng cộng		312	100%	108.3%

Q13. Ông/bà đã truyền dạy nghề này ở đâu/ địa bàn khảo sát	Địa điểm truyền dạy nghề làm gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Tại nhà	140	64	204

	<i>Tại nhà người học trong làng/cộng đồng</i>	6	0	6
	<i>Tại lớp tập huấn do chính quyền tổ chức</i>	22	1	23
	<i>Truyền dạy nghề này tại nơi khác</i>	61	18	79
Tổng cộng		229	83	312

Đa phần chọn truyền dạy nghề làm gốm tại nhà chiếm 65,4%, tiếp đến là truyền dạy nghề làm gốm tại nơi khác chiếm 25,3%, truyền dạy tại lớp tập huấn cho chính quyền tổ chức chiếm 7,4% và tại nhà người học trong làng/ cộng đồng chiếm 1,9%.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q14. Ngoài Ông/bà, trong gia đình hiện nay còn có ai biết nghề làm gốm nữa không?	<i>Có</i>	300	84.7	84.7
	<i>Không</i>	54	15.3	15.3
	Tổng cộng	354	100	100

Q14. Ngoài Ông/bà, trong gia đình hiện nay còn có ai biết nghề làm gốm nữa không/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Có</i>	216	84	300
	<i>Không</i>	38	16	54

Q14. Ngoài Ông/bà, trong gia đình hiện nay còn có ai biết nghề làm gốm nữa không/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Có	216	84	300
	Không	38	16	54
Tổng cộng		254	100	354

Đa số người trong gia đình đều biết nghề làm gốm chiếm 84,7% và số người không biết nghề làm gốm chiếm 15,3% trong tổng số 354 phiếu khảo sát.

Q15. Ông/bà đã làm gốm bao nhiêu năm?	Số năm thực hành nghề	Frequency	Percent	Valid Percent
	Dưới 5 năm	27	7.6	7.8
	Từ 5 đến dưới 10 năm	39	11.0	11.2
	Từ 10 đến dưới 15 năm	35	9.9	10.1
	Từ 15 đến dưới 20 năm	26	7.3	7.5
	Từ 20 năm đến dưới 30 năm	74	20.9	21.3
	Từ 30 năm đến dưới 40 năm	78	22.0	22.4
	Từ 40 năm đến dưới 50 năm	48	13.6	13.8

	<i>Từ 50 năm trở lên</i>	21	5.9	6.0
	Tổng cộng:	348	98.3	100
<i>Missing</i>	<i>System</i>	6	1.7	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q15	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	348	98.3%	6	1.7%	354	100%

Q15. Ông/bà đã làm gốm bao nhiêu năm?	Số năm thực hành nghề	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Dưới 5 năm</i>	26	1	27
	<i>Từ 5 đến dưới 10 năm</i>	33	6	39
	<i>Từ 10 đến dưới 15 năm</i>	32	3	35
	<i>Từ 15 đến dưới 20 năm</i>	20	6	26

	<i>Từ 20 năm đến dưới 30 năm</i>	45	29	74
	<i>Từ 30 năm đến dưới 40 năm</i>	52	26	78
	<i>Từ 40 năm đến dưới 50 năm</i>	36	12	48
	<i>Từ 50 năm trở lên</i>	7	14	21
Tổng cộng		251	97	348

Số năm thực hành nghề làm gốm chiếm đa số từ 20 năm đến dưới 50 năm chiếm tỷ lệ 56,5%, trong đó có từ 30 năm đến dưới 40 năm chiếm tỷ lệ 22%, từ 20 năm đến dưới 30 năm chiếm tỷ lệ 20,9% và từ 40 năm đến dưới 50 năm chiếm tỷ lệ 13,6%. Số năm thực hành nghề làm gốm từ 10 năm đến dưới 20 năm chiếm tỷ lệ 17,2%, trong đó có từ 10 năm đến dưới 15 năm chiếm tỷ lệ 9,9%, từ 15 năm đến dưới 20 năm chiếm tỷ lệ 7,3%. Số năm thực hành nghề từ 50 năm trở lên chiếm tỷ lệ 5,9% trong tổng số 348/354 phiếu khảo sát.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q18. Theo Ông/bà biết, nghề gốm này có từ khi nào?	<i>Năm (thế kỷ XII – XIII)</i>	9	2.5	2.5
	<i>Nghề cổ truyền nhưng không biết từ khi nào</i>	303	85.6	85.6
	<i>Khác</i>	42	11.9	11.9
	Tổng cộng	354	100	100

		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q18. Theo Ông/bà biết, nghề gốm này có từ khi nào/ địa bàn khảo sát	<i>Năm (thế kỷ XII – XIII)</i>	0	9	9
	<i>Nghề cổ truyền nhưng không biết từ khi nào</i>	223	80	303
	<i>Khác</i>	31	11	42
Tổng cộng		254	100	354

Có 85,6% là nghề gốm là nghề cổ truyền nhưng không biết từ khi nào, 2,5% là nghề gốm có từ thế kỷ XII – XIII, và 11,4% trả lời khác.

Q19. Theo Ông/bà nghề gốm này có tổ nghề hay không?		Frequency	Percent	Valid Percent
	<i>Có</i>	203	57.3	58.3
	<i>Không</i>	48	13.6	13.8
	<i>Không biết</i>	97	27.4	27.9
	Tổng cộng:	348	98.3	100

<i>Missing</i>	<i>System</i>	6	1.7	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q19	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	348	98.3%	6	1.7%	354	100%

Q19. Theo Ông/bà nghề gốm này có tổ nghề hay không?		Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Có</i>	201	2	203
	<i>Không</i>	7	41	48
	<i>Không biết</i>	43	54	97
Tổng cộng		251	97	348

Có 57,3% nghề gốm có tổ nghề, 13,6% nghề gốm không có tổ nghề và 27,4% nghề gốm không có tổ nghề trong tổng số 98,3% của 348/354 phiếu khảo sát. Tỷ lệ trả lời nghề gốm có tổ nghề chủ yếu tập trung ở làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận).

Q20. Ông/bà cho biết vị thần nào là tổ nghề của gốm?	Tên các vị thần	Frequency	Percent	Valid Percent
	Po Inâ Nagar	1	.3	.5
	Po Klong Garai	4	1.1	1.9
	Po Klong Can	185	52.3	89.4
	Po Romé	1	.3	.5
	Không biết	16	4.5	7.7
	Tổng cộng:	207	58.5	100
Missing	System	147	41.5	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q20	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	207	58.5%	147	41.5%	354	100%

Q20. Ông/bà cho biết vị thần nào là tổ nghề của gốm/ địa bàn khảo sát	Tên các vị thần	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Po Inâ Nagar	1	0	1
	Po Klong Garai	4	0	4
	Po Klong Can	185	0	185
	Po Romé	1	0	1
	Không biết	14	2	16
Tổng cộng		205	2	207

Tại làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), đa phần trả lời là biết vị thần tổ nghề gốm là *Po Klong Can*: 86,9%, *Po Inâ Nagar*: 0,5%, *Po Klong Garai*: 1,9% và *Po Romé*: 0.5% trong tổng số 254 phiếu khảo sát.

Tại làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) đa phần không biết vị tổ nghề gốm là ai.

Q21. Tổ nghề gốm này đang thờ ở đâu?	Nơi thờ vị thần tổ nghề	Frequency	Percent	Valid Percent
	Ở tháp (bimong)	13	3.7	6.3
	Ở đền thờ (danok)	182	51.4	87.9

	<i>Ở trong nhà (dalam sang)</i>	6	1.7	2.9
	<i>Khác</i>	6	1.7	2.9
	<i>Tổng cộng:</i>	207	58.5	100
<i>Missing</i>	<i>System</i>	147	41.5	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q21	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	207	58.5%	147	41.5%	354	100%

Q21. Tổ nghề gốm này đang thờ ở đâu?	Nơi thờ vị thần tổ nghề	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Ở tháp (bimong)</i>	13	0	13
	<i>Ở đền thờ (danok)</i>	182	0	182
	<i>Ở trong nhà (dalam sang)</i>	4	2	6

	<i>Khác</i>	6	0	6
Tổng cộng		205	2	207

Tại làng gổm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), hầu như phần lớn là tổ nghề gổm đang thờ ở đền thờ (*danaok*): 85,4%, ở tháp (*bimong*): 6,1%.

Tại làng gổm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), đa phần là trả lời là không có tổ nghề nên không có nơi thờ tổ nghề.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q22. Ông/bà biết dân làng gổm có thường tổ chức cúng thần tổ nghề hay không?	<i>Có</i>	200	56.5	97.1
	<i>Không</i>	6	1.7	2.9
	<i>Tổng cộng:</i>	206	58.2	100
<i>Missing</i>	<i>System</i>	148	41.8	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q22	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>

Case Processing Summary

Q22	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	206	58.2%	148	41.8%	354	100%

Q22. Ông/bà biết dân làng gốm có thường tổ chức cúng thần tổ nghề hay không/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Có	198	2	200
	Không	6	0	6
Tổng cộng		204	2	206

Tại làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), đa phần là người thợ gốm thường tổ chức cúng vị thần tổ nghề chiếm: 97%, không tổ chức cúng vị thần tổ nghề chiếm: 2,8%.

Tại làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), đa phần là người thợ gốm không tổ chức cúng vị thần tổ nghề gốm, vì họ không có vị tổ nghề.

Case Summary

Q23	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	203	57.3%	151	42.7%	354	100%

Q23. Ông/bà biết dân làng gồm có thường tổ chức cúng tổ nghề hay không?	Tổ chức cúng tổ nghề vào các dịp	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	Cúng tổ nghề trong dịp cúng đầu năm (ngap yang kaok thun)	184	41.9%	90.6%
	Cúng tổ nghề trong dịp cúng tháng 4 Chăm lịch (Yuer Yang)	107	24.4%	52.7%
	Cúng tổ nghề trong dịp cúng Katé (tháng 7 Chăm lịch)	127	28.9%	62.6%
	Cúng tổ nghề trong dịp cúng Cambur (tháng 9 Chăm lịch)	19	4.3%	9.4%
	Cúng tổ nghề trong dịp khác	2	.5%	1.0%
Tổng cộng		439	100%	216.3%

	Tổ chức cúng tổ nghề vào các dịp	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q23. Ông/bà biết dân làng gốm có thường tổ chức cúng tổ nghề hay không/ địa bàn khảo sát	<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng đầu năm (ngap yang kaok thun)</i>	184	0	184
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng tháng 4 Chăm lịch (Yuer Yang)</i>	107	0	107
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng Katé (tháng 7 Chăm lịch)</i>	126	1	127
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp cúng Cambur (tháng 9 Chăm lịch)</i>	19	0	19
	<i>Cúng tổ nghề trong dịp khác</i>	1	1	2
Tổng cộng		201	2	203

Tại làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), dân làng gốm thường tổ chức cúng vị thần tổ nghề vào các dịp như: dịp cúng đầu năm (*ngap yang kaok thun*): 41,9% (184 lượt chọn), dịp cúng tháng tư Chăm lịch (*yuer yang*): 24,4% (107 lượt chọn), dịp cúng Katé tháng 7 Chăm lịch: 28,9% (127 lượt chọn), dịp cúng *Cambur* tháng 9 Chăm lịch: 4,3% (19 lượt chọn), và cúng vị thần tổ nghề trong các dịp khác: 0,5% (2 lượt chọn).

Tại làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), đa phần dân làng gốm không tổ chức cúng vị tổ nghề mà chỉ cúng các nghệ nhân quá cố vào dịp cúng Katé tháng 7 Chăm lịch tại gia đình.

Q24. Trong 5 năm trở lại đây, ông/bà có thường cúng tổ nghề không?		Frequency	Percent	Valid Percent
	Có	236	66.7	67.2
	Không	115	32.5	32.8
	Tổng cộng:	351	99.2	100
Missing	System	3	.8	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q24	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	351	99.2%	3	.8%	354	100%

Q24. Trong 5 năm trở lại đây, ông/bà có thường cúng tổ nghề không/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Có	212	24	236
	Không	39	76	115
Tổng cộng		251	100	351

Trong 5 năm trở lại đây, có 66,7% thường cúng vị tổ nghề, và 32,5% không tổ chức cúng vị thần tổ nghề trong tổng số 99,2% của 351/354 phiếu khảo sát.

Q25. Ông/bà cúng tổ nghề trong dịp nào?		Frequency	Percent	Valid Percent
	Tự tổ chức cúng tại gia đình	46	13.0	18.7
	Tham gia lễ cúng cùng cộng đồng	184	52.0	74.8
	Khác	16	4.5	6.5
Tổng cộng:		246	69.5	100
Missing	System	108	30.5	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q25	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	246	69.5%	108	30.5%	354	100%

Q25. Ông/bà cúng tổ nghề trong dịp nào?		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Tự tổ chức cúng tại gia đình	27	19	46
	Tham gia lễ cúng cùng cộng đồng	183	1	184
	Khác	5	11	16
Tổng cộng		215	31	246

Tại làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), có 74,2% người dân làng gốm tham gia lễ cúng cùng cộng đồng, 18,5% tự tổ chức cúng tại gia đình, và khác chiếm 7,3% trong tổng số 246/354 phiếu khảo sát.

Tại làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), đa phần dân làng gốm đều tự tổ chức cúng các nghệ nhân quá cố tại gia đình.

Case Summary

Q26	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	344	97.2%	10	2.8%	354	100%

	Hình thức truyền dạy nghề gồm trong gia đình	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q26. Hiện nay Ông/bà truyền dạy làm gốm cho thế hệ trẻ trong gia đình như thế nào?	Mẹ truyền dạy cho con cháu trong gia đình	249	59.0%	72.4%
	Đưa con đến nhà nghệ nhân khác học	15	3.6%	4.4%
	Đưa con đến học ở lớp truyền dạy trong cộng đồng do Nhà nước tổ chức	12	2.8%	3.5%
	Con tự học ở nhà, ở cộng đồng	68	16.1%	19.8%
	Bằng cách khác	78	18.5%	22.7%
	Tổng cộng	422	100%	122.7%

	Hình thức truyền dạy nghề gốm trong gia đình	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q26. Hiện nay Ông/bà truyền dạy làm gốm cho thế hệ trẻ trong gia đình như thế nào/ địa bàn khảo sát	Mẹ truyền dạy cho con cháu trong gia đình	179	70	249
	Đưa con đến nhà nghệ nhân khác học	13	2	15
	Đưa con đến học ở lớp truyền dạy trong cộng đồng do Nhà nước tổ chức	12	0	12
	Con tự học ở nhà, ở cộng đồng	43	25	68
	Bằng cách khác	62	16	78
Tổng cộng		249	95	344

Phần lớn chọn hình thức mẹ truyền dạy nghề làm gốm cho con cháu trong gia đình: 59% (249 lượt chọn), tiếp đến là hình thức con tự học nghề làm gốm ở nhà/ ở cộng đồng: 16,1% (68 lượt chọn), hình thức đưa con đến nhà nghệ nhân khác học nghề làm gốm: 3,6% (15 lượt chọn), hình thức đưa con đến học ở lớp truyền dạy làm gốm trong cộng đồng do Nhà nước tổ chức: 2,8% (12 lượt chọn), và bằng hình thức truyền dạy khác: 18,5% (78 lượt chọn) trong tổng số 422 lượt chọn của 344 phiếu khảo sát.

Q27. Xin Ông/bà cho biết nghề gốm ở làng này phụ nữ hay đàn ông làm là chính?		Frequency	Percent	Valid Percent
	Phụ nữ	316	89.3	89.3
	Đàn ông	1	.3	.3
	Cả hai (phụ nữ và đàn ông)	37	10.5	10.5
	Tổng cộng	354	100	100

Case Processing Summary

Q27	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	354	100.0%	0	.0%	354	100%

Q27. Xin Ông/bà cho biết nghề gốm ở làng này phụ nữ hay đàn ông làm là chính/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Phụ nữ	216	100	316
	Đàn ông	1	0	1
	Cả hai (phụ nữ và đàn ông)	37	0	37

Q27. Xin Ông/bà cho biết nghề gốm ở làng này phụ nữ hay đàn ông làm là chính/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Phụ nữ	216	100	316
	Đàn ông	1	0	1
	Cả hai (phụ nữ và đàn ông)	37	0	37
Tổng cộng		254	100	354

Phần lớn nghề làm gốm do phụ nữ làm là chính: 89,3%, đàn ông chỉ phụ làm gốm: 0,3%, và cả hai (phụ nữ và đàn ông) chiếm 10,5%.

Case Summary

Q28	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	353	99.7%	1	.3%	354	100%

	Phụ nữ từ 25 – dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình làm gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q28. Phụ nữ (từ 25 – dưới 55 tuổi) phụ trách khâu nào chính trong quy trình làm gốm?	<i>Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm)</i>	56	2.4%	15.9%
	<i>Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất)</i>	307	13.4%	87.0%
	<i>Phụ trách khâu tạo hình dáng gốm</i>	343	15.0%	97.2%
	<i>Phụ trách khâu tu sửa dáng gốm</i>	336	14.7%	95.2%
	<i>Phụ trách khâu trang trí gốm</i>	308	13.4%	87.3%
	<i>Phụ trách khâu phơi gốm</i>	315	13.7%	89.2%
	<i>Phụ trách khâu nung gốm</i>	308	13.4%	87.3%
	<i>Phụ trách khâu bán gốm</i>	318	13.9%	90.1%
	<i>Phụ trách khâu khác trong quy trình làm gốm</i>	1	.0%	.3%
Tổng cộng		2.292	100%	649.3%

	Phụ nữ từ 25 – dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình làm gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q28. Phụ nữ (từ 25 – dưới 55 tuổi) phụ trách khâu nào chính trong quy trình làm gốm/ địa bàn khảo sát gốm	<i>Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm)</i>	47	9	56
	<i>Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất)</i>	221	86	307
	<i>Phụ trách khâu tạo hình dáng gốm</i>	244	99	343
	<i>Phụ trách khâu tu sửa dáng gốm</i>	237	99	336
	<i>Phụ trách khâu trang trí gốm</i>	237	71	308
	<i>Phụ trách khâu phơi gốm</i>	224	91	315
	<i>Phụ trách khâu nung gốm</i>	216	92	308
	<i>Phụ trách khâu bán gốm</i>	220	98	318
	<i>Phụ trách khâu khác trong quy trình làm gốm</i>	1	0	1
Tổng cộng		254	99	353

Đa phần phụ nữ (từ 25 đến dưới 55 tuổi) đều tham gia phụ trách các khâu chính trong quy trình chế tác gốm như: Khâu tạo hình dáng gốm: 15% (343 lượt chọn), khâu tu sửa dáng gốm: 14,7% (336 lượt chọn), khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất):

13,4% (307 lượt chọn), khâu trang trí gốm: 13,4% (308 lượt chọn), khâu phơi gốm: 13,7% (315 lượt chọn), khâu nung gốm: 13,4% (308 lượt chọn), và khâu bán gốm: 13,9% (318 lượt chọn). Chỉ khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm) là phụ nữ (từ 25 đến dưới 55 tuổi) tham gia phụ và chỉ chiếm 2,4% (56 lượt chọn) trong tổng số 2.292 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

Case Summary

Q29	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	352	99.4%	2	.6%	354	100%

Q29. Phụ nữ (từ 16 – dưới 25 tuổi) có giúp gì gia đình trong việc làm gốm không?	Phụ nữ từ 16 – dưới 25 tuổi tham gia phụ giúp gia đình	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Giúp mẹ trong các khâu làm gốm	271	52.1%	77.0%
	Đi học (phổ thông, học nghề) nên không giúp gì được	44	8.5%	12.5%
	Vừa học ở trường, vừa giúp mẹ làm gốm	149	28.7%	42.3%
	Đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình)	52	10.0%	14.8%
	Giúp việc khác	4	.8%	1.1%

Tổng cộng	520	100%	147.7%
------------------	------------	-------------	---------------

Q29. Phụ nữ (từ 16 – dưới 25 tuổi) có giúp gì gia đình trong việc làm gốm không/ địa bàn khảo sát	Phụ nữ từ 16 – dưới 25 tuổi tham gia phụ giúp gia đình	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Giúp mẹ trong các khâu làm gốm</i>	204	67	271
	<i>Đi học (phổ thông, học nghề) nên không giúp gì được</i>	32	12	44
	<i>Vừa học ở trường, vừa giúp mẹ làm gốm</i>	100	49	149
	<i>Đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình)</i>	33	19	52
	<i>Giúp việc khác</i>	4	0	4
Tổng cộng		252	100	352

Phần lớn phụ nữ (từ 16 đến dưới 25 tuổi) tham gia giúp mẹ trong các khâu làm gốm: 52,1% (271 lượt chọn), tiếp đến là vừa học ở trường, vừa giúp mẹ làm gốm: 28,7% (149 lượt chọn), và chỉ có một phần nhỏ là đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình), đi học (phổ thông, học nghề) nên không tham gia giúp gì trong việc làm gốm với tỷ lệ từ 8,5 – 10% trong tổng số 520 lượt chọn trong 354 phiếu khảo sát.

Case Summary

Q30	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	354	100%	0	.0%	354	100%

Q30. Đàn ông (từ 25 – dưới 55 tuổi) phụ trách khâu nào trong quy trình làm gốm?	Đàn ông từ 25 – dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình làm gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm)	341	28.5%	96.3%
	Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất)	164	13.7%	46.3%
	Phụ trách khâu tạo hình dáng gốm	34	2.8%	9.6%
	Phụ trách khâu tu sửa dáng gốm	21	1.8%	5.9%
	Phụ trách khâu trang trí gốm	35	2.9%	9.9%
	Phụ trách khâu phơi gốm	219	18.3%	61.9%
	Phụ trách khâu nung gốm	244	20.4%	68.9%

	<i>Phụ trách khâu bán gốm</i>	138	11.5%	39.0%
Tổng cộng		1.196	100%	337.9%

Q30. Đàn ông (từ 25 – dưới 55 tuổi) phụ trách khâu nào trong quy trình làm gốm/ địa bàn khảo sát	Đàn ông từ 25 – dưới 55 tuổi phụ trách các khâu trong quy trình làm gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Phụ trách khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm)</i>	241	100	341
	<i>Phụ trách khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất)</i>	126	38	164
	<i>Phụ trách khâu tạo hình dáng gốm</i>	33	1	34
	<i>Phụ trách khâu tu sửa dáng gốm</i>	20	1	21
	<i>Phụ trách khâu trang trí gốm</i>	35	0	35
	<i>Phụ trách khâu phơi gốm</i>	155	64	219
	<i>Phụ trách khâu nung gốm</i>	172	72	244
	<i>Phụ trách khâu bán gốm</i>	93	45	138
Tổng cộng		254	100	354

Đa phần đàn ông (từ 25 đến dưới 55 tuổi) phụ trách các khâu nặng nhọc trong quy trình làm gốm như: khâu khai thác nguyên liệu (đất, cát, củi, rơm): 28,5% (341 lượt chọn), tiếp đến là khâu nung gốm: 20,4% (244 lượt chọn), khâu phơi gốm: 18,3% (219 lượt chọn), khâu làm nguyên liệu (ngâm đất, nhồi đất): 13,7% (164 lượt chọn), và khâu bán gốm: 11,5% (138 lượt chọn). Còn các khâu tạo hình dáng gốm, tu sửa dáng gốm hay khâu trang trí gốm hầu như đàn ông tham gia rất ít.

	Đàn ông dưới 25 tuổi tham gia phụ giúp gia đình	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q31. Đàn ông (dưới 25 tuổi) có giúp gì cho gia đình trong việc làm gốm không?	<i>mẹ trong các khâu làm gốm</i>	224	42.9%	63.5%
	<i>Đi học (phổ thông, học nghề) không giúp gì được</i>	60	11.5%	17.0%
	<i>Vừa học ở trường, vừa giúp cha mẹ làm gốm</i>	142	27.2%	40.2%
	<i>Đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình)</i>	87	16.7%	24.6%
	<i>Giúp gia đình việc khác trong làm gốm</i>	9	1.7%	2.5%
Tổng cộng		522	100%	147.9%

Case Summary

Q31	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	353	99.7%	1	.3%	354	100%

Q31. Đàn ông (dưới 25 tuổi) có giúp gì cho gia đình trong việc làm gốm không/ địa bàn khảo sát	Đàn ông dưới 25 tuổi tham gia phụ giúp gia đình	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Giúp mẹ trong các khâu làm gốm	170	54	224
	Đi học (phổ thông, học nghề) không giúp gì được	40	20	60
	Vừa học ở trường, vừa giúp cha mẹ làm gốm	101	41	142
	Đi làm thuê (giúp kinh tế gia đình)	58	29	87
	Giúp gia đình việc khác trong làm gốm	7	2	9
Tổng cộng		253	100	353

Tương tự như phụ nữ (từ 16 đến dưới 25 tuổi), đàn ông (dưới 25 tuổi) phần lớn tham gia giúp mẹ trong các khâu làm gốm: 42,9% (224 lượt chọn), và vừa học ở trường, vừa giúp cha mẹ làm gốm: 27,2% (142 lượt chọn). Tỷ lệ đàn ông (dưới 25 tuổi) đi làm thuê hoặc đi học không giúp gì trong việc làm gốm chỉ chiếm từ 11 – 17% trong tổng số 522 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

Q32. Theo Ông/bà các nguyên liệu nào dưới đây là cần thiết để làm gốm?		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>
	<i>Cả ba (đất, cát, nước)</i>	354	100
	Tổng cộng	354	100

Đất, cát và nước là nguyên liệu chính để làm gốm với tỷ lệ 100% của 354 phiếu khảo sát ở hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận).

Case Summary

Q33	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

	Nơi khai thác nguyên liệu đất sét	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q33. Ông/bà khai thác đất sét ở đâu/ địa bàn khảo sát	Khai thác đất sét ở đất ruộng, gần bờ sông	168	43.4%	48.0%
	Khai thác đất sét ở đất ruộng bình thường	26	6.7%	7.4%
	Khai thác đất sét - đất mua từ người trong làng bán	145	37.5%	41.4%
	Khai thác đất sét ở nơi khác	48	12.4%	13.7%
Tổng cộng		387	100%	110.6%

	Nơi khai thác nguyên liệu đất sét	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q33. Ông/bà khai thác đất sét ở đâu/ địa bàn khảo sát	Khai thác đất sét ở đất ruộng, gần bờ sông	132	36	168
	Khai thác đất sét ở đất ruộng bình thường	21	5	26

	<i>Khai thác đất sét - đất mua từ người trong làng bán</i>	111	34	145
	<i>Khai thác đất sét ở nơi khác</i>	12	36	48
Tổng cộng		252	98	350

Nơi khai thác đất sét làm gốm chủ yếu: khai thác đất sét ở đất ruộng, gần bờ sông chiếm 43,4%; mua đất sét từ người trong làng khai thác để bán chiếm 37,5%, và khai thác đất sét ở nơi khác chiếm 12,4%.

Case Summary

Q34	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	222	62.7%	132	37.3%	354	100%

	Thời điểm khai thác đất sét	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q34. Ông/bà khai thác đất sét vào thời điểm nào trong năm?	<i>Khai thác đất sét vào mùa khô (từ 1 - 7) trong năm</i>	145	63.9%	65.3%
	<i>Khai thác đất sét vào mùa mưa (từ 8 - 12) trong năm</i>	2	.9%	.9%
	<i>Khai thác đất sét - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	44	19.4%	19.8%
	<i>Khai thác đất sét khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào)</i>	6	2.6%	2.7%
	<i>Khai thác đất sét vào thời điểm khác</i>	30	13.2%	13.5%
Tổng cộng		227	100%	102.3%

	Thời điểm khai thác đất sét	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q34. Ông/bà khai thác đất sét vào thời điểm nào trong năm/ địa bàn khảo sát	<i>Khai thác đất sét vào mùa khô (từ 1 - 7) trong năm</i>	114	31	145
	<i>Khai thác đất sét vào mùa mưa (từ 8 - 12) trong năm</i>	0	2	2
	<i>Khai thác đất sét - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	16	28	44
	<i>Khai thác đất sét khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào)</i>	2	4	6

	<i>Khai thác đất sét vào thời điểm khác</i>	21	9	30
Tổng cộng		152	70	222

Thời điểm khai thác đất sét: đa phần khai thác đất sét vào mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 7 Dương lịch) trong năm với tỷ lệ 63,9% (145 lượt chọn), khai thác đất sét quanh năm (từ tháng 1 đến tháng 12 Dương lịch) với tỷ lệ: 19,4% (44 lượt chọn), khai thác đất sét vào thời điểm khác chiếm 13,2% (30 lượt chọn) và khai thác đất sét khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào) chiếm 2,5% (6 lượt chọn).

Case Summary

Q35	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	223	63.0%	131	37.0%	354	100%

Q35. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy đất sét?	Các công cụ dùng để lấy đất sét	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Dùng công cụ “Cuốc” để lấy đất sét</i>	208	26.2%	93.3%
	<i>Dùng công cụ “Xẻng” để lấy đất sét</i>	205	25.8%	91.9%

	<i>Dùng công cụ “Thuổng” để lấy đất sét</i>	118	14.8%	52.9%
	<i>Dùng công cụ “Thúng, mủng” để lấy đất sét</i>	171	21.5%	76.7%
	<i>Dùng công cụ “Bao đựng” để lấy đất sét</i>	80	10.1%	35.9%
	<i>Dùng công cụ khác</i>	13	1.6%	5.8%
Tổng cộng		795	100%	356.5%

	Các công cụ dùng để lấy đất sét	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q35. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy đất sét?	<i>Dùng công cụ “Cuốc” để lấy đất sét</i>	146	62	208
	<i>Dùng công cụ “Xẻng” để lấy đất sét</i>	146	59	205
	<i>Dùng công cụ “Thuổng” để lấy đất sét</i>	84	34	118
	<i>Dùng công cụ “Thúng, mủng” để lấy đất sét</i>	112	59	171
	<i>Dùng công cụ “Bao đựng” để lấy đất sét</i>	61	19	80
	<i>Dùng công cụ khác</i>	5	8	13
Tổng cộng		151	72	223

Công cụ chủ yếu dùng để lấy đất sét: cuốc (26,2% với 208 lượt chọn), xẻng (25,8% với 205 lượt chọn), thúng, mủng (21,5% với 171 lượt chọn), thuổng (14,8% với 118 lượt chọn), bao đựng (10,1% với 80 lượt chọn) và công cụ khác (1,6% với 13 lượt chọn).

Case Summary

Q36	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	224	63.3%	130	36.7%	354	100%

Q36. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyển đất sét về nhà?	Các phương tiện dùng để vận chuyển đất sét	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” để chuyển đất sét về nhà	51	16.2%	22.8%
	Dùng phương tiện “cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển đất sét về nhà	31	9.8%	13.8%
	Dùng phương tiện “xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển đất sét về nhà	40	12.7%	17.9%

	<i>Dùng phương tiện “thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” để chuyển đất sét về nhà</i>	177	56.2%	79.0%
	<i>Dùng phương tiện khác để chuyển đất sét về nhà</i>	16	5.1%	7.1%
Tổng cộng		315	100%	140.6%

	Các phương tiện dùng để vận chuyển đất sét	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q36. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyển đất sét về nhà/ địa bàn khảo sát	<i>Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” để chuyển đất sét về nhà</i>	49	2	51
	<i>Dùng phương tiện “cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển đất sét về nhà</i>	24	7	31
	<i>Dùng phương tiện “xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển đất sét về nhà</i>	33	7	40
	<i>Dùng phương tiện “thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” để chuyển đất sét về nhà</i>	120	57	177
	<i>Dùng phương tiện khác để chuyển đất sét về nhà</i>	5	11	16
	Tổng cộng	151	73	224

Phương tiện chủ yếu để vận chuyển đất sét: thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày) chiếm 56,2%; tự gánh, đội chiếm 16,2%; xe bò, xe máy cày của gia đình chiếm 12,7%; phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 9,8% và dùng phương tiện khác để vận chuyển đất sét chiếm 5,1%.

Case Summary

Q37	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	334	94.4%	20	5.6%	354	100%

Q37. Ông/bà khai thác cát làm gốm ở đâu?	Nơi khai thác nguyên liệu cát	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	<i>Khai thác cát làm gốm ở dưới sông</i>	169	44.8%	50.6%
	<i>Khai thác cát làm gốm ở dưới suối</i>	3	.8%	.9%
	<i>Khai thác cát - mua từ người trong làng bán</i>	185	49.1%	55.4%
	<i>Khai thác cát làm gốm ở nơi khác</i>	20	5.3%	6.0%
Tổng cộng		377	100%	112.9%

	Nơi khai thác nguyên liệu cát	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q37. Ông/bà khai thác cát làm gốm ở đâu/ địa bàn khảo sát	<i>Khai thác cát làm gốm ở dưới sông</i>	118	51	169
	<i>Khai thác cát làm gốm ở dưới suối</i>	3	0	3
	<i>Khai thác cát - mua từ người trong làng bán</i>	140	45	185
	<i>Khai thác cát làm gốm ở nơi khác</i>	8	12	20
Tổng cộng		235	99	334

Nơi khai thác nguyên liệu cát chủ yếu: mua từ người trong làng khai thác cát & bán lại chiếm 49,1% và khai thác cát làm gốm ở dưới sông chiếm 44,8%; còn khai thác cát làm gốm ở dưới suối chiếm 0,8% và khai thác cát ở nơi khác chiếm 5,3%.

Case Summary

Q38	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	174	49.2%	180	50.8%	354	100%

Q38. Ông/bà khai thác cát làm gốm vào thời điểm nào trong năm?	Thời điểm khai thác nguyên liệu cát	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	<i>Khai thác cát vào thời điểm mùa khô (từ 1 - 7)</i>	73	37.1%	42.0%
	<i>Khai thác cát vào thời điểm mùa mưa (từ 8 - 12)</i>	2	1.0%	1.1%
	<i>Khai thác cát vào sau mùa mưa (từ 12 - 3 năm sau)</i>	24	12.2%	13.8%
	<i>Khai thác cát vào - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	98	49.7%	56.3%
Tổng cộng		197	100%	113.2%

Q38. Ông/bà khai thác cát làm gốm vào thời điểm nào trong năm/ địa bàn khảo sát	Thời điểm khai thác nguyên liệu cát	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	<i>Khai thác cát vào thời điểm mùa khô (từ 1 - 7)</i>	52	21	73
	<i>Khai thác cát vào thời điểm mùa mưa (từ 8 - 12)</i>	2	0	2
	<i>Khai thác cát vào sau mùa mưa (từ 12 - 3 năm sau)</i>	14	10	24
	<i>Khai thác cát vào - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)</i>	63	35	98
Tổng cộng		116	58	174

Thời điểm khai thác cát chủ yếu: khai thác cát quanh năm (từ tháng 1 đến 12 Dương lịch) chiếm 49,7%, khai thác cát vào mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 7 Dương lịch) chiếm 37,1% và khai thác sau mùa mưa (từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau) chiếm 12,2%.

Case Summary

Q39	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	177	50.0%	177	50.0%	354	100%

Q39. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy cát?	Các công cụ dùng để lấy cát	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q39. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy cát?	Dùng công cụ “Cuốc” để lấy cát	95	20.0%	53.7%
	Dùng công cụ “Xẻng” để lấy cát	142	29.8%	80.2%
	Dùng công cụ “Thúng, mủng” để lấy cát	87	18.3%	49.2%
	Dùng công cụ “Bao đựng” để lấy cát	139	29.2%	78.5%
	Dùng công cụ khác để lấy cát	13	2.7%	7.3%
Tổng cộng		476	100%	268.9%

	Các công cụ dùng để lấy cát	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q39. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy cát?	Dùng công cụ “Cuốc” để lấy cát	78	17	95
	Dùng công cụ “Xẻng” để lấy cát	99	43	142
	Dùng công cụ “Thúng, mủng” để lấy cát	74	13	87
	Dùng công cụ “Bao đựng” để lấy cát	87	52	139
	Dùng công cụ khác để lấy cát	6	7	13
Tổng cộng		116	61	177

Công cụ chủ yếu dùng để khai thác cát: Xẻng (29,8%), bao đựng (29,2%), cuốc (20%), thúng, mủng (18,3%) và công cụ khác (2,7%).

Case Summary

Q40	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	183	51.7%	171	48.3%	354	100%

Q40. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyển cát về nhà?	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu cát	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” chuyển cát về nhà	53	19.6%	29.0%
	Dùng phương tiện “Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” chuyển cát về nhà	61	22.6%	33.3%
	Dùng phương tiện “Xe bò, xe máy cày của gia đình” chuyển cát về nhà	58	21.5%	31.7%
	Dùng phương tiện “Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” chuyển cát về nhà	92	34.1%	50.3%
Tổng cộng		270	100%	147.5%

Q40. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyển cát về nhà/ địa bàn khảo sát	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu cát	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” chuyển cát về nhà	39	14	53
	Dùng phương tiện “Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” chuyển cát về nhà	34	27	61

	Dùng phương tiện “Xe bò, xe máy cày của gia đình” chuyển cát về nhà	34	24	58
	Dùng phương tiện “Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” chuyển cát về nhà	81	11	92
	Dùng phương tiện khác chuyển cát về nhà	3	3	6
Tổng cộng		118	65	183

Phương tiện chủ yếu dùng để vận chuyển nguyên liệu cát: thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày) chiếm 34,1%, phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 22,6%, xe bò, xe máy cày của gia đình chiếm 21,5%, tự gánh – đội chiếm 19,6% và phương tiện khác chiếm 2,2%.

Case Summary

Q41	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	336	94.9%	18	5.1%	354	100%

Q41. Theo Ông/bà các nguyên liệu nào dưới đây là cần thiết để nung gốm?	Các nguyên liệu cần thiết để nung gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Nguyên liệu “Rơm” cần thiết để nung gốm	335	33.7%	99.7%
	Nguyên liệu “Củi” cần thiết để nung gốm	330	33.2%	98.2%
	Nguyên liệu “Thân cây thực vật phơi khô (bắp, đậu)” cần thiết để nung gốm	111	11.2%	33.0%
	Nguyên liệu “Trấu” cần thiết để nung gốm	219	22.0%	65.2%
Tổng cộng		995	100%	296.1%

Q41. Theo Ông/bà các nguyên liệu nào dưới đây là cần thiết để nung gốm/ địa bàn khảo sát	Các nguyên liệu cần thiết để nung gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Nguyên liệu “Rơm” cần thiết để nung gốm	241	94	335
	Nguyên liệu “Củi” cần thiết để nung gốm	239	91	330
	Nguyên liệu “Thân cây thực vật phơi khô (bắp, đậu)” cần thiết để nung gốm	100	11	111
	Nguyên liệu “Trấu” cần thiết để nung gốm	219	0	219
Tổng cộng		242	94	336

Nguyên liệu chủ yếu dùng để nung gốm: rơm (33,7% với 335 lượt chọn), củi (33,2% với 330 lượt chọn), trấu (22% với 219 lượt chọn) và thân cây thực vật phơi khô (bắp, đậu) chiếm 11,2 với 111 lượt chọn trong tổng số 995 lượt chọn của 335/ 354 phiếu khảo sát.

Case Summary

Q42	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	341	96.3%	13	3.7%	354	100%

Q42. Ông/bà lấy rơm ở đâu?	Nơi khai thác nguyên liệu rơm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Lấy rơm từ đồng ruộng của gia đình sau khi thu hoạch lúa	134	29.7%	39.3%
	Lấy rơm từ đồng ruộng chung của làng sau khi thu hoạch lúa	56	12.4%	16.4%
	Lấy rơm - mua từ người bán	252	55.9%	73.9%

	<i>Khác</i>	9	2.0%	2.6%
Tổng cộng		451	100%	132.3%

Q42. Ông/bà lấy rơm ở đâu/ địa bàn khảo sát	Nơi khai thác nguyên liệu rơm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Lấy rơm Từ đồng ruộng của gia đình sau khi thu hoạch lúa</i>	109	25	134
	<i>Lấy rơm từ đồng ruộng chung của làng sau khi thu hoạch lúa</i>	41	15	56
	<i>Lấy rơm - mua từ người bán</i>	188	64	252
	<i>Khác</i>	5	4	9
Tổng cộng		243	98	341

Nơi chủ yếu khai thác nguyên liệu rơm: mua từ người bán chiếm 55,9%, khai thác từ đồng ruộng của gia đình sau khi thu hoạch lúa chiếm 29,7% và từ đồng ruộng chung của làng sau khi thu hoạch lúa chiếm 12,4%.

Case Summary

Q43	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	150	42.4%	204	57.6%	354	100%

Q43. Ông/bà lấy rơm vào thời điểm nào trong năm?	Thời điểm khai thác nguyên liệu rơm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Lấy rơm vào mùa khô (từ 1 - 7) trong năm	26	15.7%	17.3%
	Lấy rơm vào mùa gặt lúa	125	75.3%	83.3%
	Lấy rơm vào - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)	2	1.2%	1.3%
	Lấy rơm vào - khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào)	3	1.8%	2.0%
	Khác	10	6.0%	6.7%
Tổng cộng		166	100%	110.7%

Q43. Ông/bà lấy rơm vào thời điểm nào trong năm/ địa bàn khảo sát	Thời điểm khai thác nguyên liệu rơm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Lấy rơm vào mùa khô (từ 1 - 7) trong năm	25	1	26
	Lấy rơm vào mùa gặt lúa	92	33	125
	Lấy rơm vào - khai thác quanh năm (từ 1 - 12)	2	0	2
	Lấy rơm vào - khi có người đặt hàng (bất kể tháng nào)	3	0	3
	Khác	7	3	10
Tổng cộng		113	37	150

Thời điểm chủ yếu khai thác nguyên liệu rơm: lấy rơm vào mùa gặt lúa chiếm 75,3%, lấy rơm vào mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 7 Dương lịch) chiếm 15,7% và khác 6%.

Case Summary						
Q44	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	151	42.7%	203	57.3%	354	100%

Q44. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy rơm?	Các công cụ dùng để lấy nguyên liệu rơm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Dùng công cụ “Chĩa, mỏ gậy” để lấy rơm	136	51.1%	90.1%
	Dùng công cụ “Dây thùng” để lấy rơm	116	43.6%	76.8%
	Khác	14	5.3%	9.3%
Tổng cộng		266	100%	176.2%

Q44. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy rơm/ địa bàn khảo sát	Các công cụ dùng để lấy nguyên liệu rơm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Dùng công cụ “Chĩa, mỏ gậy” để lấy rơm	110	26	136
	Dùng công cụ “Dây thùng” để lấy rơm	99	17	116
	Khác	5	9	14
Tổng cộng		115	36	151

Các công cụ chủ yếu dùng để lấy rơm: chĩa, mỏ gậy (51,1%), dây thùng (43,6%) và khác (5,3%).

Case Summary

Q45	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	151	42.7%	203	57.3%	354	100%

	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu rơm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q45. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để vận chuyển rơm về nhà?	Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” để chuyển rơm về nhà	45	19.9%	29.8%
	Dùng phương tiện “Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển rơm về nhà	39	17.3%	25.8%
	Dùng phương tiện “Xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển rơm về nhà	27	11.9%	17.9%
	Dùng phương tiện – “Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” chuyển rơm về nhà	108	47.8%	71.5%
	Khác	7	3.1%	4.6%
	Tổng cộng	226	100%	149.7%

	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu rơm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q45. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để vận chuyển rơm về nhà/ địa bàn khảo sát	<i>Dùng phương tiện “Tự gánh, đội” để chuyển rơm về nhà</i>	34	11	45
	<i>Dùng phương tiện “Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển rơm về nhà</i>	29	10	39
	<i>Dùng phương tiện “Xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển rơm về nhà</i>	22	5	27
	<i>Dùng phương tiện – “Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” chuyển rơm về nhà</i>	92	16	108
	<i>Khác</i>	4	3	7
Tổng cộng		115	36	151

Phương tiện dùng để vận chuyển rơm chủ yếu: thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày) chiếm 47,8%, tự gánh – đội chiếm 19,9%, phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 17,3%, xe bò, xe máy cày của gia đình chiếm 11,9% và phương tiện khác chiếm 3,1%.

Case Summary

Q46	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	332	93.8%	22	6.2%	354	100%

Q46. Ông/bà khai thác củi làm đẽ nung gốm ở đâu?	Nơi khai thác nguyên liệu củi	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Khai thác củi từ trên núi</i>	99	25.3%	29.8%
	<i>Khai thác củi từ các lán cây gần ruộng làng</i>	12	3.1%	3.6%
	<i>Khai thác củi dư thừa làm chất đốt từ gia đình</i>	20	5.1%	6.0%
	<i>Mua từ người bán</i>	246	62.8%	74.1%
	<i>Khác</i>	15	3.8%	4.5%
Tổng cộng		392	100%	118.1%

	Nơi khai thác nguyên liệu củi	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q46. Ông/bà khai thác củi làm để nung gốm ở đâu/ địa bàn khảo sát	<i>Khai thác củi từ trên núi</i>	70	29	99
	<i>Khai thác củi từ các lán cây gần ruộng làng</i>	10	2	12
	<i>Khai thác củi dư thừa làm chất đốt từ gia đình</i>	15	5	20
	<i>Mua từ người bán</i>	183	63	246
	<i>Khác</i>	5	10	15
Tổng cộng		234	98	332

Nơi khai thác chủ yếu nguyên liệu củi dùng để nung gốm: mua từ người bán chiếm 62,8%, khai thác củi từ trên núi chiếm 25,3%, khai thác củi dư thừa làm chất đốt từ gia đình chiếm 5,1%, khai thác củi từ các lán cây gần ruộng làng chiếm 3,1% và nơi khác chiếm 3,8%.

Case Summary

Q47	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	127	35.9%	227	64.1%	354	100%

Q47. Ông/bà khai thác củ để nung gôm vào thời điểm nào trong năm?	Thời điểm khai thác nguyên liệu củ	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Khai thác củ vào mùa khô (từ 1 - 7)	59	44.4%	46.5%
	KKhai thác quanh năm (từ 1 - 12)	60	45.1%	47.2%
	Khai thác củ khi có người đặt hàng	4	3.0%	3.1%
	Khác	10	7.5%	7.9%
Tổng cộng		133	100%	104.7%

Q47. Ông/bà khai thác củi để nung gốm vào thời điểm nào trong năm/ địa bàn khảo sát	Thời điểm khai thác nguyên liệu củi	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	<i>Khai thác củi vào mùa khô (từ 1 - 7)</i>	45	14	59
	<i>Khai thác củi quanh năm (từ 1 - 12)</i>	39	21	60
	<i>Khai thác củi khi có người đặt hàng</i>	4	0	4
	<i>Khác</i>	6	4	10
Tổng cộng		88	39	127

Thời điểm chủ yếu khai thác nguyên liệu củi dùng để nung gốm: khai thác quanh năm (từ tháng 1 đến tháng 12 Dương lịch) chiếm 45,1%, khai thác củi vào mùa khô (từ tháng 1 đến tháng 7 Dương lịch) chiếm 44,4%, và thời điểm khác 7,5%.

Case Summary

Q48	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	128	36.2%	226	63.8%	354	100%

	Các công cụ dùng để khai thác nguyên liệu củi	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q48. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy củi?	Dùng công cụ “Rựa” để lấy củi	121	38.2%	94.5%
	Dùng công cụ “Rìu” để lấy củi	91	28.7%	71.1%
	Dùng công cụ “Dây thừng” để lấy củi	96	30.3%	75.0%
	Khác	9	2.8%	7.0%
Tổng cộng		317	100%	247.7%

	Các công cụ dùng để khai thác nguyên liệu củi	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q48. Ông/bà thường dùng công cụ gì để lấy củi/ địa bàn khảo sát	Dùng công cụ “Rựa” để lấy củi	85	36	121
	Dùng công cụ “Rìu” để lấy củi	74	17	91
	Dùng công cụ “Dây thừng” để lấy củi	73	23	96
	Khác	5	4	9
Tổng cộng		89	39	128

Công cụ chủ yếu dùng để khai thác nguyên liệu củi: rựa (38,2%), dây thừng (30,2%), rìu (28,7%) và công cụ khác (2,8%).

Case Summary

Q49	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	127	35.9%	227	64.1%	354	100%

	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu củi	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q49. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chở củi về nhà?	“Tự gánh, đội” để chuyển củi về nhà	30	15.8%	23.6%
	“Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển củi về nhà	59	31.1%	46.5%
	“Xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển củi về nhà	22	11.6%	17.3%
	“Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” để chuyển củi về nhà	70	36.8%	55.1%
	Khác	9	4.7%	7.1%
	Tổng cộng	190	100%	149.6%

Q49. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chở củi về nhà/ địa bàn khảo sát	Các phương tiện dùng để vận chuyển nguyên liệu củi	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	“Tự gánh, đội” để chuyển củi về nhà	23	7	30
	“Cá nhân (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyển củi về nhà	42	17	59
	“Xe bò, xe máy cày của gia đình” để chuyển củi về nhà	16	6	22
	“Thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày)” để chuyển củi về nhà	56	14	70
	Khác	5	4	9
Tổng cộng		88	39	127

Phương tiện chủ yếu dùng để vận chuyển nguyên liệu củi: thuê xe ngoài (xe bò, xe máy cày) chiếm 36,8%, phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 31,4%, tự gánh – đội chiếm 15,8%, xe bò, xe máy cày của gia đình chiếm 11,6% và phương tiện khác chiếm 4,7%.

Case Summary

Q50	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	354	100%	0	.0%	354	100%

	Các công cụ cần thiết để chế tác gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q50. Theo Ông/bà các công cụ nào cần thiết để làm gốm?	“Vòng quơ dùng kéo đất lấp dấu nổi trên thân gốm” cần thiết để làm gốm	343	10.3%	96.9%
	“Khăn vải thấm nước dùng chà láng thân gốm” cần thiết để làm gốm	345	10.4%	97.5%
	“Vòng cạo gốm” cần thiết để làm gốm	345	10.4%	97.5%
	“Dao, dụng cụ dùng cắt, xẻ đất trang trí gốm” cần thiết để làm gốm	319	9.6%	90.1%
	“Dùi tre, gỗ khoan lỗ gốm” cần thiết để làm gốm	304	9.2%	85.9%
	“Răng lược tạo hoa văn” cần thiết để làm gốm	247	7.4%	69.8%

	“Que nhỏ tạo hoa văn” cần thiết để làm gổm	230	6.9%	65.0%
	“Vỏ sò chà láng thân gổm” cần thiết để làm gổm	303	9.1%	85.6%
	“Bàn đập bằng gổ” cần thiết để làm gổm	223	6.7%	63.0%
	“Gậy đập đất” cần thiết để làm gổm	221	6.7%	62.4%
	“Hòn kê bằng gổm” cần thiết để làm gổm	226	6.8%	63.8%
	“Hòn kê bằng gổ” cần thiết để làm gổm	198	6.0%	55.9%
	Khác	16	.5%	4.5%
Tổng cộng		3.320	100%	937.9%

Q50. Theo Ông/bà các công cụ nào cần thiết để làm gổm/ địa bàn khảo sát	Các công cụ cần thiết để chế tác gổm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	“Vòng quơ dùng kéo đất lấp dấu nổi trên thân gổm” cần thiết để làm gổm	244	99	343
	“Khăn vải thấm nước dùng chà láng thân gổm” cần thiết để làm gổm	249	96	345
	“Vòng cạo gổm” cần thiết để làm gổm	247	98	345
	“Dao, dụng cụ dùng cắt, xẻ đất trang trí gổm” cần thiết để làm gổm	239	80	319

	“Dùi tre, gỗ khoan lỗ gốm” cần thiết để làm gốm	229	75	304
	“Răng lược tạo hoa văn” cần thiết để làm gốm	231	16	247
	“Que nhỏ tạo hoa văn” cần thiết để làm gốm	213	17	230
	“Vỏ sò chà láng thân gốm” cần thiết để làm gốm	228	75	303
	“Bàn đập bằng gỗ” cần thiết để làm gốm	173	50	223
	“Gậy đập đất” cần thiết để làm gốm	201	20	221
	“Hòn kê bằng gốm” cần thiết để làm gốm	224	2	226
	“Hòn kê bằng gỗ” cần thiết để làm gốm	102	96	198
	Khác	12	4	16
Tổng cộng		254	100	354

Các công cụ cần thiết dùng để chế tác gốm gồm: khăn vải thấm nước dùng chà láng thân gốm (10,4% với 345 lượt chọn), vòng cạo gốm (10,4% với 345 lượt chọn), vòng quơ dùng kéo đất lấp dấu nổi trên thân gốm (10,3% với 343 lượt chọn), dao – dụng cụ dùng cắt, xẻ đất trang trí gốm (9,6% với 319 lượt chọn), dùi tre, gỗ khoan lỗ gốm (9,2% với 304 lượt chọn), vỏ sò chà láng thân gốm (9,1% với 303 lượt chọn). Tiếp đến là công cụ: răng lược tạo hoa văn (7,4% với 247 lượt chọn), que nhỏ tạo hoa văn (6,9% với 230 lượt chọn), hòn kê bằng gốm (6,8% với 226 lượt chọn), bàn đập bằng gỗ, gậy đập đất và hòn kê bằng gỗ

(tương ứng với tỷ lệ 6,7% với 223 lượt chọn, 6,7% với 221 lượt chọn và 6% với 198 lượt chọn) và khác (0,5% với 16 lượt chọn) trong tổng số 3.320 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

Case Summary

Q51	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

	Các công cụ chế tác gốm tự làm hay mua	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
Q51. Các công cụ làm cần thiết để làm gốm, ông/bà tự làm hay mua ở đâu?	<i>Các công cụ cần thiết để làm gốm - tự làm</i>	271	52.2%	77.4%
	<i>Các công cụ cần thiết để làm gốm - mua lại từ nghệ nhân trong làng</i>	214	41.2%	61.1%
	<i>Các công cụ cần thiết để làm gốm - mua ở nơi khác</i>	34	6.6%	9.7%
Tổng cộng		519	100%	148.3%

Q51. Các công cụ làm cần thiết để làm gốm, ông/bà tự làm hay mua ở đâu/ địa bàn khảo sát	Các công cụ chế tác gốm tự làm hay mua	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Các công cụ cần thiết để làm gốm - tự làm	198	73	271
	Các công cụ cần thiết để làm gốm - mua lại từ nghệ nhân trong làng	160	54	214
	Các công cụ cần thiết để làm gốm - mua ở nơi khác	17	17	34
Tổng cộng		250	100	350

Phần lớn các công cụ cần thiết để chế tác gốm là tự làm hoặc mua lại từ các nghệ nhân trong làng với tỷ lệ 52,2% tự làm, 41,2% mua lại từ các nghệ nhân và mua ở nơi khác là 6,6%.

Case Summary

Q52	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

Q52. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình làm đất?	Các khâu trong quy trình làm đất	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Chọn đất sét</i>	344	27.0%	98.3%
	<i>Phơi đất</i>	320	25.1%	91.4%
	<i>Đập đất</i>	286	22.4%	81.7%
	<i>Ngâm đất với nước</i>	326	25.5%	93.1%
Tổng cộng		1.276	100%	364.6%

Q52. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình làm đất/ địa bàn khảo sát	Các khâu trong quy trình làm đất	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Chọn đất sét</i>	245	99	344
	<i>Phơi đất</i>	246	74	320
	<i>Đập đất/ giã đất</i>	246	40	286
	<i>Ngâm đất với nước</i>	228	98	326
Tổng cộng		251	99	350

Các khâu chính trong quy trình làm đất chế tác gốm: chọn đất sét (27% với 344 lượt chọn), phơi đất (25,1% với 320 lượt chọn), đập đất (22,4% với 286 lượt chọn) và ngâm đất với nước (25,5% với 326 lượt chọn) trong tổng 1.276 lượt chọn của 350 phiếu khảo sát.

Case Summary

Q53	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	353	99.7%	1	.3%	354	100%

Q53. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình xử lý cát làm gốm?	Các khâu trong quy trình xử lý cát	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Lấy cát	343	33.2%	97.2%
	Chọn cát	332	32.1%	94.1%
	Sàn cát tách tạp chất	351	34.0%	99.4%
	Khác	7	.7%	2.0%
Tổng cộng		1.033	100%	292.6%

	Các khâu trong quy trình xử lý cát	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q53. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình xử lý cát làm gôm/ địa bàn khảo sát	<i>Lấy cát</i>	248	95	343
	<i>Chọn cát</i>	251	81	332
	<i>Sàn cát tách tạp chất</i>	254	97	351
	<i>Khác</i>	7	0	7
Tổng cộng		254	99	353

Các khâu chính trong quy trình xử lý cát làm gôm: chọn cát (32,1% với 332 lượt chọn), lấy cát (33,2% với 343 lượt chọn), sàn cát tách tạp chất (34% với 351 lượt chọn) trong tổng số 1.033 lượt chọn của 353 phiếu khảo sát.

	Tỷ lệ pha trộn nguyên liệu làm gôm	Frequency	Percent	Valid Percent
Q54. Ông/bà cho biết tỷ lệ pha trộn nguyên liệu để nhồi đất làm gôm?	<i>1 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	25	7.1	7.1
	<i>2 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	190	53.7	53.7
	<i>3 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	27	7.6	7.6
	<i>1 đất/ 2 cát/ 1 nước</i>	9	2.5	2.5
	<i>1 đất/ 3 cát/ 1 nước</i>	2	.6	.6

	<i>theo cảm giác là vừa</i>	101	28.5	28.5
	Tổng cộng	354	100	100

	Tỷ lệ pha trộn nguyên liệu làm gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q54. Ông/bà cho biết tỷ lệ pha trộn nguyên liệu để nhồi đất làm gốm/ địa bàn khảo sát	<i>1 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	18	7	25
	<i>2 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	170	20	190
	<i>3 đất/ 1 cát/ 1 nước</i>	10	17	27
	<i>1 đất/ 2 cát/ 1 nước</i>	9	0	9
	<i>1 đất/ 3 cát/ 1 nước</i>	2	0	2
	<i>theo cảm giác là vừa</i>	45	56	101
	Tổng cộng	254	100	354

Các tỷ lệ pha trộn nguyên liệu làm gốm: 2 đất/ 1 cát/ 1 nước (chiếm 53,7%), theo cảm giác là vừa (chiếm 28,5%), 3 đất/ 1 cát/ 1 nước (chiếm 7,6%), 1 đất/ 1 cát/ 1 nước (chiếm 7,1%), 1 đất/ 2 cát/ 1 nước (chiếm 2,5%) và 1 đất/ 3 cát/ 1 nước (chiếm 0,6%).

Case Summary

Q55	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	354	100%	0	.0%	354	100%

Q55. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình nhồi đất sét làm gốm?	Các khâu trong quy trình nhồi đất sét	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Nhồi đất sét với cát và nước bằng chân	273	43.7%	77.1%
	Nhồi đất sét với cát và nước bằng tay	352	56.3%	99.4%
Tổng cộng		625	100%	176.6%

Q55. Xin Ông/bà cho biết các khâu trong quy trình nhồi đất sét làm gốm/ địa bàn khảo sát	Các khâu trong quy trình nhồi đất sét	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Nhồi đất sét với cát và nước bằng chân	253	20	273
	Nhào đất sét với cát và nước bằng tay	253	99	352
Tổng cộng		254	100	354

Phần lớn các khâu trong quy trình nhồi đất sét làm gốm chủ yếu là nhồi đất sét với cát và nước bằng chân chiếm 43,7% rồi đến nhồi đất sét với cát và nước bằng tay chiếm 56,3%.

	Các bước trong quy trình tạo dáng gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q56. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình tạo hình dáng gốm?	<i>“Tạo hình dáng gốm thô cơ bản” trong quy trình tạo hình dáng gốm</i>	352	25.0%	99.4%
	<i>“Phát triển dáng gốm” trong quy trình tạo hình dáng gốm</i>	349	24.8%	98.6%
	<i>“Chà lấp các dấu nối trên thân gốm bằng tay và vòng quơ” trong quy trình tạo hình dáng gốm</i>	352	25.0%	99.4%
	<i>“Chà láng thân gốm, tạo hình miệng gốm bằng vải thấm nước” trong quy trình tạo hình dáng gốm</i>	347	24.7%	98.0%
	<i>Khác</i>	6	.4%	1.7%
Tổng cộng		1.406	100%	397.2%

Case Summary

Q56	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	354	100%	0	.0%	354	100%

	Các bước trong quy trình tạo dáng gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q56. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình tạo hình dáng gốm/ địa bàn khảo sát	“Tạo hình dáng gốm thô cơ bản” trong quy trình tạo hình dáng gốm	254	98	352
	“Phát triển dáng gốm” trong quy trình tạo hình dáng gốm	252	97	349
	“Chà lấp các dấu nổi trên thân gốm bằng tay và vòng quơ” trong quy trình tạo hình dáng gốm	253	99	352
	“Chà láng thân gốm, tạo hình miệng gốm bằng vải thấm nước” trong quy trình tạo hình dáng gốm	249	98	347
	Khác	3	3	6
Tổng cộng		254	100	354

Các bước trong quy trình tạo hình dáng gốm: tạo hình dáng gốm thô cơ bản (25% với 352 lượt chọn), phát triển dáng gốm (24,8% với 349 lượt chọn), chà lắp các đầu nổi trên thân gốm bằng tay bằng vòng quơ (25% với 352 lượt chọn), chà láng thân gốm – tạo hình miệng gốm bằng vải thấm nước (24,7% với 347 lượt chọn) trong tổng số 1.406 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q57. Ông/bà cho biết sau khi hoàn thành sản phẩm gốm thô, gốm có được ủ trước khi tu sửa không?	<i>Có</i>	285	80.5	80.5
	<i>Không</i>	68	19.2	19.2
	<i>Khác</i>	1	.3	.3
	Tổng cộng	354	100	100

		Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q57. Ông/bà cho biết sau khi hoàn thành sản phẩm gốm thô, gốm có được ủ trước khi tu sửa không/ địa bàn khảo sát	<i>Có</i>	217	68	285
	<i>Không</i>	36	32	68
	<i>Khác</i>	1	0	1
Tổng cộng		254	100	354

Hầu như phần lớn các sản phẩm gôm thô sau khi hoàn thành đều được ủ trước khi tu sửa (80,5%) và không được ủ trước khi tu sửa gôm (19,2%).

Case Summary

Q58	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	288	81.4%	66	18.6%	354	100%

Q58. Xin Ông/bà cho biết quy trình ủ gôm trước khi tu sửa?	Quy trình ủ gôm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	“Để gôm trong bóng râm” trước khi tu sửa	260	26.0%	90.3%
	“Trùng một lớp mềm lên gôm để tránh gió làm méo gôm” trước khi tu sửa	242	24.2%	84.0%
	“Giữ ẩm cho gôm” trước khi tu sửa	245	24.5%	85.1%
	“Tránh để gôm tiếp xúc với gió và ánh nắng trực tiếp” trước khi tu sửa	242	24.2%	84.0%
	Khác	12	1.2%	4.2%

Tổng cộng	1.001	100%	347.6%
------------------	--------------	-------------	---------------

	Quy trình ủ gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q58. Xin Ông/bà cho biết quy trình ủ gốm trước khi tu sửa/ địa bàn khảo sát	<i>“Đề gốm trong bóng râm” trước khi tu sửa</i>	196	64	260
	<i>“Trùng một lớp mềm lên gốm để tránh gió làm méo gốm” trước khi tu sửa</i>	183	59	242
	<i>“Giữ ẩm cho gốm” trước khi tu sửa</i>	183	62	245
	<i>“Tránh để gốm tiếp xúc với gió và ánh nắng trực tiếp” trước khi tu sửa</i>	179	63	242
	<i>Khác</i>	10	2	12
Tổng cộng		220	68	288

Quy bước trong quy trình ủ gốm thô trước khi tu sửa như sau: đề gốm trong bóng râm (26% với 260 lượt chọn), giữ ẩm cho gốm (24,5% với 245 lượt chọn), tiếp đến là trùng một lớp mềm lên gốm để tránh gió làm méo gốm và tránh để gốm tiếp xúc với gió và ánh nắng trực tiếp (24,2%) trong tổng số 1.001 lượt chọn của 288 phiếu khảo sát.

Case Summary

Q59	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	354	100%	0	.0%	354	100%

	Các bước trong quy trình tu sửa gôm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q59. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình tu sửa gôm?	“Dùng vòng cạo để cạo mỏng thân và đáy gôm” trong quy trình tu sửa gôm	347	30.6%	98.0%
	“Dùng vòng quơ để chà láng phần thân và đáy gôm” trong quy trình tu sửa gôm	343	30.2%	96.9%
	“Dùng vỏ sò để chà láng thân gôm” trong quy trình sửa gôm	292	25.7%	82.5%
	“Dùng hột trái trám để chà láng thân gôm” trong quy trình sửa gôm	129	11.4%	36.4%
	Khác	24	2.1%	6.8%
	Tổng cộng	1135	100%	320.6%

	Các bước trong quy trình tu sửa gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q59. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình tu sửa gốm/ địa bàn khảo sát	<i>“Dùng vòng cạo để cạo mỏng thân và đáy gốm” trong quy trình tu sửa gốm</i>	249	98	347
	<i>“Dùng vòng quơ để chà láng phần thân và đáy gốm” trong quy trình tu sửa gốm</i>	245	98	343
	<i>“Dùng vỏ sò để chà láng thân gốm” trong quy trình sửa gốm</i>	216	76	292
	<i>“Dùng hạt trái trám để chà láng thân gốm” trong quy trình sửa gốm</i>	122	7	129
	<i>Khác</i>	19	5	24
Tổng cộng		254	100	354

Các bước chính trong quy trình tu sửa gốm như sau: dùng vòng cạo để cạo mỏng thân và đáy gốm (30,6% với 347 lượt chọn), dùng vòng quơ để chà láng phần thân và đáy gốm (30,2% với 343 lượt chọn), tiếp đến là dùng vỏ sò để chà láng thân gốm (25,7% với 292 lượt chọn), sau đó mới dùng hạt trái trám để chà láng thân gốm (11,4% với 129 lượt chọn) và khác (2,1% với 24 lượt chọn) trong tổng số 1.135 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

Case Summary

Q60	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	354	100%	0	.0%	354	100%

Q60. Xin Ông/bà cho biết mục đích tu sửa (kuak gok) gốm để làm gì?	Mục đích tu sửa gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	<i>Hoàn chỉnh dáng gốm</i>	318	22.8%	89.8%
	<i>Làm đẹp gốm</i>	335	24.0%	94.6%
	<i>Làm mỏng thân gốm, nhằm giảm trọng lượng gốm khi di chuyển</i>	261	18.7%	73.7%
	<i>Làm mỏng thân gốm để gốm hấp thụ nhiệt nhanh khi nung, đỡ tốn nguyên liệu đốt</i>	230	16.5%	65.0%
	<i>Làm mỏng thân, đáy gốm để gốm dễ co giãn khi nhiệt độ lò nung thay đổi khỏi gốm bị nứt, hư hao</i>	247	17.7%	69.8%
	<i>Khác</i>	4	.3%	1.1%
Tổng cộng		1395	100%	394.1%

	Mục đích tu sửa gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q60. Xin Ông/bà cho biết mục đích tu sửa (kuak gok) gốm để làm gì/ địa bàn khảo sát	<i>Hoàn chỉnh dáng gốm</i>	222	96	318
	<i>Làm đẹp gốm</i>	248	87	335
	<i>Làm mỏng thân gốm, nhằm giảm trọng lượng gốm khi di chuyển</i>	198	63	261
	<i>Làm mỏng thân gốm để gốm hấp thụ nhiệt nhanh khi nung, đỡ tốn nguyên liệu đốt</i>	173	57	230
	<i>Làm mỏng thân, đáy gốm để gốm dễ co giãn khi nhiệt độ lò nung thay đổi khỏi gốm bị nứt, hư hao</i>	183	64	247
	<i>Khác</i>	3	1	4
Tổng cộng		254	100	354

Phần lớn mục đích tu sửa (kuak gok) gốm là: làm đẹp gốm (24% với 335 lượt chọn), hoàn chỉnh dáng gốm (22,8% với 318 lượt chọn), tiếp đến là làm mỏng thân gốm – nhằm giảm trọng lượng gốm khi di chuyển (18,7% với 261 lượt chọn), làm mỏng thân, đáy gốm để gốm dễ co giãn khi nhiệt độ lò nung thay đổi khỏi gốm bị nứt, hư hao (17,7% với 247 lượt chọn) và mục đích

cuối cùng là làm mỏng thân gôm để gôm hấp thụ nhiệt nhanh khi nung, đỡ tốn nguyên liệu đốt (16,5% với 230 lượt chọn) trong tổng số 1.395 lượt chọn của 354 phiếu khảo sát.

Case Summary

Q61	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	351	99.2%	3	.8%	354	100%

Q61. Xin Ông/bà cho biết những công cụ nào sau đây dùng để tạo hoa văn trên áo gôm?	Các công cụ dùng để tạo hoa văn trên áo gôm	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	“Dùng que cây” để tạo hoa văn trên áo gôm Chấm	258	30.4%	73.5%
	“Dùng lược chải để khắc vạch hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gôm Chấm	250	29.4%	71.2%
	“Dùng hoa, lá để in dập hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gôm Chấm	229	27.0%	65.2%
	Khác	112	13.2%	31.9%
Tổng cộng		849	100%	241.9%

	Các công cụ dùng để tạo hoa văn trên áo gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q61. Xin Ông/bà cho biết những công cụ nào sau đây dùng để tạo hoa văn trên áo gốm/ địa bàn khảo sát	<i>“Dùng que cây” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm</i>	230	28	258
	<i>“Dùng lược chải để khắc vạch hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm</i>	238	12	250
	<i>“Dùng hoa, lá để in dập hoa văn” để tạo hoa văn trên áo gốm Chăm</i>	218	11	229
	<i>Khác</i>	38	74	112
Tổng cộng		254	97	351

Đa phần việc tạo hoa văn trên áo gốm từ các công cụ như: dùng que cây (30,4% với 258 lượt chọn), dùng lược chải để khắc vạch hoa văn (29,4% với 250 lượt chọn), dùng hoa, lá để in dập hoa văn (27% với 229 lượt chọn) và dùng công cụ khác (13,2% với 112 lượt chọn) trong tổng số 849 lượt chọn của 351 phiếu khảo sát.

Case Summary

Q62	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	336	94.9%	18	5.1%	354	100%

	Các công cụ trang trí hoa văn tự làm hay mua	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q62. Các công cụ trang trí hoa văn trên áo gấm, Ông/bà tự làm hay mua ở đâu?	Công cụ trang trí hoa văn trên áo gấm, ông/bà tự làm, tự sưu tầm	251	58.8%	74.7%
	Công cụ trang trí hoa văn trên áo gấm, ông/bà mua lại từ nghệ nhân trong làng	112	26.2%	33.3%
	Công cụ trang trí hoa văn trên áo gấm, ông/bà mua ở nơi khác	23	5.4%	6.8%
	Công cụ trang trí hoa văn trên áo gấm, ông/bà tự mua, tự sưu tầm; mua lại từ nghệ nhân trong làng và mua ở nơi khác	1	.2%	.3%
	Khác	40	9.4%	11.9%

Tổng cộng	427	100%	127.1%
------------------	------------	-------------	---------------

	Các công cụ trang trí hoa văn tự làm hay mua	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q62. Các công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, Ông/bà tự làm hay mua ở đâu/ địa bàn khảo sát	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà tự làm, tự sưu tầm</i>	220	31	251
	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà mua lại từ nghệ nhân trong làng</i>	100	12	112
	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà mua ở nơi khác</i>	20	3	23
	<i>Công cụ trang trí hoa văn trên áo gốm, ông/bà tự mua, tự sưu tầm; mua lại từ nghệ nhân trong làng và mua ở nơi khác</i>	1	0	1
	<i>Khác</i>	2	38	40
Tổng cộng		253	83	336

Hầu hết các công cụ trang trí và tạo hoa văn trên áo gốm là tự mua/ tự sưu tầm (58,8% với 251 lượt chọn), tiếp đến là mua lại từ các nghệ nhân trong làng (26,2% với 112 lượt chọn) và mua ở khác (5,4% với 23 lượt chọn)...

Case Summary

Q63	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	349	98.6%	5	1.4%	354	100%

Q63. Các loại hoa văn trên áo gồm là do Ông/bà tự sáng tác hay học từ đâu?	Các hoa văn trên áo gồm là do tự sáng tác hay học từ đâu?	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Các hoa văn trên gồm là do ông/bà tự suy nghĩ, sáng tác theo ngẫu hứng	260	40.2%	74.5%
	Các hoa văn trên gồm là do ông/bà theo hoa văn truyền thống	167	25.9%	47.9%
	Các hoa văn trên gồm là do ông/bà bắt trước từ sách, báo, phim ảnh	45	7.0%	12.9%
	Các hoa văn trên gồm là do ông/bà học hỏi từ bên ngoài	50	7.7%	14.3%
	Các hoa văn trên gồm là do ông/bà theo kiểu mẫu của khách đặt hàng	62	9.6%	17.8%

	<i>Khác</i>	62	9.6%	17.8%
Tổng cộng		646	100%	185.1%

	Các hoa văn trên áo gốm là do tự sáng tác hay học từ đâu?	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q63. Các loại hoa văn trên áo gốm là do Ông/bà tự sáng tác hay học từ đâu/ địa bàn khảo sát	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà tự suy nghĩ, sáng tác theo ngẫu hứng</i>	227	33	260
	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà theo hoa văn truyền thống</i>	153	14	167
	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà bắt trước từ sách, báo, phim ảnh</i>	44	1	45
	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà học hỏi từ bên ngoài</i>	48	2	50
	<i>Các hoa văn trên gốm là do ông/bà theo kiểu mẫu của khách đặt hàng</i>	57	5	62
	<i>Khác</i>	5	57	62
Tổng cộng		254	95	349

Đa phần các loại hoa văn trang trí trên áo gồm là do tự suy nghĩ, sáng tác theo ngẫu hứng (40,2%), tiếp đến là học theo hoa văn truyền thống của tộc người (25,9%) và từ các nguồn khác chiếm 33,9% trong đó có 9,6% là làm hoa văn theo kiểu mẫu của khách hàng đặt.

Case Summary

Q64	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	344	97.2%	10	2.8%	354	100%

Q64. Xin Ông/bà cho biết các loại hoa văn truyền thống sau đây có còn trang trí trên áo gồm nữa không?	Các hoa văn truyền thống còn trang trí trên áo gồm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	<i>Các hoa văn sóng nước, sóng biển, khắc vạch bằng que, bằng răng lược chải có còn trang trí trên gồm</i>	260	26.1%	75.6%
	<i>Dùng hoa, lá để in dập hoa văn xung quanh vòng cổ gồm có còn trang trí trên gồm</i>	220	22.1%	64.0%
	<i>Hoa văn móng tay trên vòng cổ gồm có còn trang trí trên gồm</i>	228	22.9%	66.3%

	<i>Hoa văn xâu chuỗi có còn trang trí trên gốm</i>	198	19.9%	57.6%
	<i>Không biết</i>	90	9.0%	26.2%
Tổng cộng		996	100%	289.5%

	Các hoa văn truyền thống còn trang trí trên áo gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q64. Xin Ông/bà cho biết các loại hoa văn truyền thống sau đây có còn trang trí trên áo gốm nữa không/ địa bàn khảo sát	<i>Các hoa văn sóng nước, sóng biển, khắc vạch bằng que, bằng răng lược chải có còn trang trí trên gốm</i>	241	19	260
	<i>Dùng hoa, lá để in dập hoa văn xung quanh vòng cổ gốm có còn trang trí trên gốm</i>	213	7	220
	<i>Hoa văn móng tay trên vòng cổ gốm có còn trang trí trên gốm</i>	219	9	228
	<i>Hoa văn xâu chuỗi có còn trang trí trên gốm</i>	193	5	198
	<i>Không biết</i>	16	74	90
	Tổng cộng	253	91	344

Hầu như đa phần các loại hoa văn truyền thống vẫn được các thợ gổm và nghệ nhân dùng để trang trí trên áo gổm như: các hoa văn sóng nước, sóng biển, khắc vạch bằng que, bằng răng lược chải (26,1%); hoa văn móng tay trên vòng cổ gổm (22,9%); dùng hoa, lá để in dập hoa văn xung quanh vòng cổ gổm (22,1%); hoa văn râu chuỗi (19,9%)... Trong số hoa văn truyền thống trang trí trên áo gổm chủ yếu tập trung ở làng gổm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận).

	Các loại hoa văn trên gổm truyền thống	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q65. Theo Ông/bà có bao nhiêu loại hoa văn trên gổm truyền thống Chăm?	<i>1 - dưới 5 hoa văn</i>	131	37.0	38.0
	<i>5 - 10 hoa văn</i>	54	15.3	15.7
	<i>11 - 15 hoa văn</i>	21	5.9	6.1
	<i>16 - 20 hoa văn</i>	9	2.5	2.6
	<i>21 - 30 hoa văn</i>	12	3.4	3.5
	<i>Không biết</i>	118	33.3	34.2
	<i>Tổng cộng</i>	345	97.5	100
<i>Missing</i>	<i>System</i>	9	2.5	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q65	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	345	97.5%	9	2.5%	354	100%

Q65. Theo Ông/bà có bao nhiêu loại hoa văn trên gốm truyền thống Chăm/ địa bàn khảo sát	Các loại hoa văn trên gốm truyền thống	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	1 - dưới 5 hoa văn	118	13	131
	5 - 10 hoa văn	52	2	54
	11 - 15 hoa văn	21	0	21
	16 - 20 hoa văn	9	0	9
	21 - 30 hoa văn	11	1	12
	Không biết	43	75	118
Tổng cộng		254	91	345

Hiện có 52,3% các loại hoa văn được trang trí trên áo gồm truyền thống mà các thợ gốm và nghệ nhân gốm Chăm vẫn còn sử dụng (trong đó, số thợ gốm Chăm biết từ 1 đến dưới 5 hoa văn chiếm 37% và từ 5 đến 10 hoa văn chiếm 15,3%). Từ 11 đến 15 hoa văn chiếm 5,9%, từ 16 đến 20 hoa văn chiếm 2,5% và từ 21 đến 30 hoa văn chiếm 3,4%. Mặt khác, tỷ lệ không sử dụng hoặc không biết hoa văn dùng để trang trí trên gốm truyền thống chiếm tỷ lệ 33,3% và tập trung chủ yếu là ở làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận), vốn các sản phẩm gốm truyền thống chủ yếu là gốm gia dụng.

Q66. Ông/bà cho biết có bao nhiêu loại hoa văn trên gốm mỹ nghệ Chăm hiện nay?	Các loại hoa văn trên gốm mỹ nghệ	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>1 - dưới 5 hoa văn</i>	23	6.5	6.8
	<i>5 - 10 hoa văn</i>	49	13.8	14.4
	<i>11 - 15 hoa văn</i>	37	10.5	10.9
	<i>16 - 20 hoa văn</i>	33	9.3	9.7
	<i>21 - 30 hoa văn</i>	27	7.6	7.9
	<i>Không biết</i>	171	48.3	50.3
	<i>Tổng cộng</i>	<i>340</i>	<i>96.0</i>	<i>100</i>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	14	4.0	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q66	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	340	96.0%	14	4.0%	354	100%

	Các loại hoa văn trên gốm mỹ nghệ	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q66. Ông/bà cho biết có bao nhiêu loại hoa văn trên gốm mỹ nghệ Chăm hiện nay/ địa bàn khảo sát	1 - dưới 5 hoa văn	17	6	23
	5 - 10 hoa văn	47	2	49
	11 - 15 hoa văn	37	0	37
	16 - 20 hoa văn	33	0	33
	21 - 30 hoa văn	25	2	27
	Không biết	92	79	171
Tổng cộng		251	89	340

Đa phần các thợ gốm và nghệ nhân gốm Chăm ít sử dụng hoa văn trang trí trên gốm mỹ nghệ chiếm 48,3%. Tỷ lệ này chủ yếu tập trung ở làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) vốn các sản phẩm gốm mỹ nghệ chiếm tỷ rất khiêm tốn. Còn ở gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận), các thợ gốm và nghệ nhân cũng sử dụng rất hạn chế các hoa văn trên gốm mỹ nghệ như: từ 5 – 10 hoa văn chiếm 13,8%, từ 10 – 15 hoa văn chiếm 10,5%, từ 16 – 20 hoa văn chiếm 9,3%, từ 21 – 30 hoa văn chiếm 7,6% và từ 1 – dưới 5 hoa văn chiếm 6,5%.

Case Summary

Q67	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

Q67. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình phơi gốm?	Các bước trong quy trình phơi gốm	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	“Phơi gốm trong bóng râm” trong quy trình phơi gốm	192	29.4%	54.2%
	“Phơi gốm ngoài nắng” trong quy trình phơi gốm	183	28.1%	51.7%
	“Phơi từ bóng râm ra ngoài nắng” trong quy trình phơi gốm	223	34.2%	63.0%

	<i>“Phơi bằng cách đốt rơm hơ gốm mộc” trong quy trình phơi gốm</i>	44	6.7%	12.4%
	<i>Khác</i>	10	1.5%	2.8%
Tổng cộng		652	100%	184.2%

	Các bước trong quy trình phơi gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q67. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình phơi gốm/ địa bàn khảo sát	<i>“Phơi gốm trong bóng râm” trong quy trình phơi gốm</i>	142	50	192
	<i>“Phơi gốm ngoài nắng” trong quy trình phơi gốm</i>	127	56	183
	<i>“Phơi từ bóng râm ra ngoài nắng” trong quy trình phơi gốm</i>	178	45	223
	<i>“Phơi bằng cách đốt rơm hơ gốm mộc” trong quy trình phơi gốm</i>	43	1	44
	<i>Khác</i>	1	9	10
Tổng cộng		254	100	354

Các bước trong quy trình phơi gồm đa phần là phơi từ bóng râm ra ngoài nắng và phơi gồm trong bóng râm chiếm 63,6%. Phơi gồm ngoài nắng hay phơi bằng cách đốt rơm hơ gồm mộc là chiếm tỷ lệ không lớn trong quy trình phơi gồm mà các thợ gồm và nghệ nhân áp dụng.

Q68. Ông/bà cho biết gồm Chăm hiện nay được nung như thế nào?		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Nung lò truyền thống: nung gồm ngoài trời (nung lộ thiên)</i>	222	62.7	62.7
	<i>Nung lò mới: nung trong lò kín xây bằng gạch</i>	8	2.3	2.3
	<i>Cả hai loại trên</i>	122	34.5	34.5
	<i>Khác</i>	2	.6	.6
	Tổng cộng	354	100	100

Case Processing Summary

Q68	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

		Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q68. Ông/bà cho biết gốm Chăm hiện nay được nung như thế nào/ địa bàn khảo sát	<i>Nung lò truyền thống: nung gốm ngoài trời (nung lộ thiên)</i>	137	85	222
	<i>Nung lò mới: nung trong lò kín xây bằng gạch</i>	7	1	8
	<i>Cả hai loại trên</i>	108	14	122
	<i>Khác</i>	2	0	2
Tổng cộng		254	100	354

Hầu như đa phần các thợ gốm và nghệ nhân Chăm sử dụng cách nung lộ thiên (nung lò truyền thống) để nung các sản phẩm gốm mộc. Còn lò nung được xây kín bằng gạch (lò nung mới) rất ít được các thợ gốm và nghệ nhân Chăm sử dụng để nung gốm (chiếm khoảng 2,3%).

Q69. Hiện nay Ông/bà nung gốm ở lò truyền thống hay lò mới?		Frequency	Percent	Valid Percent
	<i>Nung lò truyền thống</i>	316	89.3	90.5
	<i>Nung lò mới</i>	7	2.0	2.0

	<i>Cả 2 lò nung</i>	26	7.3	7.4
	<i>Tổng cộng</i>	349	98.6	100.0
<i>Missing</i>	<i>System</i>	5	1.4	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q69	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	349	98.6%	5	1.4%	354	100%

Q69. Hiện nay Ông/bà nung gốm ở lò truyền thống hay lò mới/ địa bàn khảo sát		Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Nung lò truyền thống</i>	231	85	316
	<i>Nung lò mới</i>	6	1	7
	<i>Cả 2 lò nung</i>	15	11	26
Tổng cộng		252	97	349

Đa phần các thợ gốm và nghệ nhân Chăm sử dụng lò nung lộ thiên (lò nung truyền thống) để nung các sản phẩm gốm chiếm 89,3%. Còn lò nung được xây kính bằng gạch (lò nung mới) rất ít được các thợ gốm và nghệ nhân Chăm áp dụng và chiếm tỷ lệ rất thấp khoảng 2%, tập trung chủ yếu ở làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận).

Case Summary

Q70	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	342	96.6%	12	3.4%	354	100%

Q70. Ông/bà đánh giá như thế nào về cách nung gốm ở lò truyền thống?	Đánh giá về cách nung gốm ở lò truyền thống	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Tiết kiệm nguyên liệu (củi, rơm, chất đốt khác)	46	2.8%	13.5%
	Không tiết kiệm nguyên liệu	192	11.6%	56.1%
	Tốn thời gian nung	131	7.9%	38.3%
	Không tốn thời gian	71	4.3%	20.8%
	Dễ nung	183	11.0%	53.5%

	<i>Khó nung</i>	77	4.6%	22.5%
	<i>Ô nhiễm môi trường</i>	180	10.8%	52.6%
	<i>Không ô nhiễm môi trường</i>	48	2.9%	14.0%
	<i>Tốn công sức</i>	216	13.0%	63.2%
	<i>Không tốn công sức</i>	16	1.0%	4.7%
	<i>Tốn tiền xây lò</i>	10	.6%	2.9%
	<i>Không tốn tiền xây lò</i>	230	13.9%	67.3%
	<i>Sản phẩm gốm đẹp tự nhiên</i>	232	14.0%	67.8%
	<i>Sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp</i>	5	.3%	1.5%
	<i>Khác</i>	22	1.3%	6.4%
Tổng cộng		1659	100%	485.1%

Q70. Ông/bà đánh giá như thế nào về cách nung gốm ở lò truyền thống/ địa bàn khảo sát	Đánh giá về cách nung gốm ở lò truyền thống	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Tiết kiệm nguyên liệu (củi, rom, chất đốt khác)</i>	38	8	46
	<i>Không tiết kiệm nguyên liệu</i>	126	66	192

	<i>Tốn thời gian nung</i>	95	36	131
	<i>Không tốn thời gian</i>	46	25	71
	<i>Dễ nung</i>	123	60	183
	<i>Khó nung</i>	55	22	77
	<i>Ô nhiễm môi trường</i>	131	49	180
	<i>Không ô nhiễm môi trường</i>	14	34	48
	<i>Tốn công sức</i>	143	73	216
	<i>Không tốn công sức</i>	14	2	16
	<i>Tốn tiền xây lò</i>	8	2	10
	<i>Không tốn tiền xây lò</i>	169	61	230
	<i>Sản phẩm gốm đẹp tự nhiên</i>	160	72	232
	<i>Sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp</i>	3	2	5
	<i>Khác</i>	14	8	22
Tổng cộng		245	97	342

Nguyên nhân chính các thợ gốm và nghệ nhân gốm Chăm đánh giá về cách nung lò thiên (lò nung truyền thống): sản phẩm gốm đẹp tự nhiên (14%), không tốn tiền xây lò (13,9%), dễ nung (11%). Nhưng hạn chế ở lò nung lò thiên là không tiết kiệm nguyên liệu (11,6%), tốn công sức (13%) và gây ô nhiễm môi trường (10,8%)...

Case Summary

Q71	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	184	52.0%	170	48.0%	354	100%

Q71. Ông/bà đánh giá như thế nào về cách nung ở lò mới hiện nay?	Đánh giá về cách nung gốm ở lò mới hiện nay	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Tiết kiệm nguyên liệu (củi, rơm, chất đốt khác)</i>	71	10.3%	38.6%
	<i>Không tiết kiệm nguyên liệu</i>	28	4.0%	15.2%
	<i>Tốn thời gian nung</i>	46	6.6%	25.0%
	<i>Không tốn thời gian nung</i>	47	6.8%	25.5%
	<i>Dễ nung</i>	68	9.8%	37.0%
	<i>Khó nung</i>	36	5.2%	19.6%

	<i>Ô nhiễm môi trường</i>	15	2.2%	8.2%
	<i>Không ô nhiễm môi trường</i>	63	9.1%	34.2%
	<i>Tốn công sức</i>	30	4.3%	16.3%
	<i>Không tốn công sức</i>	48	6.9%	26.1%
	<i>Tốn tiền xây lò</i>	92	13.3%	50.0%
	<i>Không tốn tiền xây lò</i>	5	.7%	2.7%
	<i>Sản phẩm gốm đẹp tự nhiên</i>	40	5.8%	21.7%
	<i>Sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp</i>	49	7.1%	26.6%
	<i>Khác</i>	54	7.8%	29.3%
Tổng cộng		692	100%	376.1%

Q71. Ông/bà đánh giá như thế nào về cách nung ở lò mới hiện nay/ địa bàn khảo sát	Đánh giá về cách nung gốm ở lò mới hiện nay	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Tiết kiệm nguyên liệu (củi, rơm, chất đốt khác)</i>	64	7	71
	<i>Không tiết kiệm nguyên liệu</i>	24	4	28
	<i>Tốn thời gian nung</i>	42	4	46

	<i>Không tốn thời gian nung</i>	42	5	47
	<i>Dễ nung</i>	60	8	68
	<i>Khó nung</i>	35	1	36
	<i>Ô nhiễm môi trường</i>	13	2	15
	<i>Không ô nhiễm môi trường</i>	60	3	63
	<i>Tốn công sức</i>	28	2	30
	<i>Không tốn công sức</i>	45	3	48
	<i>Tốn tiền xây lò</i>	87	5	92
	<i>Không tốn tiền xây lò</i>	4	1	5
	<i>Sản phẩm gốm đẹp tự nhiên</i>	34	6	40
	<i>Sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp</i>	48	1	49
	<i>Khác</i>	31	23	54
Tổng cộng		152	32	184

Nguyên nhân chính các thợ gốm và nghệ nhân Chăm đánh giá về cách nung trong lò được xây kính bằng gạch (lò nung mới): dễ nung (9,8%), tiết kiệm nguyên liệu (10,3%) và không gây ô nhiễm môi trường (9,1%). Nhưng hạn chế của lò nung được xây kính bằng gạch là tốn tiền xây lò (13,3%), sản phẩm gốm không đẹp, giống gốm công nghiệp (7,1%)...

Case Summary

Q72	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	346	97.7%	8	2.3%	354	100%

Q72. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống?	Các bước trong quy trình nung gốm ở lò truyền thống	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	“Xếp lớp củi ngoài khu đất trống tạo lò nung lộ thiên” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống	296	18.9%	85.5%
	“Xếp gốm thô đã phơi khô lên lớp củi đã xếp sẵn” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống	316	20.2%	91.3%
	“Xếp thêm lớp củi lên gốm” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống	297	19.0%	85.8%
	“Phủ rơm, trấu lên lớp gốm đã xếp” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống	305	19.5%	88.2%

	<i>“Đốt lò gốm” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	315	20.1%	91.0%
	<i>Khác</i>	36	2.3%	10.4%
Tổng cộng		1565	100%	452.3%

	Các bước trong quy trình nung gốm ở lò truyền thống	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q72. Xin Ông/bà cho biết các bước trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống/ địa bàn khảo sát	<i>“Xếp lớp củi ngoài khu đất trống tạo lò nung lộ thiên” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	249	47	296
	<i>“Xếp gốm thô đã phơi khô lên lớp củi đã xếp sẵn” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	249	67	316
	<i>“Xếp thêm lớp củi lên gốm” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	223	74	297
	<i>“Phủ rơm, trấu lên lớp gốm đã xếp” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	246	59	305
	<i>“Đốt lò gốm” trong quy trình nung gốm trong lò truyền thống</i>	241	74	315

	<i>Khác</i>	7	29	36
Tổng cộng		250	96	346

Đa phần các bước trong quy trình nung gốm ở lò lộ thiên đều tuân thủ các bước sau: xếp lớp củ ngoài khu đất trống tạo lò nung lộ thiên (18,9%), rồi xếp gốm thô đã phơi khô lên lớp củ đã xếp sẵn (20,2%), tiếp đến là xếp thêm lớp củ lên gốm (19%) rồi phủ rơm, trấu lên lớp gốm đã xếp (19,5%) và cuối cùng là đốt lò gốm (20,1%). Nhưng đối với làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) không sử dụng rơm và trấu để nung gốm mà chỉ sử dụng củ để nung.

Case Summary

Q73	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	351	99.2%	3	.8%	354	100%

Q73. Xin Ông/bà cho biết cách xếp gốm mộc lên lò nung truyền thống như thế nào?	Các bước xếp gốm mộc ở lò nung truyền thống	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
	<i>Xếp tự do, chỉ một lớp gốm vào lò</i>	37	6.5%	10.5%
	<i>Xếp gốm lớn trước, nhỏ sau, hai ba lớp</i>	321	56.7%	91.5%

	<i>Xếp gốm nhỏ lồng vào gốm lớn, xếp chồng nhau hai ba lớp</i>	191	33.7%	54.4%
	<i>Khác</i>	17	3.0%	4.8%
Tổng cộng		566	100%	161.3%

	Các bước xếp gốm một ở lò nung truyền thống	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q73. Xin Ông/bà cho biết cách xếp gốm một lên lò nung truyền thống như thế nào/ địa bàn khảo sát	<i>Xếp tự do, chỉ một lớp gốm vào lò</i>	35	2	37
	<i>Xếp gốm lớn trước, nhỏ sau, hai ba lớp</i>	238	83	321
	<i>Xếp gốm nhỏ lồng vào gốm lớn, xếp chồng nhau hai ba lớp</i>	147	44	191
	<i>Khác</i>	5	12	17
Tổng cộng		254	97	351

Đa phần các bước xếp gốm một ở lò nung lộ thiên (lò truyền thống) là xếp gốm lớn trước, nhỏ sau, hai ba lớp (56,7%) và xếp gốm nhỏ lồng vào gốm lớn, xếp chồng nhau hai ba lớp (33,7%).

Case Summary

Q74	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

	Các loại sản phẩm gốm truyền thống	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q74. Hãy kể tên các loại sản phẩm gốm truyền thống mà Ông/bà biết?	Loại đồ nấu	348	30.9%	99.4%
	Loại đồ đựng	305	27.1%	87.1%
	Loại phục vụ lễ nghi tôn giáo	265	23.6%	75.7%
	Loại đồ chơi trẻ em	202	18.0%	57.7%
	Khác	5	.4%	1.4%
Tổng cộng		1125	100%	321.4%

Q74. Hãy kể tên các loại sản phẩm gốm truyền thống mà Ông/bà biết/ địa bàn khảo sát	Các loại sản phẩm gốm truyền thống	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Loại đồ nấu	250	98	348
	Loại đồ đựng	232	73	305
	Loại phục vụ lễ nghi tôn giáo	197	68	265
	Loại đồ chơi trẻ em	166	36	202
	Khác	4	1	5
Tổng cộng		252	98	350

Các loại sản phẩm gốm truyền thống chủ yếu là đồ nấu ăn (30,9%), loại đồ đựng (27,1%), tiếp đến là loại phục vụ lễ nghi tôn giáo (23,6%) và loại đồ chơi trẻ em (18%).

Case Summary						
Q75	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	300	84.7%	54	15.3%	354	100%

	Các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q75. Hãy kể tên các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ mà Ông/bà biết?	<i>Loại đèn trang trí</i>	125	13.2%	41.7%
	<i>Loại bình</i>	159	16.8%	53.0%
	<i>Loại chậu</i>	147	15.5%	49.0%
	<i>Loại tượng trang trí</i>	117	12.4%	39.0%
	<i>Loại phù điêu</i>	112	11.8%	37.3%
	<i>Loại hình tháp</i>	131	13.8%	43.7%
	<i>Loại gạch, ngói</i>	50	5.3%	16.7%
	<i>Khác</i>	105	11.1%	35.0%
Tổng cộng		946	100%	315.3%

Q75. Hãy kể tên các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ mà Ông/bà biết/ địa bàn khảo sát	Các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	<i>Loại đèn trang trí</i>	118	7	125

	<i>Loại bình</i>	149	10	159
	<i>Loại chậu</i>	133	14	147
	<i>Loại tượng trang trí</i>	112	5	117
	<i>Loại phù điêu</i>	110	2	112
	<i>Loại hình tháp</i>	121	10	131
	<i>Loại gạch, ngói</i>	50	0	50
	<i>Khác</i>	47	58	105
Tổng cộng		226	74	300

Đối với các loại sản phẩm gốm mỹ nghệ chủ yếu là các loại sản phẩm bình (16,8%), loại chậu (15,5%), loại hình tháp Chăm (13,8%), loại đèn trang trí (13,2%), loại tượng trang trí (12,4%), tiếp đến là loại sản phẩm phù điêu (11,8%), loại gạch, ngói (5,3%) và các loại sản phẩm khác (11,1%). Các sản phẩm này chủ yếu được sản xuất tại làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) còn làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) hầu như rất ít.

Case Summary

Q76	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	347	98.0%	7	2.0%	354	100%

Q76. Gốm Ông/bà làm ra thường bán/ tiêu thụ ở đâu?	Thị trường tiêu thụ gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	<i>Bán tại nhà</i>	182	27.2%	52.4%
	<i>Bán trong tỉnh (chợ, hội chợ, gánh/chở bán dạo)</i>	190	28.4%	54.8%
	<i>Bán ngoài tỉnh (chợ, hội chợ, gánh/chở bán dạo)</i>	110	16.5%	31.7%
	<i>Theo đơn đặt hàng của HTX/ Cơ sở</i>	141	21.1%	40.6%
	<i>Khác</i>	45	6.7%	13.0%
Tổng cộng		668	100%	192.5%

Q76. Gồm Ông/bà làm ra thường bán/ tiêu thụ ở đâu/ địa bàn khảo sát	Thị trường tiêu thụ gồm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Bán tại nhà	140	42	182
	Bán trong tỉnh (chợ, hội chợ, gánh/chở bán dạo)	124	66	190
	Bán ngoài tỉnh (chợ, hội chợ, gánh/chở bán dạo)	86	24	110
	Theo đơn đặt hàng của HTX/ Cơ sở	112	29	141
	Khác	32	13	45
Tổng cộng		251	96	347

Hầu như thị trường tiêu thụ gồm là trong tỉnh chiếm 55,6%, tiếp đến là bán theo đơn đặt hàng của Hợp tác xã/ cơ sở kinh doanh gồm chiếm 21,1%, thị trường ngoài tỉnh chiếm 16,5%, và thị trường khác chiếm khoảng 6,7%.

Case Summary						
Q77	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	346	97.7%	8	2.3%	354	100%

Q77. Đối tượng khách hàng nào hay tiêu thụ gốm của Ông/bà?	Khách hàng tiêu thụ gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	<i>Cộng đồng Chăm trong và ngoài tỉnh</i>	213	22.3%	61.6%
	<i>Các tộc người khác trong và ngoài tỉnh</i>	259	27.1%	74.9%
	<i>Khách du lịch trong nước</i>	152	15.9%	43.9%
	<i>Khách du lịch nước ngoài</i>	117	12.2%	33.8%
	<i>Các công ty</i>	54	5.6%	15.6%
	<i>Khách sạn, nhà hàng, quán café</i>	68	7.1%	19.7%
	<i>Các resort</i>	52	5.4%	15.0%
	<i>Khác</i>	41	4.3%	11.8%
Tổng cộng		956	100%	276.3%

Q77. Đối tượng khách hàng nào hay tiêu thụ gốm của Ông/bà/ địa bàn khảo sát	Khách hàng tiêu thụ gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	<i>Cộng đồng Chăm trong và ngoài tỉnh</i>	160	53	213

	<i>Các tộc người khác trong và ngoài tỉnh</i>	194	65	259
	<i>Khách du lịch trong nước</i>	137	15	152
	<i>Khách du lịch nước ngoài</i>	106	11	117
	<i>Các công ty</i>	52	2	54
	<i>Khách sạn, nhà hàng, quán café</i>	60	8	68
	<i>Các resort</i>	44	8	52
	<i>Khác</i>	19	22	41
Tổng cộng		249	97	346

Phần lớn khách hàng tiêu thụ sản phẩm gồm là các cộng đồng Chăm và các cộng đồng tộc người khác trong & ngoài tỉnh chiếm 49,4%. Đối tượng là khách du lịch trong nước chiếm 15,9%, khách du lịch nước ngoài chiếm 12,2%, tiếp đến là khách sạn, nhà hàng, quán café chiếm 7,1%, các công ty chiếm 5,6%, các resort nghỉ dưỡng chiếm 5,4% và đối tượng khác chiếm 4,3%.

Case Summary

Q78	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	342	96.6%	12	3.4%	354	100%

	Các phương tiện dùng để vận chuyển gốm đi tiêu thụ	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q78. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyên chở gốm đi bán?	“Cá nhân tự túc (gánh/ đội)” để chuyên chở gốm đi bán	57	12.1%	16.7%
	“Cá nhân tự túc (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyên chở gốm đi bán	98	20.8%	28.7%
	“Thuê xe ngoài (xe tải)” để chuyên chở gốm đi bán	257	54.4%	75.1%
	Khác	60	12.7%	17.5%
Tổng cộng		472	100%	138.0%

	Các phương tiện dùng để vận chuyển gốm đi tiêu thụ	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q78. Ông/bà thường dùng phương tiện nào để chuyên chở gốm đi bán/ địa bàn khảo sát	“Cá nhân tự túc (gánh/ đội)” để chuyên chở gốm đi bán	39	18	57
	“Cá nhân tự túc (xe đạp, xe gắn máy)” để chuyên chở gốm đi bán	79	19	98

	<i>“Thuê xe ngoài (xe tải)” để chuyên chở gốm đi bán</i>	186	71	257
	<i>Khác</i>	37	23	60
Tổng cộng		244	98	342

Phần lớn phương tiện dùng để vận chuyển gốm đi tiêu thụ là thuê xe ngoài (xe tải) chiếm 54,4%, tiếp đến là phương tiện cá nhân (xe đạp, xe gắn máy) chiếm 20,8%, gánh – đội gốm chiếm 12,1% và các phương tiện khác là 12,7%.

	Vốn đầu tư sản xuất gốm	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q79. Mỗi năm, Ông/bà đầu tư tiền vốn bao nhiêu để làm gốm?	<i>Từ 1 - dưới 5 triệu</i>	33	9.3	9.7
	<i>Từ 5 - dưới 10 triệu</i>	74	20.9	21.7
	<i>Từ 10 - dưới 15 triệu</i>	54	15.3	15.8
	<i>Từ 15 - dưới 20 triệu</i>	85	24.0	24.9
	<i>Từ 20 triệu trở lên</i>	93	26.3	27.3
	<i>Không biết</i>	2	.6	.6
	<i>Tổng cộng</i>	341	96.3	100.0
<i>Missing</i>	<i>System</i>	13	3.7	

	Vốn đầu tư sản xuất gốm	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q79. Mỗi năm, Ông/bà đầu tư tiền vốn bao nhiêu để làm gốm?	<i>Từ 1 - dưới 5 triệu</i>	33	9.3	9.7
	<i>Từ 5 - dưới 10 triệu</i>	74	20.9	21.7
	<i>Từ 10 - dưới 15 triệu</i>	54	15.3	15.8
	<i>Từ 15 - dưới 20 triệu</i>	85	24.0	24.9
	<i>Từ 20 triệu trở lên</i>	93	26.3	27.3
	<i>Không biết</i>	2	.6	.6
	Tổng cộng	341	96.3	100.0
<i>Missing</i>	<i>System</i>	13	3.7	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q79	Cases					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	341	96.3%	13	3.7%	354	100%

Q79. Mỗi năm, Ông/bà đầu tư tiền vốn bao nhiêu để làm gốm/ địa bàn khảo sát	Vốn đầu tư sản xuất gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
	Từ 1 - dưới 5 triệu	16	17	33
	Từ 5 - dưới 10 triệu	53	21	74
	Từ 10 - dưới 15 triệu	40	14	54
	Từ 15 - dưới 20 triệu	65	20	85
	Từ 20 triệu trở lên	69	24	93
	Không biết	1	1	2
Tổng cộng		244	97	341

Do sản xuất gốm mang tính gia đình nên vốn đầu tư vào sản xuất gốm không lớn, đa phần đầu tư khoảng từ 15 – 20 triệu/năm (50,3%), từ 5 – dưới 15 triệu (36,2%) và từ 1 – dưới 5 triệu (9,3%).

Case Summary

Q80	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	344	97.2%	10	2.8%	354	100%

	Nguồn vốn đầu tư vào sản xuất gốm	Responses		Percent of Cases
		<i>N</i>	<i>Percent</i>	
Q80. Nguồn vốn để đầu tư làm gốm thường Ông/bà có từ đâu?	<i>Tiền cá nhân, gia đình tự có</i>	227	43.8%	66.0%
	<i>Vay bạn bè</i>	99	19.1%	28.8%
	<i>Bà con, người thân giúp đỡ</i>	63	12.2%	18.3%
	<i>Vay ngân hàng</i>	67	12.9%	19.5%
	<i>Khác</i>	62	12.0%	18.0%
	Tổng cộng	518	100%	150.6%

	Nguồn vốn đầu tư vào sản xuất gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q80. Nguồn vốn để đầu tư làm gốm thường Ông/bà có từ đâu/ địa bàn khảo sát	<i>Cá nhân, gia đình tự có</i>	163	64	227
	<i>Vay bạn bè</i>	67	32	99
	<i>Bà con, người thân giúp đỡ</i>	45	18	63
	<i>Vay ngân hàng</i>	50	17	67

	<i>Khác</i>	42	20	62
Tổng cộng		245	99	344

Đa phần nguồn vốn để đầu tư làm gốm là từ tiền cá nhân, gia đình tự có (43,8%), tiếp đến là vay bạn bè (19,1%), bà con, người thân giúp đỡ (12,1%), vay từ ngân hàng (12,9%) và nguồn khác (12%).

Q81. Tiền vốn để làm gốm thường Ông/bà chi trả cho việc nào nhiều nhất?	Vốn để sản xuất gốm dùng để chi trả vào các đầu việc	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Tiền sinh hoạt hàng ngày để nghệ nhân làm gốm</i>	15	4.2	4.4
	<i>Tiền thuê nhân công phụ làm gốm</i>	43	12.1	12.5
	<i>Tiền mua nguyên liệu (đất sét, cát, củi, rơm)</i>	244	68.9	70.9
	<i>Tiền thuê xe chở gốm đi bán</i>	8	2.3	2.3
	<i>Khác</i>	34	9.6	9.9
	<i>Tổng cộng</i>	344	97.2	100
<i>Missing</i>	<i>System</i>	10	2.8	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q81	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	344	97.2%	10	2.8%	354	100%

	Vốn để sản xuất gốm dùng để chi trả vào các đầu việc	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q81. Tiền vốn để làm gốm thường Ông/bà chi trả cho việc nào nhiều nhất/ địa bàn khảo sát	Tiền sinh hoạt hàng ngày để nghệ nhân làm gốm	10	5	15
	Tiền thuê nhân công phụ làm gốm	30	13	43
	Tiền mua nguyên liệu (đất sét, cát, củi, rom)	171	73	244
	Tiền thuê xe chở gốm đi bán	6	2	8
	Khác	28	6	34
Tổng cộng		245	99	344

Hầu như phần lớn nguồn vốn để sản xuất gốm dùng để chi trả tiền mua nguyên liệu là chính chiếm 68,9%, tiếp đến là chi trả tiền thuê nhân công phụ làm gốm chiếm 12,1%, chi phí tiền sinh hoạt hàng ngày để nghệ nhân làm gốm chiếm 4,2%, chi trả tiền thuê xe chở gốm đi bán chiếm 2,3% và chi phí khác chiếm 9,6%.

	Nguồn thu nhập từ gốm	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
Q82. Hàng năm Ông/bà thu nhập được bao nhiêu tiền từ bán gốm?	<i>Từ 5 - dưới 10 triệu</i>	54	15.3	15.6
	<i>Từ 10 - dưới 20 triệu</i>	90	25.4	25.9
	<i>Từ 20 - dưới 30 triệu</i>	56	15.8	16.1
	<i>Từ 30 - dưới 40 triệu</i>	57	16.1	16.4
	<i>Không biết</i>	90	25.4	25.9
	<i>Tổng cộng</i>	<i>347</i>	<i>98.0</i>	<i>100</i>
<i>Missing</i>	<i>System</i>	7	2.0	
Tổng cộng		354	100	

Case Processing Summary

Q82	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	347	98.0%	7	2.0%	354	100%

	Nguồn thu nhập từ gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q82. Hàng năm Ông/bà thu nhập được bao nhiêu tiền từ bán gốm/ địa bàn khảo sát	<i>Từ 5 - dưới 10 triệu</i>	44	10	54
	<i>Từ 10 - dưới 20 triệu</i>	66	24	90
	<i>Từ 20 - dưới 30 triệu</i>	40	16	56
	<i>Từ 30 - dưới 40 triệu</i>	49	8	57
	<i>Không biết</i>	48	42	90
Tổng cộng		247	100	347

Phần lớn nguồn thu nhập từ gốm (từ 10 – dưới 30 triệu/năm) chiếm 41,2%, từ 5 – dưới 10 triệu/năm chiếm 15,3% và trên 30 triệu/năm chiếm 16,1%.

Q83. Hiện trạng của nghề hiện nay như thế nào?	Hiện trạng của nghề gồm hiện nay	Frequency	Percent	Valid Percent
	<i>Đang phát triển và mở rộng</i>	119	33.6	33.6
	<i>Đang được thực hành thường xuyên</i>	150	42.4	42.4
	<i>Ít được thực hành thường xuyên</i>	37	10.5	10.5
	<i>Không còn thực hành, nhưng còn người hiểu biết về nghề</i>	2	.6	.6
	<i>Đang dần mai một do còn rất ít người thực hành</i>	35	9.9	9.9
	<i>Khác</i>	11	3.1	3.1
	Tổng cộng	354	100.0	100.0

Case Processing Summary

Q83	<i>Cases</i>					
	<i>Valid</i>		<i>Missing</i>		<i>Total</i>	
	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>	<i>N</i>	<i>Percent</i>
	354	100%	0	.0%	354	100%

	Hiện trạng của nghề gốm hiện nay	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q83. Hiện trạng của nghề hiện nay như thế nào/ địa bàn khảo sát	<i>Đang phát triển và mở rộng</i>	119	0	119
	<i>Đang được thực hành thường xuyên</i>	98	52	150
	<i>Ít được thực hành thường xuyên</i>	15	22	37
	<i>Không còn thực hành, nhưng còn người hiểu biết về nghề</i>	2	0	2
	<i>Đang dần mai một do còn rất ít người thực hành</i>	10	25	35
	<i>Khác</i>	10	1	11
Tổng cộng		254	100	354

Phần lớn hiện trạng của nghề gốm hiện nay đang được thực hành cầm chừng và đang đứng trước nguy cơ mai một chiếm 63,4%; đang phát triển và mở rộng cầm chừng chiếm 33,6%.

Q84. Nghề này có nguy cơ mai một không và ở cấp độ nào?	Các nguy cơ mai một của nghề gốm	<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Không có nguy cơ</i>	206	58.2	58.2
	<i>Đang có nguy cơ</i>	129	36.4	36.4
	<i>Có nguy cơ nghiêm trọng</i>	9	2.5	2.5
	<i>Có nguy cơ rất nghiêm trọng</i>	10	2.8	2.8
	Tổng cộng	354	100.0	100.0

Q84. Nghề này có nguy cơ mai một không và ở cấp độ nào/ địa bàn khảo sát	Hiện trạng của nghề gốm hiện nay	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Không có nguy cơ</i>	184	22	206
	<i>Đang có nguy cơ</i>	66	63	129
	<i>Có nguy cơ nghiêm trọng</i>	2	7	9
	<i>Có nguy cơ rất nghiêm trọng</i>	2	8	10
Tổng cộng		254	100	354

Có 41,8% là nghề gốm ở hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và làng gốm Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) đang có nguy cơ mai một; khoảng 58,2% đang được thực hành nhưng hoạt động cầm chừng.

Case Summary

Q85	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	152	42.9%	202	57.1%	354	100%

	Các nguyên nhân của nguy cơ mai một nghề gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Q85. Nguyên nhân của nguy cơ mai một?	Thiếu nguyên liệu	85	15.3%	55.9%
	Thiếu nhân công	72	12.9%	47.4%
	Sức cạnh tranh kém	93	16.7%	61.2%
	Hộ gia đình kinh doanh kém	40	7.2%	26.3%
	Không còn nghệ nhân giỏi	32	5.7%	21.1%
	Gây ô nhiễm môi trường	36	6.5%	23.7%
	Thiếu địa điểm sản xuất	46	8.3%	30.3%
	Không tiêu thụ được	74	13.3%	48.7%

	<i>Không còn người theo học</i>	73	13.1%	48.0%
	<i>Nguyên nhân khác</i>	6	1.1%	3.9%
Tổng cộng		557	100%	366.4%

	Các nguyên nhân của nguy cơ mai một nghề gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q85. Nguyên nhân của nguy cơ mai một/ địa bàn khảo sát	<i>Thiếu nguyên liệu</i>	19	66	85
	<i>Thiếu nhân công</i>	22	50	72
	<i>Sức cạnh tranh kém</i>	42	51	93
	<i>Hộ gia đình kinh doanh kém</i>	20	20	40
	<i>Không còn nghệ nhân giỏi</i>	19	13	32
	<i>Gây ô nhiễm môi trường</i>	12	24	36
	<i>Thiếu địa điểm sản xuất</i>	9	37	46
	<i>Không tiêu thụ được</i>	37	37	74
	<i>Không còn người theo học</i>	36	37	73
	<i>Nguyên nhân khác</i>	6	0	6
	Tổng cộng	73	79	152

Nguyên nhân chính của nguy cơ mai một nghề gốm là do: thiếu nguyên liệu (15,3%), sức cạnh tranh kém (16,7%), sản phẩm không tiêu thụ được (13,3%), thiếu nhân công và không còn người theo học nghề gốm (với tỷ lệ là 12,9% và 13,1%)...

Case Summary

Q86	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	350	98.9%	4	1.1%	354	100%

Q86. Nếu nghề gốm vì một lý do nào đó mà không còn được duy trì nữa hay bị mai một đi thì Ông/bà sẽ nghĩ sao?	Ông/bà nghĩ gì về nghề gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	<i>Có tính đại diện</i>	75	6.0%	21.4%
	<i>Thể hiện lịch sử của cộng đồng</i>	172	13.8%	49.1%
	<i>Thể hiện bản sắc của cộng đồng</i>	245	19.6%	70.0%
	<i>Thể hiện thực tế cuộc sống của cộng đồng</i>	165	13.2%	47.1%
	<i>Phản ánh sự đa dạng văn hoá"</i>	73	5.8%	20.9%
	<i>Phản ánh sự sáng tạo của con người</i>	120	9.6%	34.3%

	<i>Niềm tự hào của cộng đồng</i>	198	15.8%	56.6%
	<i>Phản ánh trình độ nghệ thuật của cộng đồng</i>	170	13.6%	48.6%
	<i>Khác</i>	32	2.6%	9.1%
Tổng cộng		1250	100 %	357.1%

Q86. Nếu nghề gốm vì một lý do nào đó mà không còn được duy trì nữa hay bị mai một đi thì Ông/bà sẽ nghĩ sao/ địa bàn khảo sát	Ông/bà nghĩ gì về nghề gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
	<i>Có tính đại diện</i>	55	20	75
	<i>Thể hiện lịch sử của cộng đồng"</i>	126	46	172
	<i>Thể hiện bản sắc của cộng đồng</i>	183	62	245
	<i>Thể hiện thực tế cuộc sống của cộng đồng</i>	110	55	165
	<i>Phản ánh sự đa dạng văn hoá</i>	52	21	73
	<i>Phản ánh sự sáng tạo của con người</i>	82	38	120
	<i>Niềm tự hào của cộng đồng</i>	146	52	198
	<i>Phản ánh trình độ nghệ thuật của cộng đồng</i>	123	47	170
	<i>Khác</i>	22	10	32
Tổng cộng		250	100	350

Hầu như phần lớn nghề gốm thể hiện bản sắc của cộng đồng (19,6%), thể hiện lịch sử của cộng đồng làng gốm (13,8%), phản ánh trình độ nghệ thuật của cộng đồng và thực tế cuộc sống của cộng đồng (với tỷ lệ 13,6% và 13,2%), tiếp đến là phản ánh sự sáng tạo của con người (9,6%), rồi đến phản ánh sự đa dạng văn hoá (5,8%) và nghề gốm có tính đại diện (6%).

Case Summary

Q87	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	351	99.2%	3	.8%	354	100%

Q87. Trong thời gian qua, ở địa phương có những cách thức gì để khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm?	Các hình thức đã triển khai để khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Vinh danh các nghệ nhân cùng với các chế độ đãi ngộ	165	19.3%	47.0%
	Thành lập các CLB làm gốm truyền thống	124	14.5%	35.3%
	Hỗ trợ địa điểm, CSVC thực hành nghề cho các nghệ nhân	189	22.1%	53.8%

	<i>Hỗ trợ, động viên người theo học nghề</i>	166	19.4%	47.3%
	<i>Nghiên cứu, sưu tầm và ghi chép</i>	75	8.8%	21.4%
	<i>Đưa nghề làm gốm vào giảng dạy trong trường phổ thông</i>	26	3.0%	7.4%
	<i>Thuê thiết kế mẫu mã, đa dạng hoá sản phẩm</i>	41	4.8%	11.7%
	<i>Khác</i>	68	8.0%	19.4%
Tổng cộng		854	100%	243.3%

	Các hình thức đã triển khai để khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q87. Trong thời gian qua, ở địa phương có những cách thức gì để khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm/ địa bàn khảo sát	<i>Vinh danh các nghệ nhân cùng với các chế độ đãi ngộ</i>	122	43	165
	<i>Thành lập các CLB làm gốm truyền thống</i>	120	4	124
	<i>Hỗ trợ địa điểm, CSVC thực hành nghề cho các nghệ nhân</i>	154	35	189
	<i>Hỗ trợ, động viên người theo học nghề</i>	131	35	166
	<i>Nghiên cứu, sưu tầm và ghi chép</i>	62	13	75

	<i>Đưa nghề làm gốm vào giảng dạy trong trường phổ thông</i>	22	4	26
	<i>Thuê thiết kế mẫu mã, đa dạng hoá sản phẩm</i>	34	7	41
	<i>Khác</i>	29	39	68
Tổng cộng		251	100	351

Các hình thức đã được triển khai nhằm khôi phục, gìn giữ và phát triển nghề gốm tại hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) chủ yếu là các hoạt động như: hỗ trợ địa điểm, cơ sở vật chất thực hành nghề cho các nghệ nhân (22,1%); hỗ trợ, động viên người theo học nghề gốm (19,4%); vinh danh các nghệ nhân cùng với các chế độ đãi ngộ (19,3%) và thành lập các Câu lạc bộ làm gốm truyền thống (14,5%)... nhưng đến nay, các hình thức trên vẫn chưa phát huy được hiệu quả.

Q89. Nếu được Nhà nước và UNESCO ghi danh vào danh sách di sản VHPVT cần bảo vệ khẩn cấp, Ông/bà có đồng ý, quyết tâm bảo tồn và phát huy tốt làng gốm này không?		<i>Frequency</i>	<i>Percent</i>	<i>Valid Percent</i>
	<i>Có</i>	354	100.0	100.0

Q89. Nếu được Nhà nước và UNESCO ghi danh vào danh sách di sản VHPVT cần bảo vệ khẩn cấp, Ông/bà có đồng ý, quyết	Địa bàn		Tổng cộng
	<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	

tâm bảo tồn và phát huy tốt làng gốm này không/ địa bàn khảo sát	Có	254	100	354
Tổng cộng		254	100	354

Hầu như các thợ gốm, nghệ nhân và người dân sống trong hai làng gốm đều đồng ý, quyết tâm bảo tồn và phát huy tốt nghề gốm nếu được Nhà nước hỗ trợ và tổ chức UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, với tỷ lệ 100%.

Case Summary

Q89	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	354	100%	0	.0%	354	100%

Q89. Để tiếp tục duy trì và phát triển nghề này theo Ông/bà cần phải làm gì?	Các biện pháp để duy trì và phát triển nghề gốm	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	Cộng đồng phải có ý thức gìn giữ nghề truyền thống	286	11.3%	80.8%
	Mở lớp truyền dạy nghề trong làng	275	10.9%	77.7%

	<i>In sách, làm phim, ảnh tuyên truyền về gốm trong cộng đồng</i>	206	8.2%	58.2%
	<i>Nhà nước tổ chức tập huấn thường xuyên trong cộng đồng</i>	241	9.6%	68.1%
	<i>Nhà nước có chính sách đãi ngộ nghệ nhân</i>	276	11.0%	78.0%
	<i>Nhà nước cho vay vốn làm gốm</i>	278	11.0%	78.5%
	<i>Quy hoạch vùng nguyên liệu và chỗ nung gốm</i>	253	10.0%	71.5%
	<i>Nhà nước tìm thị trường tiêu thụ gốm</i>	272	10.8%	76.8%
	<i>Nhà nước có chính sách thu hút khách du lịch về làng gốm</i>	259	10.3%	73.2%
	<i>Cộng đồng kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh</i>	167	6.6%	47.2%
	<i>Không cần những giải pháp trên</i>	1	.0%	.3%
	<i>Khác</i>	6	.2%	1.7%
Tổng cộng		2520	100%	711.9%

	Các biện pháp để duy trì và phát triển nghề gốm	Địa bàn		Tổng cộng
		Ninh Thuận	Bình Thuận	
Q89. Để tiếp tục duy trì và phát triển nghề này theo Ông/bà cần phải làm gì/ địa bàn khảo sát	<i>Cộng đồng phải có ý thức gìn giữ nghề truyền thống</i>	200	86	286
	<i>Mở lớp truyền dạy nghề trong làng</i>	198	77	275
	<i>In sách, làm phim, ảnh tuyên truyền về gốm trong cộng đồng</i>	161	45	206
	<i>Nhà nước tổ chức tập huấn thường xuyên trong cộng đồng</i>	176	65	241
	<i>Nhà nước có chính sách đãi ngộ nghệ nhân</i>	197	79	276
	<i>Nhà nước cho vay vốn làm gốm</i>	194	84	278
	<i>Quy hoạch vùng nguyên liệu và chỗ nung gốm</i>	166	87	253
	<i>Nhà nước tìm thị trường tiêu thụ gốm</i>	194	78	272
	<i>Nhà nước có chính sách thu hút khách du lịch về làng gốm</i>	193	66	259
	<i>Cộng đồng kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh</i>	138	29	167
	<i>Không cần những giải pháp trên</i>	0	1	1
	<i>Khác</i>	5	1	6

Tổng cộng	254	100	354
------------------	------------	------------	------------

Hầu như các thợ gốm, nghệ nhân và người dân trong hai làng gốm Bàu Trúc (tỉnh Ninh Thuận) và Bình Đức (tỉnh Bình Thuận) đưa ra các giải pháp để duy trì và phát triển nghề gốm như: cộng đồng phải có ý thức gìn giữ nghề truyền thống (11,3%), mở lớp truyền dạy nghề gốm trong làng (10,9%), tiếp đến Nhà nước cần quy hoạch vùng nguyên liệu, hỗ trợ cho vay vốn để làm gốm, tìm thị trường tiêu thụ gốm, chính sách đãi ngộ cho nghệ nhân, chính sách thu hút khách du lịch về làng gốm...

Case Summary

Q90	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
	307	86.7%	47	13.3%	354	100%

Q90. Kể tên các tư liệu đã xuất bản, bản viết tay hoặc đánh máy, phim, ảnh, băng, đĩa... liên quan đến nghề này mà địa phương đang lưu giữ hoặc biết?	Các ấn bản liên quan đến nghề gốm mà ông bà biết	Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
	“Sách” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ	38	9.7%	12.4%
	“Báo” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ	17	4.3%	5.5%

	<i>“Phim” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	75	19.2%	24.4%
	<i>“Ảnh” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	62	15.9%	20.2%
	<i>Khác</i>	199	50.9%	64.8%
Tổng cộng		391	100%	127.4%

	Các ấn bản liên quan đến nghề gốm mà ông bà biết	Địa bàn		Tổng cộng
		<i>Ninh Thuận</i>	<i>Bình Thuận</i>	
Q90. Kể tên các tư liệu đã xuất bản, bản viết tay hoặc đánh máy, phim, ảnh, băng, đĩa... liên quan đến nghề này mà địa phương đang lưu giữ hoặc biết/ địa bàn khảo sát	<i>“Sách” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	35	3	38
	<i>“Báo” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	14	3	17
	<i>“Phim” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	60	15	75
	<i>“Ảnh” liên quan đến nghề gốm mà địa phương đang lưu giữ</i>	44	18	62
	<i>Khác</i>	124	75	199
Tổng cộng		208	99	307

Phần lớn công tác truyền thông, ấn loát các sản phẩm liên quan đến nghề gốm tại địa phương chưa được quan tâm đúng mức và chiếm 50,9%. Các phim, ảnh và sách liên quan đến nghề gốm chiếm một tỷ lệ rất khiêm tốn trong việc quảng bá làng nghề.

**INVENTORY DATA OF
THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE
AT TWO PROVINCES: NINH THUAN AND BINH THUAN**

TỈNH NINH THUẬN
NINH THUAN *province*

TỔNG HỢP KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ
NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM
THE INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE

TỈNH NINH THUẬN/ NINH THUAN PROVINCE

Bàu Trúc (*Palei Hamu Craok*) là tên gọi của một làng nghề thủ công truyền thống ở thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Đây là một trong những làng nghề làm gốm cổ và lâu đời nhất ở khu vực Đông Nam Á. Làng nghề thủ công này nổi tiếng với những sản phẩm gốm thủ công và kỹ thuật nung gốm độc đáo. Gốm Bàu Trúc được ngợi ca như một sản phẩm “ấm bàn tay con người”, mang tính độc bản cao với những nét văn hoá Chăm đặc trưng không lẫn với gốm nơi khác.

Với bàn tay cần mẫn, khéo léo, tài hoa, và khối óc sáng tạo không ngừng của những nghệ nhân gốm Chăm; nghề làm gốm truyền thống của người Chăm chứa đựng những giá trị lớn về vật chất và tinh thần, có ý nghĩa quan trọng về mặt lịch sử, văn hoá, nghệ thuật, mà còn giữ nguyên vẹn cấu trúc của một làng nghề thủ công – từ hình thái xã hội, quan hệ tộc người, tổ chức lao động sản xuất, hoạt động kinh tế, trao đổi hàng hoá cho đến sinh hoạt tín ngưỡng – tôn giáo... mang đậm nét cơ chế của xã hội mẫu hệ gắn với nghề thủ công truyền thống của tộc người trong diễn trình lịch sử của dân tộc.

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

Làng Bàu Trúc gồm 2 khu phố (khu phố Bàu Trúc và khu phố 12) có dân số 1.046 hộ với 4.926 nhân khẩu. Trong đó, dân tộc Chăm có 731 hộ với 3.665 nhân khẩu; dân tộc Kinh có 317 hộ với 1.261 nhân khẩu. Theo số liệu kiểm kê khoa học tháng 10/2018, chỉ có khoảng 28% số hộ gia đình người Chăm còn làm gốm với gần 300 người là thợ gốm và nghệ nhân đang thực hành nghề làm gốm thủ công. Họ chủ yếu làm đồ gốm gia dụng (đồ nấu và đồ đựng) và gốm mỹ nghệ (trang trí và lưu niệm).

NGHỆ NHÂN, NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÓ UY TÍN VÀ NĂM GIỮ BÍ QUYẾT, KỸ NĂNG CỦA NGHỀ LÀM GỖM

Làng Bàu Trúc (KP. Bàu Trúc và KP. 12), thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

TT No.	Họ và tên Name	Năm sinh Date of birth (age)	Giới tính Gender		Nơi thường trú Place of residence	Kỹ năng nổi bật, bí quyết đặc trưng						Số năm thực hành nghề	Thành tích hoạt động nghề	Số người đã truyền dạy Number of learners	Ghi chú Note
			Nam Male	Nữ Female		Làm gốm truyền thống	Làm gốm mỹ nghệ	Lấy đất	Đập đất, nhồi đất	Tạo hoa văn	Nung gốm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đàng Thị Hường	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
2	Đàng Thị Lớn	1973		x	KP. Bàu Trúc				x			10			
3	Đàng Thị Phần	1973		x	KP. Bàu Trúc				x			10			
4	Vạn Thị Bep	1938		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
5	Não Thị Chùng	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
6	Não Thị Chánh	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
7	Đàng Thị Thuận	1985		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	Quảng Thị Nga	1965		x	KP. Bàu Trúc				x			35			
9	Đàng Thị Tuyết Nga	1976		x	KP. Bàu Trúc				x	x		25			
10	Quảng Thị Thức	1957		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
11	Đồng Thị Thuần Túy	1979		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
12	Trương Ngọc Sao	1975		x	KP. Bàu Trúc			x				25			
13	Lưu Ngọc Nễ	1973		x	KP. Bàu Trúc			x				25			
14	Đồng Thị Kim Tuyền	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
15	Đàng Thị Khổ	1984		x	KP. Bàu Trúc				x			15			
16	Đàng Thị Tuyền	1978		x	KP. Bàu Trúc				x			20			
17	Quảng Đại Hai	1963	x		KP. Bàu Trúc			x			x	45			
18	Đàng Thị Thành	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
19	Đàng Thị Bấu	1977		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
20	Đàng Thị Lập	1948		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
21	Đàng Thị Hộ	1950		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
22	Lưu Thị Mộng Ước	1987		x	KP. Bàu Trúc		x					15			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
23	Đàng Thị Mương	1964		x	KP. Bà Trú	x						45			
24	Hán Thị Ngọn	1955		x	KP. Bà Trú	x						48			
25	Thiên Thị Ít	1983		x	KP. Bà Trú				x			15			
26	Thiên Thị Lắng	1980		x	KP. Bà Trú				x			10			
27	Phú Mâu	1959	x		KP. Bà Trú			x			x	40			
28	Đặng Thị Nở	1959		x	KP. Bà Trú		x					50			
29	Trương Thị Dinh	1970		x	KP. Bà Trú	x						30			
30	Kinh Đàng Quốc Thuật	1980	x		KP. Bà Trú		x					10			
31	Trương Thị Thanh Huệ	1988		x	KP. Bà Trú	x						10			
32	Sử Ngọc Mến	1969	x		KP. Bà Trú			x			x	20			
33	Trương Thị Thuyền	1973		x	KP. Bà Trú	x						30			
34	Phú Thị Giàn	1973		x	KP. Bà Trú	x						30			
35	Đàng Thị Hằng	1951		x	KP. Bà Trú	x						58			
36	Đàng Thị Minh Trọng	1988		x	KP. Bà Trú	x						15			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
37	Đàng Thị Lầy	1968		x	KP. Bàu Trúc				x	x		18			
38	Đàng Thị Kính	1977		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
39	Đàng Thị Phan	1950		x	KP. Bàu Trúc	x	x	x	x	x	x	50	Nghệ nhân		
40	Đàng thị Kim Sương	1985		x	KP. Bàu Trúc		x					15			
41	Đàng Thị Tương Vy	1979		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
42	Đàng Ngọc Toàn	1977	x		KP. Bàu Trúc			x			x	10			
43	Quảng Thị Chơn	1978		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
44	Trượngng Thị Bổng	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
45	Đồng Đại Hoạt	1966	x		KP. Bàu Trúc					x	x	35			
46	Đàng Thị Triều	1976		x	KP. Bàu Trúc	x	x					15			
47	Thạch Thị Kín	1988		x	KP. Bàu Trúc				x			10			
48	Quảng Thị Nịnh	1956		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
49	Phú Minh Tâm	1981	x		KP. Bàu Trúc			x	x			15			
50	Đàng Thị Trong	1969		x	KP. Bàu Trúc			x	x			20			
51	Đàng Thị Lỗ	1973		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
52	Đàng Thị Trắng	1970		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
53	Trượng Trình	1972	x		KP. Bàu Trúc			x	x			15			
54	Đàng Thị Ngọc Diệp	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
55	Đàng Thị Trền	1972		x	KP. Bàu Trúc			x	x	x		15			
56	Chân Già	1946	x		KP. Bàu Trúc			x			x	35			
57	Đàng Thị Huýt	1947		x	KP. Bàu Trúc	x	x					40			
58	Châu Văn Nề	1985	x		KP. Bàu Trúc		x					10			
59	Đàng Thị Gia	1937		x	KP. Bàu Trúc	x	x					60			
60	Đàng Thị Mỹ Tiên	1979		x	KP. Bàu Trúc				x	x		22			
61	Đàng Thị Bang	1977		x	KP. Bàu Trúc				x	x		20			
62	Phú Thị Đầu	1967		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
63	Đàng Thị Tài	1971	x		KP. Bàu Trúc			x			x	25			
64	Trượng Thị Kim Nga	1995		x	KP. Bàu Trúc		x					10			
65	Trượng Thị Kim Tuyền	1984		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
66	Châu Thị Chu	1973		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
67	Châu Thị Sa	1975		x	KP. Bàu Trúc	x	x					15			
68	Đặng Ngọc Tiến	1974	x		KP. Bàu Trúc			x			x	20			
69	Quảng Thị Cỡ	1978		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
70	Đàng Thị Nhân	1950		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
71	Quảng Thị Thua	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
72	Đàng Thị Hồng Nguyên	1986		x	KP. Bàu Trúc				x		x	15			
73	Đàng Thị Ngọc Mai	1989		x	KP. Bàu Trúc				x		x	10			
74	Quảng Thị Biên	1986		x	KP. Bàu Trúc				x		x	10			
75	Quảng Thị Kim Hoa	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						28			
76	Đàng Năng Trí	1969	x		KP. Bàu Trúc			x			x	25			
77	Đàng Thị Cám	1972		x	KP. Bàu Trúc	x	x					28			
78	Đàng Thị Thu Trầm	1995		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
79	Đàng Thị Luyện	1968		x	KP. Bàu Trúc	x	x					40			
80	Hán Thị Thanh Thơi	1988		x	KP. Bàu Trúc				x		x	15			
81	Từ Thị Lệ Hằng	1979		x	KP. Bàu Trúc				x	x		20			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
82	Đàng Thị Lắng	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
83	Quảng Đại Trí	1970	x		KP. Bàu Trúc					x	x	25			
84	Đàng Thị Trinh	1969		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
85	Quảng Thị Minh Hiệu	1989		x	KP. Bàu Trúc	x	x					10			
86	Đàng Thị Đàm	1961		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
87	Hải Thị Ngọc Hương	1987		x	KP. Bàu Trúc	x						10			
88	Đàng Thị Buôn	1954		x	KP. Bàu Trúc	x	x					45			
89	Mai Xuân Hoàng Oanh	1980		x	KP. Bàu Trúc	x	x					15			
90	Đàng Thị Kim Thoa	1980		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
91	Đặng Thị Thanh Thoảng	1990		x	KP. Bàu Trúc				x	x		08			
92	Đặng Thị Thoang	1992		x	KP. Bàu Trúc				x		x	05			
93	Đàng Thị Than	1951		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
94	Đàng Nhã	1953	x		KP. Bàu Trúc		x	x				55			
95	Đàng Thị Tường	1980		x	KP. Bàu Trúc		x					15			

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
96	Đàng Công Duyên	1978	x		KP. Bàu Trúc		x					15			
97	Đàng Thị Lúa	1976		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
98	Phú Minh Nhuận	1974	x		KP. Bàu Trúc			x			x	25			
99	Đàng Thị Mỹ Hiệp	1981		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
100	Đàng Huỳnh	1937	x		KP. Bàu Trúc			x			x	60			
101	Phú Thị Ngẫu	1945		x	KP. Bàu Trúc	x						58			
102	Đàng Năng Hải	1971	x		KP. Bàu Trúc				x			35			
103	Đàng Thị Lược	1962		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
104	Đàng Thị Thúy An	1992		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
105	Đàng Thị Mang	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
106	Đàng Thị Ngoan	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
107	Lưu Thị Hòa	1971		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
108	Lưu Thị Bồng	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
109	Đàng Ngọc Trên	1959	x		KP. Bàu Trúc		x				x	50			
110	Đàng Thị Mỹ Vương	1985		x	KP. Bàu Trúc		x					10			
111	Đàng T.Ngọc Quỳnh	1993	x		KP. Bàu Trúc		x					08			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
112	Đàng Thị Tám	1951		x	KP. Bàu Trúc	x	x					50			
113	Đàng Thị Như Bình	1981		x	KP. Bàu Trúc		x					10			
114	Lưu Ngọc Trễ	1976	x		KP. Bàu Trúc		x				x	20			
115	Quảng Thị Về	1980		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
116	Quảng Thị Sinh	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
117	Phú Văn Chính	1960	x		KP. Bàu Trúc			x			x	45			
118	Lộ Khai	1969	x		KP. Bàu Trúc		x		x		x	20			
119	Nại Thị Tý	1971		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
120	Ngư Văn Sự	1970	x		KP. Bàu Trúc				x		x	30			
121	Đàng Thị Lực	1956		x	KP. Bàu Trúc	x	x					50			
122	Trượng Dụ	1955	x		KP. Bàu Trúc			x			x	55			
123	Trượng Thị Như Phụng	1993		x	KP. Bàu Trúc				x	x		07			
124	Đàng Thị Cọt	1953		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
125	Đàng Thị Mỹ Kiều	1992		x	KP. Bàu Trúc	x						10			
126	Đàng Thị Hoa	1975		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
127	Đàng Thị Mai Thy	1995		x	KP. Bàu Trúc	x	x					05			
128	Đàng Thị Mai Thúy	1998		x	KP. Bàu Trúc				x	x		05			
129	Đàng Thị Thiệt	1941		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
130	Phú Văn Lớn	1957	x		KP. Bàu Trúc			x			x	40			
131	Đằng Thị Si	1941		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
132	Đằng Thị Ấm	1973		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
133	Thị Bả	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
134	Đàng Ngọc Trời	1980	x		KP. Bàu Trúc		x					18			
135	Quảng Thị Vàng	1981		x	KP. Bàu Trúc	x	x					18			
136	Lưu Văn Ngô	1971	x		KP. Bàu Trúc			x			x	24			
137	Quảng Thị Sôi	1973		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
138	Lưu Thị Kim Hòa	1993		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
139	Lưu Thị Thảo Nguyên	1990		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
140	Lưu Thị Nhật Xuyên	1997		x	KP. Bàu Trúc				x			06			
141	Lưu Thị Thứng	1973		x	KP. Bàu Trúc	x	x					25			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
142	Lưu Thị Búng	1964		x	KP. Bà Trú	x	x					45			
143	Lưu Thị Thảo Uyên	1994		x	KP. Bà Trú				x		x	10			
144	Đàng Thị Muôn	1955		x	KP. Bà Trú	x						55			
145	Trương Thị Thanh Thủy	1987		x	KP. Bà Trú				x		x	15			
146	Trương Thị Thanh Thảo	1986		x	KP. Bà Trú				x		x	15			
147	Đặng Thị Chí	1981		x	KP. Bà Trú				x			20			
148	Bá Thị Láo	1951		x	KP. Bà Trú	x						40			
149	Lưu Thị Toán	1966		x	KP. Bà Trú	x						40			
150	Lưu Thị Tịnh	1971		x	KP. Bà Trú	x						30			
151	Quảng Tèo	1970	x		KP. Bà Trú			x	x			30			
152	Đặng Thị Cầm	1968		x	KP. Bà Trú	x						40			
153	Châu Hiếu	1938	x		KP. Bà Trú			x			x	55			
154	Châu Thị Bồng	1993		x	KP. Bà Trú				x	x		10			
155	Châu Thị Lượng	1985		x	KP. Bà Trú				x	x		10			
156	Hán Thị Tháng	1960		x	KP. Bà Trú	x						50			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
157	Phú Văn Định	1959	x		KP. Bàu Trúc			x			x	50			
158	Đàng Thị Thơ	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
159	Phú Lém	1954	x		KP. Bàu Trúc			x			x	50			
160	Đàng Thị Dáng	1952		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
161	Phú Thị Mỹ Châu	1988		x	KP. Bàu Trúc				x			20			
162	Phú Thị Mỹ Luyện	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
163	Đồng Thị Xuân	1942		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
164	Trương Thị Kim Quyển	1993		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
165	Trương Thị Mỹ Thắm	1983		x	KP. Bàu Trúc	x						10			
166	Trương Thị Chính	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
167	Trương Xuân Mỹ Thùy	1989		x	KP. Bàu Trúc				x		x	10			
168	Hàm Thị Dúng	1961		x	KP. Bàu Trúc	x	x					40			
169	Quảng Thị Thúy Hằng	1983		x	KP. Bàu Trúc				x		x	20			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
170	Quảng Thị Thúy Triều	1986		x	KP. Bà Trú	x						15			
171	Đàng Thị Đế	1960		x	KP. Bà Trú	x						35			
172	Vạn Ngọc Thư	1959	x		KP. Bà Trú			x			x	35			
173	Hán Thành Chung	1968	x		KP. Bà Trú			x			x	40			
174	Đồng Thị Khoang	1970	x		KP. Bà Trú	x						40			
175	Hán Thị Kim Nho	1991		x	KP. Bà Trú	x						20			
176	Hán Thị Kim Be	1994		x	KP. Bà Trú				x		x	15			
177	Đàng Ngọc Dui	1963	x		KP. Bà Trú			x			x	38			
178	Châu Văn Đỏ	1945	x		KP. Bà Trú			x			x	50			
179	Châu Thị Kim Nghĩa	1986		x	KP. Bà Trú	x						15			
180	Quảng Thị Phô	1987		x	KP. Bà Trú	x						15			
181	Đàng Thị Gạch	1954		x	KP. Bà Trú	x						60			
182	Đàng Năng Lễ	1970	x		KP. Bà Trú			x			x	30			
183	Đàng Thị Phương Hà	1991		x	KP. Bà Trú				x	x		15			
184	Đàng Mỗi	1975	x		KP. Bà Trú							30			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
185	Nguy Thị Thó	1973		x	KP. Bàu Trúc							30			
186	Đàng Năng Huế	1957	x		KP. Bàu Trúc			x			x	40			
187	Phú Thị Ảnh	1960		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
188	Châu Thị Hoa	1972		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
189	Phú Thị Lị	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
190	Đàng Thị Nhảm	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
191	Đàng Thị Động	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
192	Đàng Thị Cư	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
193	Châu Thị Tiến	1979		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
194	Châu Thị Ga	1977		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
195	Châu Thị Hằng	1983		x	KP. Bàu Trúc	x	x					15			
196	Đàng Thị Nhục	1958		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
197	Đàng Thị Dẫn	1979		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
198	Phú Thị Đôn	1959		x	KP. Bàu Trúc	x	x					50			
199	Trương Văn Đũa	1962			KP. Bàu Trúc			x			x	40			
200	Đàng Thị Bến	1964			KP. Bàu Trúc	x	x					40			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
201	Trương Thị Thanh Thủy	1966			KP. Bà Trú				x	x		15			
202	Mai Xuân Tùng Khương	1993			KP. Bà Trú			x			x	35			
203	Trương Thị Năng	1974			KP. Bà Trú	x	x					30			
204	Phú Thị Bưng	1963			KP. Bà Trú	x						35			
205	Đàng Năng Hôn	1971			KP. Bà Trú			x			x	40			
206	Đàng Thị Hiếu	1989			KP. Bà Trú				x	x		10			
207	Trương Văn Thiệt	1958			KP. Bà Trú			x			x	60			
208	Trương Thị Đà	1952			KP. Bà Trú	x	x					60			
209	Trương Thị Kim Chi	1974			KP. Bà Trú	x	x					25			
210	Nguy Ngọc Đỗ	1949	x		KP. Bà Trú			x			x	50			
211	Trương Thị Đỗ	1958	x		KP. Bà Trú	x	x					50			
212	Nguy Thị Lợi	1996		x	KP. Bà Trú				x	x		10			
213	Đàng Thị Trào	1977		x	KP. Bà Trú	x	x					20			
214	Nại Liễu	1963	x		KP. Bà Trú			x			x	20			
215	Trương Thị Hiến	1965		x	KP. Bà Trú	x	x					30			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
216	Đàng Thị Kim Trinh	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
217	Nguy Tôn Chiêm Nữ Hoàng Tri	1975		x	KP. Bàu Trúc	x	x					25			
218	Đàng Thị Tuyết Hằng	1972		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
219	Hán Văn Phước	1966	x		KP. Bàu Trúc			x			x	20			
220	Phú Xếp	1955	x		KP. Bàu Trúc			x			x	45			
221	PHú Trị Giao Huyện	1980		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
222	Đàng Cúp	1970	x		KP. Bàu Trúc			x			x	35			
223	Đàng Thị Sê	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
224	Quảng Đại Cua	1970	x		KP. Bàu Trúc			x	x		x	40			
225	Trượng Thị Đáp	1973		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
226	Nguy Thị Dưỡng	1970		x	KP. Bàu Trúc	x	x					30			
227	Đàng Nò	1968	x		KP. Bàu Trúc			x	x		x	30			
228	Trượng Thị Dụ	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
229	Phú Thị Đếm	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
230	Đồng Thị Sứa	1961		x	KP. Bàu Trúc	x						40			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
231	Đàng Thị Chung	1967		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
232	Đàng Thị Lương	1945		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
233	Vạn Minh Lân	1972	x		KP. Bàu Trúc		x					20			
234	Bá Thị Long	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
235	Tài Năng Nghiệp	1978	x		KP. Bàu Trúc		x					20			
236	Bá Thị Chi	1983		x	KP. Bàu Trúc				x			15			
237	Phú Thị Giao Huyền	1972		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
238	Lưu Thị Thâm	1963		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
239	Trượng Đền	1958	x		KP. Bàu Trúc			x			x	50			
240	Đàng Thị Yễn	1957		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
241	Trượng Thị Mỹ Châu	1992		x	KP. Bàu Trúc				x	x		20			
242	Đàng Năng Mỗ	1957	x		KP. Bàu Trúc			x			x	50			
243	Đàng Thị Hưng	1958		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
244	Đàng Thị Mỹ Hòa	1984		x	KP. Bàu Trúc				x		x	15			
245	Trượng Thị Bồi	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
246	Đàng Thị Phú	1992		x	KP. Bàu Trúc				x		x	10			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
247	Trương Thị Đáp	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
248	Phú Thị Mỹ Xinh	1975		x	KP. Bàu Trúc	x	x					20			
249	Vạn Quang Phú Đoan	1977	x		KP. Bàu Trúc						x	10			
250	Đàng Thị Kim Thoa	1980		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
251	Đàng Thị Nhã	1960		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
252	Đàng Thị Xuyên Tuyền	1981		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
253	Đàng Tử	1956	x		KP. Bàu Trúc		x					30			
254	Đàng Thị Tú Quyên	1959		x	KP. Bàu Trúc	x	x					35			
255	Từ Thị Hường	1981		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
256	Phú Trang	1964	x		KP. Bàu Trúc			x			x	45			
257	Đàng Thị Lường	1965		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
258	Đàng Thị Cờ	1952		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
259	Huỳnh Thị Xuân Xên	1985		x	KP. Bàu Trúc			x			x	15			
260	Hàm Mên	1960	x		KP. Bàu Trúc				x		x	50			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
261	Vạn Thị Cứng	1961		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
262	Vạn Thị Đức	1958		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
263	Đàng Thị Cương	1985		x	KP. Bàu Trúc				x	x		20			
264	Đàng Thị Bông	1954		x	KP. Bàu Trúc	x	x					40			
265	Đàng Thị Thân	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
266	Lưu Anh Trà	1980	x		KP. Bàu Trúc		x					10			
267	Đàng Thị Quy	1981		x	KP. Bàu Trúc		x					10			
268	Đàng Xuân Phức	1973	x		Khu Phố 12		x					10			
269	Đàng Sinh Khả Ái	1974		x	Khu Phố 12		x					10			
270	Đàng Xem	1958	x		Khu Phố 12	x	x	x		x	x	25			
271	Phú Thị Tính	1968		x	Khu Phố 12	x	x					25			
272	Đàng Thị Mỹ Anh Thư	1986		x	Khu Phố 12				x		x	10			
273	Đàng Thị Muỷ Anh Khoa	1984		x	Khu Phố 12				x	x		08			
274	Trượng Văn Tận	1969	x		Khu Phố 12			x			x	30			
275	Phú Thị Tráng	1968		x	Khu Phố 12				x	x		30			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
276	Trương Thà Mai Trang Thảo	1991		x	Khu Phố 12				x			10			
277	Đàng Thị Hồ	1952		x	Khu Phố 12	x	x					40			
278	Đàng Thị Ấm	1975		x	Khu Phố 12				x			15			
279	Đàng Thị Sấm	1975		x	Khu Phố 12				x		x	10			
280	Đàng Thị Ken	1935		x	Khu Phố 12	x						50			
281	Bá Thị Phát	1969		x	Khu Phố 12	x						25			
282	Đàng Thị Ca	1946		x	Khu Phố 12	x						50			
283	Hải Thị Hoa	1974		x	Khu Phố 12	x						20			
284	Đáng Nhạc	1964	x		Khu Phố 12			x			x	45			
285	Đáng Thị Cái	1968		x	Khu Phố 12	x						45			
286	Đàng Thị Mộng Thủy	1991		x	Khu Phố 12				x			10			
287	Đàng Thị Bi	1950		x	Khu Phố 12	x						40			
288	Đàng Thị Bạ	1963		x	Khu Phố 12	x						30			
289	Đàng Thị Kiều Lan	1992		x	Khu Phố 12				x			08			
290	Đàng Thị Hàu	1976		x	Khu Phố 12	x						20			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
291	Đàng Thị Kim Châm	1958		x	Khu Phố 12				x			15			
292	Đàng Thị Xuân Oanh	1981		x	Khu Phố 12				x			10			
293	Đàng Thị Thu Sương	1983		x	Khu Phố 12				x		x	10			
294	Đàng Thị Thu Hương	1985		x	Khu Phố 12				x	x		10			
295	Đàng Hồi	1972	x		Khu Phố 12			x			x	40			
296	Đàng Thị Bè	1965		x	Khu Phố 12	x						40			
297	Đàng Thị Trúc	1991		x	Khu Phố 12				x			10			
298	Đồng Thị Dận	1950		x	Khu Phố 12	x						50			
299	Đồng Thị Lạc	1953		x	Khu Phố 12	x						50			
300	Đồng Thị Khuyên	1975		x	Khu Phố 12				x			30			

NGHỆ NHÂN, NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÓ UY TÍN VÀ NẤM GIỮ BÍ QUYẾT, KỸ NĂNG CỦA NGHỀ LÀM GỐM

Làng Bàu Trúc (KP. Bàu Trúc và KP. 12), thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận
(Nhưng không còn thực hành nghề gốm)

TT No.	Họ và tên Name	Năm sinh Date of birth (age)	Giới tính Gender		Nơi thường trú Place of residence	Kỹ năng nổi bật, bí quyết đặc trưng						Số năm thực hành nghề	Thành tích hoạt động nghề	Số người đã truyền dạy Number of learners	Ghi chú Note
			Nam Male	Nữ Female		Làm gốm truyền thống	Làm gốm mỹ nghệ	Lấy đất	Đạp đất, nhồi đất	Tạo hoa văn	Nung gốm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đàng Thị Sơn	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
2	Quảng Thị Kịch	1955		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
3	Đàng Thị Tuyết Trinh	1948		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
4	Đàng Thị Minh	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
5	Quảng Thị Thanh Thủy	1948		x	KP. Bàu Trúc	x						60			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
6	Lưu Thị Cầu	1951		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
7	Quảng Thị Thi	1973		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
8	Lưu Thị Cẩm	1956		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
9	Bích Thụy Âu	1979		x	KP. Bàu Trúc				x			20			
10	Đàng Thị Ngành	1953		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
11	Lưu Thị Khoán	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						38			
12	Phú Thị Nàng	1962		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
13	Thiên Thị Khuyên	1972		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
14	Thiên Thị Thử	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
15	Hán Thị Ấm	1978		x	KP. Bàu Trúc	x						10			
16	Đàng Thị Nô	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						38			
17	Đàng Thị Lục	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
18	Đàng Thị Phòng	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
19	Đàng Thị Chanh	1940		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
20	Đàng Thị Bảy	1947		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
21	Lưu Đan Nữ Hồng Sa	1976		x	KP. Bàu Trúc	x	x					15			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
22	Đàng Thị Sáu	1952		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
23	Lưu Đan Nữ Hồng Sam	1983		x	KP. Bàu Trúc		x					15			
24	Đàng Thị Bọt	1948		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
25	Đàng Thị Thắm	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
26	Đàng Thị Ngũ	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
27	Mai Thị Kẹo	1951		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
28	Mai Thị Bích	1968		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
29	Đặng Thị Tô	1951		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
30	Nại Thị Tý	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
31	Lộ Thị Quạ	1965		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
32	Lộ Thị Kết	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
33	Lưu Thị Sai	1965		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
34	Phú Thị Vị	1978		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
35	Thị Liên	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
36	Thiên Thị Thảo	1973		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
37	Đàng Thị Cẩm	1970		x	KP. Bàu Trúc	x						25			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
38	Đàng Thị Nùng	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
39	Đàng Thị Bích	1963		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
40	Đàng Thị Nhỏ	1939		x	KP. Bàu Trúc	x						60			
41	Đàng Thị Kim Huyền	1968		x	KP. Bàu Trúc	x	x					35			
42	Đàng Thị Diễm	1957		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
43	Đàng Thị Đúng	1959		x	KP. Bàu Trúc	x	x					40			
44	Đàng Thị Lái	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						35			
45	Đàng Thị Oanh	1933		x	KP. Bàu Trúc				x	x		10			
46	Đàng Thị Lao	1949		x	KP. Bàu Trúc	x						55			
47	Đàng Thị Lát	1965		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
48	Quảng Thị Ngộ	1967		x	KP. Bàu Trúc	x						28			
49	Lưu Thị Thỏ	1975		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
50	Lưu Thị Lúng	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
51	Đàng Thị Giang	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
52	Đàng Thị Dâm	1967		x	KP. Bàu Trúc	x						35			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
53	Bá Thị Dệ	1939		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
54	Đặng Thị Dấm	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
55	Vạn Thị Neo	1950		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
56	Đàng Thị Thương	1941		x	KP. Bàu Trúc	x						60			
57	Đồng Thị Phấn	1953		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
58	Hán Thị Hữu Vương	1980		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
59	Hán Thị Hữu Phương	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
60	Hán Thị Bãi	1952		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
61	Đàng Thị Cầu	1964		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
62	Thiêt Thị Tranh	1966		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
63	Đạt Thị Đổng	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
64	Đạt Thị Tho	1967		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
65	Trượng Thị Bến	1977		x	KP. Bàu Trúc	x						20			
66	Ngụy Thị Trợ	1954		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
67	Quảng Thương	1952	x		KP. Bàu Trúc			x			x	50			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
68	Quảng Thị Triều	1976		x	KP. Bàu Trúc	x						25			
69	Ngụy Thị Giang	1952		x	KP. Bàu Trúc	x						45			
70	Đàng Thị Théo	1948		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
71	Châu Thị Cỏ	1974		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
72	Đàng Thị Phụ	1969		x	KP. Bàu Trúc	x						30			
73	Phú Thị Lặn	1941		x	KP. Bàu Trúc	x						60			
74	Đàng Thị Cây	1972		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
75	Phú Thị Cẩng	1967			KP. Bàu Trúc	x						20			
76	Từ Thị Hưởng	1981		x	KP. Bàu Trúc	x						15			
77	Ngụy Thị Bé	1950		x	KP. Bàu Trúc	x						50			
78	Đàng Thị Hộp	1957		x	KP. Bàu Trúc	x						40			
79	Đàng Thị Toán	1973		x	Khu Phố 12	x						30			
80	Đàng Thị Ự	1956		x	Khu Phố 12	x						35			
81	Đàng Thị Lự	1958		x	Khu Phố 12	x						35			
82	Đàng Thị Kim Tuyết	1959		x	Khu Phố 12	x						45			
83	Đàng Thị Hà	1971		x	Khu Phố 12	x						25			

TỈNH BÌNH THUẬN
BINH THUAN *province*

TỔNG HỢP KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM THE INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE

TỈNH BÌNH THUẬN/ BINH THUAN PROVINCE

Theo số liệu thống kê năm 2018 của Ủy ban Nhân dân xã Phan Hiệp thì toàn xã có 1.294 hộ với 5.899 nhân khẩu, trong đó 94% là người Chăm. Thôn Bình Đức là ba thôn của xã Phan Hiệp, có 410 hộ với 1.874 nhân khẩu, trong đó, dân tộc Chăm có 355 hộ với 1.551 nhân khẩu, dân tộc Kinh có 53 hộ với 308 nhân khẩu, và các dân tộc khác là 11 nhân khẩu. Đa phần các thợ gốm và nghệ nhân làm gốm là phụ nữ và chiếm hơn 95% số người trong lao động từ nghề gốm thủ công truyền thống. Tuy nhiên, hiện nay chỉ còn 10% hộ gia đình đang làm gốm với gần 155 người là thợ gốm và nghệ nhân đang thực hành nghề gốm. Họ chủ yếu làm đồ gốm gia dụng (đồ nấu và đồ đựng).

Có thể nói nghề gốm đã gắn chặt không chỉ đối với đời sống kinh tế mà còn là món ăn tinh thần cực kỳ quan trọng đối với người Chăm thôn Bình Đức từ bao đời nay. Trải qua những biến cố thăng trầm của lịch sử, trong mọi hoàn cảnh dù khó khăn đến đâu người Chăm thôn Bình Đức vẫn không bỏ nghề mặc dù có những lúc do điều kiện khách quan buộc họ phải tạm ngưng nghề gốm. Nghề gốm từ trước đến nay đã ăn sâu vào tâm thức của người Chăm thôn Bình Đức. Vì thế họ luôn nâng niu, tôn trọng và coi đó là nghề thiêng liêng do chính ông bà, tổ tiên mình để lại.

NGHỆ NHÂN, NGƯỜI HÀNH NGHỀ CÓ UY TÍN VÀ NẤM GIỮ BÍ QUYẾT, KỸ NĂNG CỦA NGHỀ LÀM GỐM

Thôn Bình Đức, xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận

TT No.	Họ và tên Name	Năm sinh Date of birth (age)	Giới tính Gender		Nơi thường trú Place of residence	Kỹ năng nổi bật, bí quyết đặc trưng						Số năm thực hành nghề	Thành tích hoạt động nghề	Số người đã truyền dạy Number of learners	Ghi chú Note
			Nam Male	Nữ Female		Làm gốm truyền thống	Làm gốm mỹ nghệ	Lấy đất	Đập đất, nhồi đất	Tạo hoa văn	Nung gốm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đon Thị Hiệu	1938		x	Thôn Bình Đức	x	x			x		70	Nghệ nhân ưu tú		
2	Đon Thị Chưa	1950		x	Thôn Bình Đức	x	x			x	x	53			
3	Nguyễn Thị Mai	1956		x	Thôn Bình Đức	x	x				x	45			
4	Bá Thị Nhỏ	1969		x	Thôn Bình Đức	x		x				40			
5	Bá Thị Tý	1973		x	Thôn Bình Đức	x						30			
6	Đon Thị Be	1974		x	Thôn Bình Đức	x						20			
7	Dụng Thị Bươn	1964		x	Thôn Bình Đức	x						36			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	Nguyễn Thị Tuyết Mai	1953		x	Thôn Bình Đức	x				x		50			
9	Nguyễn Thị Ngọc Chanh	1988		x	Thôn Bình Đức	x						18			
10	Bá Thị Lớn	1967		x	Thôn Bình Đức	x						42			
11	Đặng Thị Lang Trinh	1984		x	Thôn Bình Đức	x			x			10			
12	Nguyễn Thủy Tiên	1976		x	Thôn Bình Đức	x						25			
13	Nguyễn Thị Hằng	1959		x	Thôn Bình Đức	x						35			
14	Nguyễn Thị Hàn	1964		x	Thôn Bình Đức	x						30			
15	Nguyễn Thị Cút	1966		x	Thôn Bình Đức	x			x			35			
16	Trần Thị Hoàng Trân	1974		x	Thôn Bình Đức	x						29			
17	Nguyễn Thị Chép	1944		x	Thôn Bình Đức	x						60			
18	Nguyễn Thị Lệ	1972		x	Thôn Bình Đức	x						35			
19	Nguyễn Thị Thanh	1974		x	Thôn Bình Đức	x						25			
20	Đon Thị Tan	1940		x	Thôn Bình Đức	x						68			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
21	Thông Thị Bét	1947		x	Thôn Bình Đức	x						54			
22	Tôn Thị Ái Sương	1962		x	Thôn Bình Đức	x						32			
23	Khê Thị Tuyết Đông	1972		x	Thôn Bình Đức	x						31			
24	Lâm Thị Hương	1965		x	Thôn Bình Đức	x						40			
25	Quan Thị Huyền Trâm	1966		x	Thôn Bình Đức	x						25			
26	Đặng Thị Hối	1931		x	Thôn Bình Đức	x						75			
27	Qua Thị Ái Trăm	1978		x	Thôn Bình Đức	x		x				27			
28	Đặng Lâm Thùy Linh	1981		x	Thôn Bình Đức	x			x			24			
29	Qua Thị Tỏi	1936		x	Thôn Bình Đức	x						70			
30	Úc Thị Phương	1956		x	Thôn Bình Đức	x						30			
31	Úc Thị Trúc	1969		x	Thôn Bình Đức	x						25			
32	Táo Thị Ka	1955		x	Thôn Bình Đức	x						40			
33	Tôn Thị Thu Thảo	1979		x	Thôn Bình Đức	x			x			10			
34	Qua Thị Bành	1974		x	Thôn Bình Đức	x						30			
35	Quan Thị Sế	1968		x	Thôn Bình Đức	x						25			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
36	Qua Thị Bẹ	1974		x	Thôn Bình Đức	x					x	22			
37	Kim Thị Bích Lang	1969		x	Thôn Bình Đức	x						37			
38	Kim Thị Bích Lệ	1975		x	Thôn Bình Đức	x						32			
39	Kim Thị Bích Loan	1971		x	Thôn Bình Đức	x						40			
40	Đặng Thị Bút	1941		x	Thôn Bình Đức	x						60			
41	Tôn Thị Ngọc Lan	1974		x	Thôn Bình Đức	x						30			
42	Nguyễn Thị Em	1973		x	Thôn Bình Đức	x					x	35			
43	Nguyễn Thị Huyền	1993		x	Thôn Bình Đức	x						10			
44	Nguyễn Thị Bùm	1937		x	Thôn Bình Đức	x						68			
45	Nguyễn Thị Hường	1950		x	Thôn Bình Đức	x						50			
46	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	1977		x	Thôn Bình Đức	x						30			
47	Tiền Thị Đài	1961		x	Thôn Bình Đức	x		x				43			
48	Tiền Thị Loan	1956		x	Thôn Bình Đức	x						47			
49	Trần Thị Bảo Hòa	1991		x	Thôn Bình Đức	x						12			
50	Tiền Thị Vần	1987		x	Thôn Bình Đức	x						22			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
51	Huỳnh Thị Ngọc Linh	1979		x	Thôn Bình Đức	x						24			
52	Long Thị Hồng	1951		x	Thôn Bình Đức	x						50			
53	Đặng Thị Lan Trinh	1956		x	Thôn Bình Đức	x						35			
54	Nguyễn Thị Thủy Tiên	1970		x	Thôn Bình Đức	x					x	30			
55	Trần Thị Thinh	1951		x	Thôn Bình Đức	x						46			
56	Bùi Thị Sĩ	1954		x	Thôn Bình Đức	x						25			
57	Lâm Hùng Sỏi	1964	x		Thôn Bình Đức	x		x			x	40	Nghệ nhân ưu tú		
58	Nguyễn Thị Minh	1968		x	Thôn Bình Đức	x						35			
59	Lâm Thị Ngọc Yên	1958		x	Thôn Bình Đức	x						40			
60	Qua Thị Thu Hương	1972		x	Thôn Bình Đức	x						30			
61	Qua Duyệt Thị Mai Linh	1970		x	Thôn Bình Đức	x			x			35			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
62	Qua Dựng Thị Mai Trinh	1972		x	Thôn Bình Đức	x						30			
63	Qua Thị Biển	1939		x	Thôn Bình Đức	x						60			
64	Xích Thị Đưa	1963		x	Thôn Bình Đức	x						40			
65	Xích Thị Chiến	1967		x	Thôn Bình Đức	x						32			
66	Xích Minh	1961		x	Thôn Bình Đức	x						39			
67	Xích Thị Nhành	1938		x	Thôn Bình Đức	x						63			
68	Xích Thị Đen	1943		x	Thôn Bình Đức	x						60			
69	Qua Thị Lại	1940		x	Thôn Bình Đức	x						60			
70	Đặng Thị Hồng	1971		x	Thôn Bình Đức	x	x			x	x	30			
71	Mai Kim Khuyển	1994		x	Thôn Bình Đức	x						10			
72	Đặng Thị Rớt	1979		x	Thôn Bình Đức	x						20			
73	Đơn Thị Nghiêm	1964		x	Thôn Bình Đức	x						32			
74	Đơn Thị Ngược	1950		x	Thôn Bình Đức	x						50			
75	Đơn Thị Thanh	1972		x	Thôn Bình Đức	x						31			
76	Lương Thị Như Ý	1984		x	Thôn Bình Đức	x			x			15			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
77	Tiền Thị Giảo	1932		x	Thôn Bình Đức	x						70			
78	Tiền Thị Hoa	1967		x	Thôn Bình Đức	x						40			
79	Nguyễn Thị Mau	1965		x	Thôn Bình Đức	x						35			
80	Qua Thị Inin	1985		x	Thôn Bình Đức	x						15			
81	Đặng Lý Uyên Chi	1973		x	Thôn Bình Đức	x						25			
82	Đồng Ngọc Ty	1973	x		Thôn Bình Đức	x		x				25			
83	Đặng Thị Phương	1959		x	Thôn Bình Đức	x						40			
84	Qua Thị Nhật	1941		x	Thôn Bình Đức	x						53			
85	Đặng Thị Hà	1961		x	Thôn Bình Đức	x						37			
86	Huỳnh Thị Sen	1958		x	Thôn Bình Đức	x						42			
87	Nguyễn Thị Cẩm	1969		x	Thôn Bình Đức	x						34			
88	Đon Thị Tình	1933		x	Thôn Bình Đức	x						69			
89	Đặng Thị Lài	1968		x	Thôn Bình Đức	x						33			
90	Đặng Thị Đối	1965		x	Thôn Bình Đức	x						36			
91	Dụng Thị Khỏe	1986		x	Thôn Bình Đức	x						19			
92	Huỳnh T. Ngọc Chữ	1979		x	Thôn Bình Đức	x						26			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
93	Huỳnh Văn Trọng	1954	x		Thôn Bình Đức	x						37			
94	Nguyễn Thị Kiệu	1951		x	Thôn Bình Đức	x						43			
95	Huỳnh Thanh Trí	1991		x	Thôn Bình Đức	x		x			x	13			
96	Tôn Thị Ngọc Mai	1964		x	Thôn Bình Đức	x						41			
97	Tôn Thị Ánh Hồng	1968		x	Thôn Bình Đức	x						30			
98	Nguyễn Thị Kiều	1940		x	Thôn Bình Đức	x						55			
99	Tôn Thị Mỹ Hạnh	1968		x	Thôn Bình Đức	x						32			
100	Táo Thị Dụ	1948		x	Thôn Bình Đức	x					x	40			
101	Dụng Thị Kim Cương	1964		x	Thôn Bình Đức	x						31			
102	Dụng Thị Kim Huệ	1971		x	Thôn Bình Tiến	x						26			
103	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1962		x	Thôn Bình Đức	x						25			
104	Nguyễn Thị Nêu	1955		x	Thôn Bình Đức	x						30			
105	Nguyễn Thị Đoan	1964		x	Thôn Bình Đức	x						29			
106	Nguyễn Thu Trang	1981		x	Thôn Bình Đức	x						28			
107	Nguyễn T.Thu Thúy	1983		x	Thôn Bình Đức	x						24			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NĂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
108	Đặng Thị Mộng Oanh	1965		x	Thôn Bình Tiến	x						36			
109	Nguyễn Thị Trang	1973		x	Thôn Bình Tiến	x						28			
110	Đơn Thị Sầu	1963		x	Thôn Bình Đức	x						26			
111	Táo Thị Đáo	1941		x	Thôn Bình Đức	x						46			
112	Nguyễn Thị Út	1960		x	Thôn Bình Đức	x						27			
113	Táo Thị Thuối	1938		x	Thôn Bình Đức	x						61			
114	Táo Thị Thuối	1972		x	Thôn Bình Đức	x						28			
115	Khê Thị Nguyệt	1963		x	Thôn Bình Đức	x						30			
116	KHê Thị Dững	1934		x	Thôn Bình Đức	x						62			
117	Nguyễn Thị Nga	1965		x	Thôn Bình Đức	x						40			
118	Nguyễn Thị Thu Hà	1984		x	Thôn Bình Đức	x			x			15			
119	Đào Thị Ngọc Tuyết	1962		x	Thôn Bình Đức	x						30			
120	Đào Thị Ngọc Tươi	1965		x	Thôn Bình Đức	x						25			
121	Nguyễn Thị Hồng	1950		x	Thôn Bình Đức	x						50			
122	Nguyễn Thị Hương	1955		x	Thôn Bình Đức	x						40			
123	Võ Thị Thùy Duyên	1964		x	Thôn Bình Đức	x	x				x	31			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
124	Đặng Thị Mai	1964		x	Thôn Bình Đức	x						30			
125	Nguyễn Thị Lánh	1950		x	Thôn Bình Đức	x						53			
126	Nguyễn Thị Thúy Trinh	1979		x	Thôn Bình Đức	x						23			
127	Nguyễn Thị Phương	1987		x	Thôn Bình Đức	x						13			
128	Đặng Thị Ỗi	1943		x	Thôn Bình Đức	x						55			
129	Võ Thị Thùy Hương	1966		x	Thôn Bình Đức	x			x			27			
130	Thông Thị Ái Vân	1989		x	Thôn Bình Đức	x						14			
131	Đặng Thị Ánh	1957		x	Thôn Bình Đức	x						35			
132	Đặng Thị Qua	1951		x	Thôn Bình Đức	x						48			
133	Nguyễn Thị Kè	1953		x	Thôn Bình Đức	x						42			
134	Lương Thị Hòa	1959		x	Thôn Bình Tiến	x	x					31			
135	Đặng Văn Sơn	1953	x		Thôn Bình Tiến	x	x				x	15			
136	Bố Thị Sung Liên	1949		x	Thôn Bình Đức	x						39			
137	Đồng Thị Kim Tấn	1965		x	Thôn Bình Đức	x						30			
138	Bá Thị Hổ	1941		x	Thôn Bình Đức	x						54			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

KIỂM KÊ KHOA HỌC NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI NÂM 2018/ INVENTORY OF THE ART OF MAKING POTTERY OF CHAM PEOPLE IN 2018

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
139	Tiền Thị Thức	1941		x	Thôn Bình Đức	x						46			
140	Tiền Thị Dũ	1969		x	Thôn Bình Đức	x						32			
141	Bá Thị Trạm	1953		x	Thôn Bình Đức	x						40			
142	Bá Thị Nổi	1955		x	Thôn Bình Đức	x						35			
143	Lư Thị Mỹ	1930		x	Thôn Bình Đức	x						65			
144	Lư Thị Xem	1972		x	Thôn Bình Đức	x						24			
145	Lư Thị Luyện	1976		x	Thôn Bình Đức	x			x			20			
146	Lư Thị Thu Mỹ	1963		x	Thôn Bình Đức	x						30			
147	Lư Thị Thu Anh	1967		x	Thôn Bình Đức	x						26			
148	Huỳnh Thị Liên	1955		x	Thôn Bình Đức	x						33			
149	Nguyễn Thị Chiến	1940		x	Thôn Bình Đức	x						36			
150	Đon Thị Huyền Trâm	1969		x	Thôn Bình Đức	x						28			
151	Tôn Thị Thu Sáu	1968		x	Thôn Bình Đức	x						23			
152	Đon Thị Nương	1955		x	Thôn Bình Đức	x						30			
153	Nguyễn Thị Kim Loan	1958		x	Thôn Bình Đức	x						29			

Báo cáo kiểm kê khoa học “Nghệ thuật làm gốm của người Chăm”

154	Nguyễn Thị Bạch Lự	1950		x	Thôn Bình Đức	x						45			
155	Qua Thị Lưu Ly	1969		x	Thôn Bình Đức	x						31			

**TƯ LIỆU VĂN BẢN CHÉP TAY VỀ TRUYỀN THUYẾT,
TRUYỆN KỂ VỀ VỊ THẦN TỔ NGHỀ GỐM
CHAM MANUSCRIPTS**

TT No.	Tên tư liệu Name of Ducumnets	Tên tác giả (nếu có) Author (if applicable)	Số trang Number of pages	Nhà xuất bản (nếu có) Publishing house (if applicable)	Năm xuất bản (nếu có) Year of publication (if applicable)	Nơi lưu giữ, người lưu giữ, địa chỉ Archieves, achives keeper, address	Ghi chú Note
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Văn bản chép tay về <i>Tiểu sử Po Klaong Can – vị tổ nghề gốm của người Chăm</i>	Không có		Chưa xuất bản		Bà Trức, PGS.TS. Trương Văn Món (Sakaya)	
02	<i>Adaoh yang dalam raja, damnây Po Klaong Garai, Po Romé...</i> (Những bài hát và tiểu sử các vị thần Chăm: Po Klaong Garai, Po Romé...)	Không có		Chưa xuất bản		Bà Trức, PGS.TS. Trương Văn Món (Sakaya) (VMST.20)	
03	<i>Dulikal Po Klaong Garai</i> (Truyện cổ Po Klaong Garai)	Không có		Chưa xuất bản		Bình Đức, PGS.TS. Thành Phần (TP.No.21)	

BẢNG TỔNG KẾT SỐ LIỆU KIỂM KÊ KHOA HỌC DI SẢN VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ NGHỆ THUẬT LÀM GỐM CỦA NGƯỜI CHĂM TẠI 2 TỈNH NĂM 2018

TT	Tỉnh	Số lượng độ tuổi của thợ gốm, nghệ nhân thực hành nghề gốm			Giới tính		Kỹ năng nổi bật, bí quyết đặc trưng								Số lượng tư liệu liên quan đến Nghệ thuật làm gốm của người Chăm	Ghi chú
		Dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi – 70 tuổi	Trên 70 tuổi	Nam	Nữ	Làm gốm truyền thống	Làm gốm mỹ nghệ	Làm gốm truyền thống và gốm mỹ nghệ	Đập đất, nhồi đất	Tạo hoa văn	Đập đất, nhồi đất và tạo hoa văn	Nung gốm	Lấy đất		
01	Ninh Thuận	189	98	13	63	237	109	20	[180]	46	03	[29]	67	49	75	
02	Bình Thuận	57	73	25	04	151	118	-	07	09	04	-	11	06	04	
	Tổng cộng	246	171	38	67	388	227	20	187	55	07	[29]	78	55	79	

**TABLE OF INVENTORY DATA OF THE ART OF MAKING POTTERY
OF CHAM PEOPLE AT TWO PROVINCES
IN 2018**

No.	Provinces	Số lượng độ tuổi của thợ gốm, nghệ nhân thực hành nghề gốm			Gender		Kỹ năng nổi bật, bí quyết đặc trưng								Số lượng tư liệu liên quan đến Nghệ thuật làm gốm của người Chăm	Note
		Dưới 50 tuổi	Từ 50 tuổi – 70 tuổi	Trên 70 tuổi	Nam	Nữ	Làm gốm truyền thống	Làm gốm mỹ nghệ	Làm gốm truyền thống và gốm mỹ nghệ	Đập đất, nhồi đất	Tạo hoa văn	Đập đất, nhồi đất và tạo hoa văn	Nung gốm	Lấy đất		
01	Ninh Thuan	189	98	13	63	237	109	20	[180]	46	03	[29]	67	49	75	
02	Binh Thuan	57	73	25	04	151	118	-	07	09	04	-	11	06	04	
	Total	246	171	38	67	388	227	20	187	55	07	[29]	78	55	79	

Chịu trách nhiệm nội dung/ In charge of content

LÊ VĂN BÌNH

Tổ chức thực hiện/ In charge of executive production

CHÂU THANH HẢI - ĐÌNH VĂN HẠNH

Biên tập nội dung/ Editorial board

ĐÌNH VĂN HẠNH - HỒ SỸ SƠN - TRƯƠNG VĂN MÓN - ĐẠO THANH QUYẾN

Dịch tiếng Anh/ English translation

TRANSLATION

Kỹ thuật sách/ Book layout

ĐẠO THANH QUYẾN

Bìa/ Cover design

TRẦN THÀNH TRUNG



PHÂN VIỆN VĂN HÓA NGHỆ THUẬT QUỐC GIA VIỆT NAM TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
VIETNAM SUB-INSTITUTE OF CULTURE AND ARTS STUDIES IN HO CHI MINH CITY